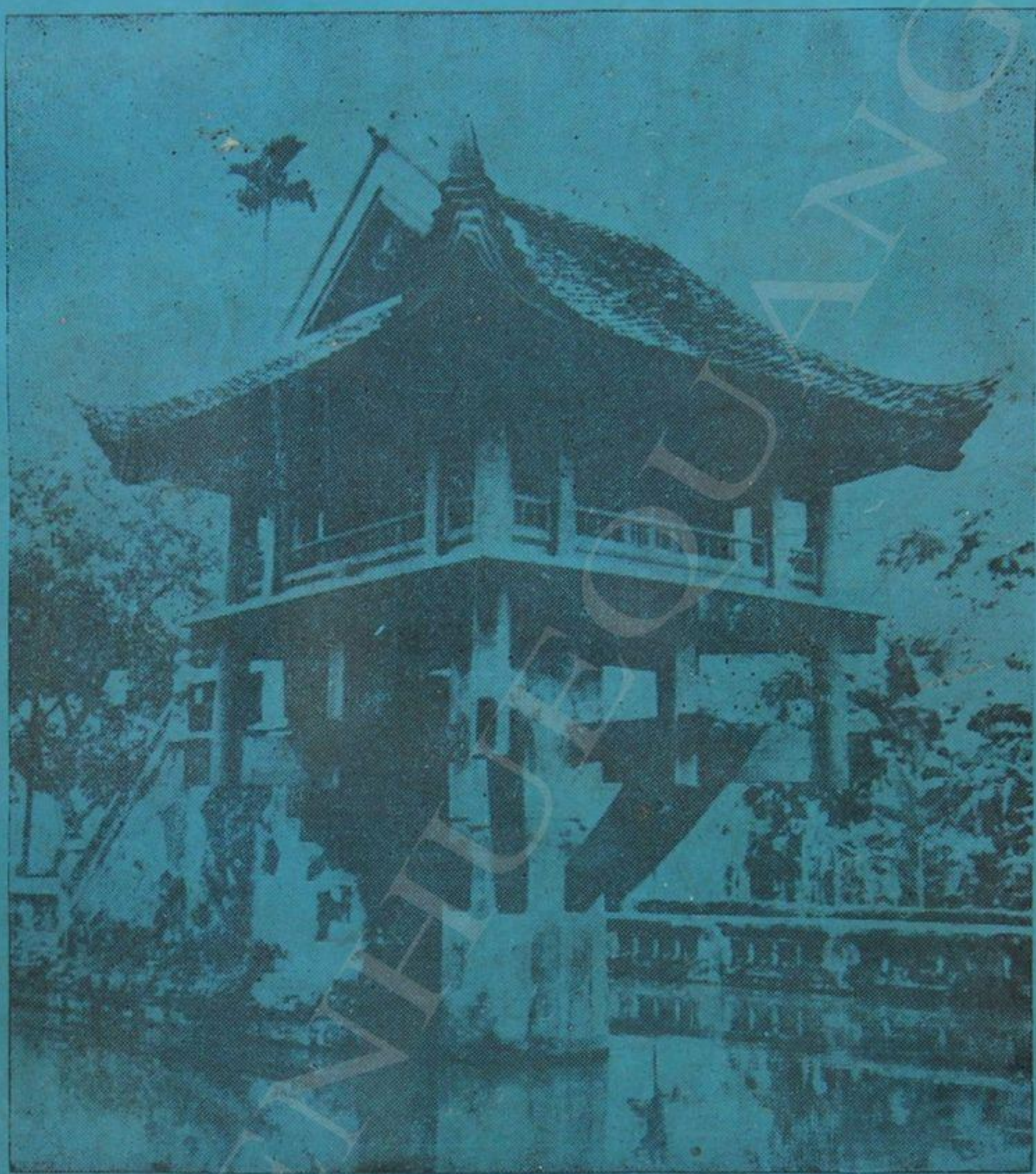


TU TƯỞNG



1

HƯỚNG VỀ QUỐC HỌC

3 - 1973



ĐẠI HỌC VĂN HẠNH CHỦ TRƯỞNG



TU TƯỢNG

VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH CHỦ TRƯỞNG
NĂM THỨ VI, SỐ 1 THÁNG 3 NĂM 1973

Chủ Nhiệm : T.T. THÍCH MINH CHÂU

Tổng Thư Ký : G.S. ĐOÀN VIẾT HOẠT

BAN BIÊN TẬP :

Ngành Phật Học : T.T. THÍCH QUẢNG ĐỘ, Đ.Đ. TUỆ SỸ,
Đ.Đ. CHƠN HẠNH.

Ngành Văn Học : T.T. THÍCH THUYỀN ẮN, GS. NGUYỄN
ĐĂNG THỰC, GS. LÊ KIM NGÂN.

Ngành Khoa Học : Đ.Đ. THÍCH GIÁC ĐỨC, GS. BÙI TƯỜNG
Xã Hội HUÂN.

Ngành Giáo Dục : Đ.Đ. THÍCH NGUYỄN HỒNG.



Tòa soạn và Trị sự: 222 Trương Minh Giảng Sg 3, ĐT. 25.946

- Nguyệt san xuất bản do Nghị định số : 521/BTT/HCBC ngày 20 - 4 - 1970.
- Chi phiếu, Bưu phiếu xin gửi T.T. THÍCH MINH CHÂU. (chủ nhiệm)
- * Thư từ, bản thảo, xin gửi ông ĐOÀN VIẾT HOẠT (Tổng Thư ký).
- Giao dịch trực tiếp, ông NGUYỄN HIỀN (Thư ký Tòa soạn), nơi Văn phòng Tòa Viện Trưởng.



... « Hãy gìn giữ và xây dựng tình người nhân loại, để đừng làm điều gì suy giảm giá trị con người, bất cứ ở đâu và chỗ nào. Hãy gìn giữ và xây dựng tình người Việt nam, để người Việt nam chúng ta ngồi lại với nhau, xây dựng lại xã hội và đất nước Việt nam của chúng ta. Hãy gìn giữ và xây dựng tình người Vạn hạnh để cùng nhau xây dựng cơ sở giáo dục này cho thế hệ sinh viên hiện tại và tương lai. Chỉ khi nào lòng tin tưởng sống động của tuổi trẻ phối hợp sát cánh với lòng tin tưởng trầm lặng của các nhà giáo dục, chúng ta mới có thể xây dựng được một cái gì tốt đẹp cho ngôi nhà giáo dục Việt nam thân yêu của chúng ta.

T.T. THÍCH MINH CHÂU

(Diễn văn trong dịp phát Văn Bằng Cử Nhân kỳ II ngày 01-02-72 tại Viện Đại Học Vạn Hạnh).



THƯ TÒA SOẠN

Kính thưa quý vị Độc giả,

Tư Tưởng số 1 này khi hạnh ngộ quý vị đã thể hiện một sự cố gắng lớn lao của Viện Đại Học Vạn Hạnh và của Tòa Soạn, vì như quý vị đã biết trong hoàn cảnh này, việc duy trì một tạp chí thuần túy văn hóa và giáo dục, như Tư Tưởng là một điều cực kỳ khó khăn.

Năm vừa qua, chẳng hạn, Tư Tưởng chỉ ra được 7 số và, sau đó, vì không thể vượt qua những trở ngại nên Tòa Soạn, trái với dự định đã loan báo từ trước, buộc lòng phải tạm đình bản trong một thời gian. Năm nay, những khó khăn vẫn còn đó, nhưng không phải vì thế mà Tư Tưởng không được gửi đến quý vị. Trái lại, hơn lúc nào hết, đây là lúc mà Tư Tưởng, bằng mọi nỗ lực chu toàn sứ mạng phát huy công trình nghiên cứu và sáng tạo tại Đại học. Thêm vào đó Tư Tưởng còn có sứ mạng duy trì và phát huy mục tiêu và đường hướng giáo dục mà Viện, đã im lặng và khiêm tốn kiên trì hoạt động gần 10 năm qua.

Trong tinh thần đó, Tư Tưởng phải phản ánh đúng

đẫn những sinh hoạt nghiên cứu và giảng dạy tại Viện Đại học Vạn Hạnh cũng như trong giới Đại học Việt nam nói chung. Phụng sự cho mục đích tối thượng là sự hiểu biết cao cả của nhân loại, chân lý cao cả của sự sống vốn luôn luôn là lý tưởng của Tư Tường.

Trong lý tưởng đó, Tư Tường sẽ này khởi đầu cho một năm hoạt động với nhiều cố gắng và thay đổi, và cũng chính vì đó mà chúng tôi kỳ vọng vào sự hỗ trợ nồng nhiệt của độc giả, nhất là của quý vị Giáo sư, Học giả, những nhà Nghiên cứu trong và ngoài Đại học ở quốc nội và quốc ngoại.

TU TƯỜNG

Nguyệt san Tư Tường do Viện Đại học Vạn Hạnh chủ trương, phát hành 10 số một năm kể từ đầu tháng 3 năm 1973.

Tư Tường nhằm giới thiệu các công trình nghiên cứu và sáng tạo của các Học giả, các nhà Nghiên cứu và Giáo sư tại Đại học Vạn Hạnh cũng như các Đại học khác. Ý kiến do các tác giả phát biểu không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Viện Đại học Vạn Hạnh.



HƯỚNG VỀ QUỐC HỌC

Đại chí Tư Tưởng của Đại học Vạn Hạnh kỳ này muốn trở về tìm hiểu bản thân văn hóa dân tộc để tự ý thức đời sống cá nhân và đoàn thể Việt nam ở các phương diện ý chí, tình cảm và lý trí trong điều kiện địa lý và lịch sử ngõ hầu vun tưới cho cái gốc cây luân lý « Văn hiến Chi bang » đã mục nát trước khi chấp tiếp với các cây luân lý tốt đẹp ngoại lai. Nó muốn nói lên tiếng nói của Văn khoa phát biểu nguyện vọng sinh viên đòi hỏi một nền Quốc học có tinh thần thấu hóa sáng tạo.

Bởi thế nên chúng tôi chú trọng về bài học quốc sử và địa lý nhân văn, về văn học và nghệ thuật, về tư tưởng và tín ngưỡng làm sao phản chiếu trung thực Quốc hồn, Quốc túy của dân tộc đã dày công bồi đắp bằng xương bằng máu cho giải đất bán đảo Ấn độ Chi na nơi giao chỉ của chủng tộc và văn minh thế giới ở quá khứ cũng như hiện tại. Với tinh thần Đại học, chúng tôi tôn trọng sự thật trước hết, tôn trọng các ý kiến tư tưởng khác nhau nhưng thành thật không tuyên truyền xuyên tạc theo đúng tinh thần xây dựng cho một xã hội nhân bản khai phóng. Khai phóng có nghĩa là không độc tôn một chủ nghĩa, một tôn giáo mà thông cảm và tôn trọng lẫn nhau trong sự hợp tác. Đứng ở giữa trường giao lưu thế giới, nhà Nam mở cửa đón gió bốn phương, dân Việt nam muốn có một kế hoạch xây dựng

hòa bình cho dân tộc ắt phải mau mau tự ý thức lấy mình sau khi có thực chủ quyền. Bởi thế mà phát triển quốc học là công việc khẩn trương, lối thiết yếu nếu chúng ta muốn thâu hóa khoa học kỹ thuật không vì mục đích duy vật vị kỷ, không muốn biến thành con người kỹ thuật chuyên viên chỉ biết thừa hành cách máy móc quyền lợi ngoại lai. Chúng ta thực muốn thâu hóa có sáng tạo để xây dựng cho một nước Việt nam mới, một con người Việt, cởi mở phong phú và nhất là có sắc thái độc đáo, chúng ta không cần phải theo gương ai hơn là theo gương tổ tiên mình từng đã có những tri thức và hành động xứng đáng làm gương muôn đời.

Vậy trở về quốc học chân chính không có chi là bảo thủ, làm cản trở cho công việc thâu hóa nhất là thâu hóa khoa học. Cái quốc học chúng ta đã mất từ lâu có chấn hưng lại thì mới mong thâu hóa các sắc thái văn hóa thế giới để làm cho nảy nở phong phú hơn ở trên đất văn hóa của mình, và mới có gì để trao đổi với người.

Chúng tôi mong cầu với lòng tha thiết qui vị độc giả trong nước cũng như ngoài nước hãy cùng chúng tôi cộng tác và hợp tác vào cái ngôi nhà Quốc học Vạn hạnh với tinh thần Vạn hạnh vì Thiên sư đã tượng trưng cho tinh thần lập quốc Việt nam ở Đông Nam Á-châu này tinh thần «Dung Tam tế», «Đồng qui nhi thù đồ» «l'Unité dans la Diversité».

**PHÂN KHOA VĂN HỌC và KHOA HỌC NHÂN VĂN
ĐẠI HỌC VẠN HẠNH**



• Nguyễn Đăng Thục

QUỐC HỌC THÂU HÓA SÁNG TẠO

TRONG bài thuyết trình tại Hội trường Khách sạn Hoàn mỹ ngày 24-11-1972 ở Saigon, Tiến sĩ Nguyễn Văn Hảo có phân nản :

« Tinh thần Đại học Việt nam là tinh thần Đại học của một Quốc gia bị trị : mục tiêu chính của nó từ khởi thủy vẫn là để đào tạo những *chuyên viên thừa hành*, thì làm sao có thể *kích thích sáng kiến* hướng dẫn suy tư, góp phần quan trọng vào công tác hoạch định đường lối cho Quốc gia ».

Ở đoạn văn trên, chúng tôi ghi nhận : « chuyên viên thừa hành » và « kích thích sáng kiến » trong tinh thần Đại học Việt nam hiện nay.



Lại trong bài diễn thuyết của Giáo sư Đoàn Viết Hoạt ở Đại học Vạn Hạnh ngày 11-01-1973 về « Tương quan giữa Vấn đề Giáo dục và Xã hội Việt nam », có thỉnh giả đặt câu hỏi :

« Thời Pháp thuộc thì Đại học có tinh thần « chuyên viên thừa hành » văn hóa Pháp, thời ảnh hưởng Mỹ thì Đại học không có tinh thần « chuyên viên thừa hành » văn hóa Mỹ hay sao ? »

Và diễn giả đã giải đáp cách chính đáng là « chuyên viên thừa hành » hay không là tự ở nơi mình không có thể trách ở người khác được, không có một nước nào viện trợ cho nước khác vì nhân đạo không vì lợi cả. Học sao lợi cho mình, cho dân tộc mình, đấy là tự mình có biết học để thâu hóa của người hay không vậy. »

Đấy là đặt vấn đề thâu hóa sáng tạo trong Đại học Việt nam hiện nay mà Tiến sĩ Nguyễn Văn Hảo gọi là « kích thích sáng kiến. » Muốn có một nền giáo dục có khả năng « kích thích sáng kiến » hay là nói cho đúng là muốn có một nền Giáo dục có khả năng phát triển sự thâu hóa sáng tạo, thì điều tiên quyết cho một dân tộc từng có lịch sử của một « Văn hiến Chi bang » là phải trau dồi đề cao nền Quốc học, bởi vì tất cả điều chúng ta học hỏi thu lượm của người từ ngoài vào đều phải qua con người mình trước khi biểu hiện ra người chung quanh mình trong nhân quần xã hội. Cái mình đây là cả sinh lý lẫn tâm lý là cái lò nung nấu, hồn luyện, thâu nhận các vật liệu thô phác để biến hóa thành sản phẩm mới, thành dụng cụ tùy theo hoàn cảnh mà ứng dụng hữu hiệu.



Vậy cái « mình » đây là gốc, là thân của cái cây, học vấn thâu nhận như đồ tưới bón, đất đai mà kết quả ngọn ngành là hoa quả. Gốc cây xấu thì hoa quả không ngon, gốc cây tốt thì hoa quả đẹp đẽ mỹ miều, như nhà Đại cách mệnh dân tộc Việt nam cận đại, Phan Tây Hồ đã nói với đồng bào toàn quốc ở Saigon khi mới ở Âu tây về :

« Có người hỏi luân lý ta mất thì ta đem luân lý của Âu châu về dùng hẳn có được không ?

« Tôi xin trả lời rằng : Không ! Một nước luân lý cũ đã mất là nước không có cơ sở, nay bảo đem luân lý mới về thì biết đặt vào đâu ?

« Vẫn biết phép chặt cây của người Tây tài tình thật, nhưng nay đem một cây rất tươi tốt như cây luân lý ở các nước Âu tây kia mà chặt vào một cây đã căn cộc như cây luân lý ở Việt nam ta thì tưởng cũng không tài nào sinh hoa tươi, quả tốt được. Muốn cho sự kết quả về sau tốt đẹp, tưởng trước khi chặt cây cũng nên bồi bổ cho hai bên có sức lực bằng nhau đã. Tôi diễn thuyết hôm nay là cốt ý mong anh em nên cứu chữa lấy cây luân lý cũ của ta rồi sẽ đem chặt nối với cây luân lý của Âu châu vậy ». (1)

Đây là lời kêu thống thiết của một nhà ái quốc thấu triệt quán thông văn hóa Đông Tây, một nhà chiến sĩ cho lý tưởng tự do, dân chủ của dân tộc, hy sinh tận tụy cho đến phút cuối

(1) Đạo đức luân lý Đông tây, Saigon 19-11-1925.

cùng. Lời kêu gọi ấy cho tới nay vẫn chính xác, chỉ lý bảo chúng ta hãy ý thức lấy mình trước đã, đừng tưởng có thể thoát xác Việt nam để học thành Tây hơn Tây, Mỹ hơn Mỹ.

Cổ nhân Đông phương bảo « tri kỷ tri bỉ », phải biết mình trước rồi mới có thể biết được người, vì chúng ta chỉ có thể biết được người qua mình thôi. Sở dĩ như thế đối với vấn đề học vấn của chúng ta ngày nay là vì chúng ta không muốn mãi là đũa học trò, hết học thầy Tàu đến học thầy Tây, hết thầy Tây sang thầy Mỹ. Chúng ta muốn thành người trưởng thành tự do, độc lập chứ không muốn :

Nước bốn ngàn năm vẫn trẻ con.

(Tản Đà)

Tóm lại đã đến lúc trí thức Việt nam cần cái học « Thâu hóa sáng tạo ». Muốn sáng tạo thì những kiến thức thu lượm vào phải được tiêu hóa đi, không phải là một mớ kiến thức hỗn độn, góp nhặt bắt chước máy móc nguyên văn của người ; « người làm sao bào hao làm vậy », mà rồi :

« Hầu tể, Mết xi thông mọi tiếng

Chẳng sang Tàu cũng tểch sang Tây !

(Tú Xương)

Cách đây hơn ba mươi năm, một nhà cai trị người Pháp là E. Vayrac đã nghiên cứu và xây dựng tiền đồ quốc học Việt nam có viết kết luận như sau :

« Cái chương trình người An nam nên theo (để có một



nền văn học đặc biệt) đã bày ra đây. Có thể tóm lại ba câu như sau :

1. Nghiên cứu văn hóa Âu châu,
2. Nghiên cứu văn hóa cổ điển Trung hoa,
3. Đùng bỏ phần quốc túy của mình.

« Phải nên dịch cho thật nhiều các sách Tây và Tàu. Lại phải cẩn trọng mà thu thập lấy cái kho báu của tổ tiên để lại, không những văn chương thành sách hay văn chương truyền khẩu mà cả những truyện cổ tích xưa, phong tục, tập quán, những sự tư tưởng sai lầm nữa : nói tóm lại là hết thấy cái gì do hồn chung của nước tự nhiên sản xuất ra và đã qua đời này sang đời khác gồm cả sự sinh hoạt của dân tộc về đường lối trí thức tinh thần vậy. Khi nào các phần việc dự bị như thế tiệm thành thì bấy giờ các nhà văn An nam mới xuất hiện. Tài liệu đã sẵn sàng, có thể ra tay sáng tạo nên một nền văn chương đặc biệt. Ba cái nguồn văn đã biết rõ, sẽ lấy vật liệu ở đấy, dung hòa hỗn hợp lại mà kết cấu ra sách vở. Nhưng cái mạch văn có đặc sắc hơn nhất là cái kho báu những truyện xưa tích cũ cùng là tục ngữ ca dao, xưa nay thường không hay chú ý đến. Ấy là cái kho vô tận, nếu biết khéo lợi dụng thì cũng đủ tài liệu làm nên văn chương hoạt bát hùng hồn. Chính nhờ đó mà văn chương Việt nam sau này sẽ có một giọng mới lạ, trong rừng văn học thế giới chưa từng nghe thấy bao giờ ». (1)

(1) (Nguyên Pháp văn của E. Vayrac, T.C. dịch N.P. số 140).



Trong cái văn chương Việt nam ấy, chúng ta có thể tìm hiểu được cái tâm hồn của xã hội nông nghiệp gồm tới 90% nông dân. Đây là bắt đầu tìm hiểu về mình để vun tưới cho cái gốc cây luân lý Việt nam trở nên tươi tốt mạnh mẽ trước khi tìm chấp vào nó cái cây luân lý Tây phương theo luận điệu Phan Tây Hồ. Đây là phương pháp giáo dục Việt nam ngày nay nhằm mục tiêu « Thâu hóa sáng tạo ». Và đây chính là thuộc vào một chương trình Quốc học Việt nam hay là Việt học, vì Quốc học là cái học về Quốc sử Quốc văn và Tư tưởng hay Quốc hồn Quốc túy mà chúng ta bỏ mất cái sợi dây truyền thống từ ngày nước mất chủ quyền cho một chính quyền ngoại lai ở Âu tây đến, hoàn toàn xa lạ với văn hóa của mình. Bị cắt đứt liên hệ tự nhiên với bối cảnh lịch sử văn hóa Đông phương, vốn đã từ bao thế kỷ hun đúc nên văn hiến của mình, để phải thâu nhận một thứ văn hóa phương tiện su thời, cho nên chúng ta chỉ mới thâu hóa, chưa kịp tiêu hóa thì còn làm sao mà sáng tạo. Cho tới 1945, nền giáo dục Đại học Việt nam là một giáo dục vô hồn vì không có Văn khoa để đem lại cho ta cái hồn dân tộc. Cái hồn Đại học phải sang bên Pháp để mượn hồn Gaulois đặt lắp vào cái thân Lạc việt, cũng như ngày nay chúng ta phải mượn hồn Văn khoa của các nước ngoài, nhất là Âu mỹ vậy.

Về cuối thời Trần, khi Nho học đã bắt đầu thịnh, các nho sĩ Việt trứ danh như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu bị cái học Tống nho chưa tiêu hóa làm cho tự ti mặc



cảm đối với Tàu mà quên mất mình, bị nhà Vua Trần Minh Tông trách mà cảnh cáo « Quốc gia tự hữu thành hiến, Nam Bắc các dị », nghĩa là « Nước nhà tự có hiến pháp rồi, phương Nam với phương Bắc khác nhau ».

Lời cảnh cáo bọn Nho sĩ vọng ngoài bấy giờ của Vua Trần Nghệ Tông còn gay gắt minh bạch hơn nữa :

« Tiên triều lập quốc, tự hữu pháp độ, bất tôn Tống chế, cái dĩ Nam Bắc các đế kỳ quốc, bất tương tập dã. Đại trị gian bạch diện thư sinh dụng sự, bất đạt lập pháp vi ý, nãi cử Tô Tông cựu pháp khắp hướng Bắc tục thượng an bài, nhược y phục nhạc chương chi loại, bất khả mai cử ». (1)

Nghĩa là :

« Các triều đại trước lập nên nước đã tự có chế độ pháp tắc, không tôn sùng chế độ nước Tống, bởi vì phương Nam phương Bắc đều tự chủ lấy nước của mình, không nên bắt chước lẫn nhau. Kể từ niên hiệu Đại trị (1358) vì bọn Nho sĩ non nớt cầm quyền chính, không hiểu cái ý tứ sâu xa lập pháp của Tô tông mới đem tất cả phép cũ mà đòi theo như phép của nhà Tống bên Tàu, ví như về y phục, âm nhạc, và nhiều việc khác nữa không thể nói ra ».

Và chính bọn « bạch diện thư sinh » ấy như Lê Bá Quát, Trương Hán Siêu đã nhai lại chủ thuyết Tống nho « tịch dị đoan » bài bác các học phái khác với mình nghĩa là Lão học và

(1) Sử ký Toàn Thư.

Phật học để làm bài văn bia chùa Thiên phúc (Bắc giang) muốn đả kích đạo Phật ở Việt nam mà phải thú nhận đương thời « Đạo Phật cảm động lòng người, sao mà được người ta tin thâm sâu và bền vững thế ».

Và chính trong giới nho sĩ « bạch diện thư sinh » ấy có cái học vọng ngoại nô lệ vô hồn cho nên mới có những « kẻ sĩ » như Trần Thiên Bình sang Tàu cầu khẩn vua nhà Minh đem quân xâm chiếm nước nhà lấy có phù chính nghĩa nhà Trần, dẹp nguy quyền nhà Hồ. Quả nhiên quân Minh đã biến Việt nam thành quận huyện Tàu, và nếu không có người anh hùng áo vải trong giới nông dân nổi lên như Lê Lợi đứng ra gọi hồn nước mà đoàn kết nhân tâm, triệu người như một, nếu không có nho sĩ như Nguyễn Trãi trung thành với cái Hồn Quốc học của Trần Thái Tông để phò giúp « Bình Ngô », thì Việt nam đã theo gót Quảng đông, Quảng tây từ thế kỷ XV thành một tỉnh của Trung quốc, người Việt đã thành dân Tàu.

Và cũng chính « kẻ sĩ » bạch diện thời Hậu Lê đã sang Tàu mời Tôn Sĩ Nghị chiếm đóng Thăng long gọi là để phù chính nghĩa Lê Chiêu Thống mà dẹp nguy quyền Quang Trung.

Đây là hậu quả của cái nền Giáo dục Quốc gia không có tinh thần Quốc học « thấu hóa sáng tạo » vậy. Quốc học như trước đây nhà học giả Nguyễn Trọng Thuật, trong bài « Điều đình cái án Quốc học » đã giải thích trong khi trí thức Việt nam đương thời phân vân về ý nghĩa Quốc học. Ông đã viết : « Học thuật các nước trên thế giới đến ngày nay là hoàn bị và tinh



tế, song lấy quốc tính mà phân ra thì có hai loại là Quốc học và Thế giới công học. Quốc học là cái học riêng chỉ một mình nước ấy có. Thế giới công học là cái học chung của các nước học lẫn nhau. Xem Á Tuyền thi ở Trung Quốc thời Quang tự giải thích như sau đủ hiểu Họ Á Tuyền có dịch một quyển sách Hóa học của Nhật bản rồi tự viết lấy bài tựa nói : « Có cái học độc hữu của một nước, có cái học công hữu của thế giới. Như lịch sử, địa lý, quốc văn, chính trị, pháp luật v.v... nước nào có tính chất của nước ấy, là cái học độc hữu của một nước đó. Như học về tự nhiên giới, học về nguyên lý, ấy là cái học công hữu của thế giới đó. Song trong cái học công hữu của thế giới, cũng có cái học độc hữu riêng của một nước. Như về vật lý thì nói trường đến cái sở sản của bản quốc hơn. Về lý hóa thì nói trường đến những nghề nghiệp phẩm vật của bản quốc hơn; rồi đem những tài liệu của bản quốc mà chứng tỏ, lấy tiếng chữ bản quốc mà ghi chép cho nó thích hợp với tính chất riêng của nước mình. Ấy như thế thì tuy là cái học công hữu của thế giới mà thực là cái học độc hữu của một nước». (1)

Nguyễn Trọng Thuật lại nghiên cứu cái tinh thần thâm hóa sáng tạo của Nhật bản ngày nay nhờ có sự chấn hưng Quốc học mà trở nên cường thịnh.

Gia Khang (người dựng họ Giang thế Mạc Phủ trường trị) trong 256 năm (1611-1867) dẹp yên các phiên rồi xếp việc võ,

(1) Nam Phong số 167.



tu việc văn mà văn học mới hưng thịnh hơn trước, Nho với Phật chiếm cứ cả cõi tư tưởng của người trong nước. Bấy giờ có người xướng lên đem quốc giáo thần đạo, quốc văn, cõ điền hợp làm một môn học gọi là Quốc học để đối với Nho học và Phật học mà không quên Quốc túy vậy. Cho nên sử chép : « Bản cư Tuyên trảng xướng ra Quốc học ». (Bản cư Tuyên trường năng ngôn quốc học). Ấy cái danh từ Quốc học nghĩa mới xuất hiện ra học giới Nhật bản từ đó. Từ đó về sau mấy môn cốt yếu của Quốc học, người ta tìm thêm mãi ra. Thần đạo thì mượn nghĩa lý của Nho, Phật mà nhuận sắc vào. Cuối đời Đức Xuyên có Bình Điền Đốc Giận phát huy nghĩa cõ ra mà nói rằng : « Thiên Hoàng là thần nhân hiện ở thế gian (Thiên Hoàng vi hiện thế nhân thần) thì tế tự với chính trị phải nhất trí. (Tắc tự đương tế chính nhất trí). Nay nhà làm tôn giáo sử gọi lối Thần đạo này là Quốc thể Thần đạo có chép rằng : « Quốc học giả phục xướng thủ Quốc thể Thần đạo, dĩ tôn sùng cõ điền, cảnh ngưỡng kiến quốc sơ niên chỉ tế chính nhất trí). Nghĩa là : « Phái Quốc học lại xướng ra lối Quốc thể Thần đạo để tôn sùng cõ điền, trông lên nhớ phép tế tự với chính trị nhất trí, từ thừa mới dựng nước khi xưa ».

Cũng nhờ đó mà kết quả giúp cho Vua Minh Trị được phục chính, thành được nghiệp Duy tân. Người Nhật bản nay thâu thái văn hóa Thái tây làm nên phú cường mà vẫn giữ được Quốc tính, Quốc hồn cũng lại nhờ có khóa Quốc học ấy nó



thường thưởng hoán tỉnh vậy.» (1)

Xem thế đủ biết Nhật bản mà có được khả năng thâu hóa sáng tạo văn hóa Âu Mỹ ngày nay, không mất quốc tính là nhờ họ chấn hưng Quốc học của họ vậy. Nước ta, cái tinh thần Quốc học ấy đã cực thịnh ở thời nhà Lý nhà Trần là hai triều đại thịnh vượng hùng mạnh nhất trong lịch sử dân tộc. Tuy Viện Quốc học được dựng lập vào thời đầu nhà Trần năm 1253 do Trần Thái Tông xướng ra và thi hành trong nước, mở khoa thi chung cả ba truyền thống giáo lý lớn Đông phương là Phật, Nho, Đạo vào năm 1251 như còn ghi chép rõ rệt trong các sử sách.

« Nguyên phong nguyên niên, thu bát nguyệt thi Tam giáo chư khoa.

« Nguyên phong tam niên, hạ, lục nguyệt lập Quốc Học viện — Thu bát nguyệt giảng Vũ đường, cửu nguyệt chiếu thiên hạ nho sĩ nghệ Quốc tử Viện giảng Tứ thư Ngũ kinh. (2)

Nghĩa là :

« Năm Nguyên phong thứ I, mùa thu tháng 8 mở khoa thi chung cả ba giáo lý lấy người ra làm quan. Năm Nguyên phong thứ III mùa hè tháng 6 dựng ra Viện Quốc học. Mùa thu tháng 8 mở trường Võ, tháng 9 sắc cho nho sĩ trong nước đến Viện

(1) (Nam Phong đã dẫn trên số 167).

(2) (Đại Việt sử ký toàn thư).

Quốc học nghe giảng Tứ thư Ngũ kinh là kinh điển Nho giáo ».

Đặc biệt là từ thời Lý, vua Lý cho dựng miếu thờ Thần Đồng Cổ Sơn ở tại kinh đô để cho quân dân vua quan hằng năm đến làm lễ hết sức nghiêm trang « uống máu ăn thề »; thề rằng :

« Vi thần tận trung, vi quân thanh bạch !

« Người làm bầy tôi hết lòng vì nước !

« Người làm quan chức giữ trong sạch ! »

Như thế đã chứng minh tinh thần lập quốc của triều Lý, triều Trần, đề cao chủ quyền Quốc gia Dân tộc, suy tôn Quốc thể, hợp nhất chính trị với tín ngưỡng tôn giáo, Đời với Đạo lấy làm tinh thần Quốc học thâu hóa sáng tạo. Bởi vì học là học cho mình cho nên trước hết phải ý thức lấy mình, nhất là đối với các dân tộc từng mất chủ quyền, bị ngoại lai đô hộ thì công việc trở về phản tỉnh về mình, về dân tộc ở quá khứ trong một nền Quốc học lại càng khẩn thiết. Khi nhà Lý mới xây dựng một quốc gia dân tộc thoát ly khỏi hơn một ngàn năm Bắc thuộc, ở vào hoàn cảnh địa lý văn hóa và chủng tộc giao lưu, đứng giữa bao nhiêu thế lực mâu thuẫn xung đột phức tạp vô cùng, Thiền sư Vạn Hạnh đã lấy thực nghiệm tâm linh để đạt tới cái Nhất tính sáng tạo (l'Unité créatrice) tức là cái ý thức Nhất quán ở điểm gặp gỡ hay chưa phân hóa Thời gian Không gian gọi là « Dung Tam Tế », hợp ba cõi quá - khứ, hiện - tại, vị - lai tại Tâm Thiền vậy. Và nhà Lý đã có được cái ý thức hệ Đại việt là cả một Vũ trụ qua kết quả

của sự thấu hóa cái học thế học của Trung hoa do Khổng Mặc và Lão Trang đại biểu với cái học siêu thế gian của Ấn độ do Phật đại biểu, hợp vào Thần Đồng Cổ bản xứ, đại biểu cho Tổ quốc, để sáng tạo ra cái cơ cấu tổ chức Quốc gia Xã hội :

Thần — Phật

Đình — Chùa

Đời — Đạo.

Để điều hành và bảo vệ lâu bền thế quân bình của cái quốc gia xã hội ấy, nhà lãnh đạo phải có được cái tâm Thiên « dung tam tế » theo đồ biểu sau đây :

<i>Thiên — Thời Không</i>	{	<i>Thiên nhiên</i>	{	<i>Tri thức</i>	{	<i>Chân</i>
		<i>Xã hội</i>		<i>Ý chí</i>		<i>Thiện</i>
		<i>Tâm lý</i>		<i>Tình cảm</i>		<i>Mỹ.</i>

Tâm Thiên « dung tam tế » là cái ý thức vũ trụ « Thiên Địa chi tâm », là cái ý thức đại đồng mà Vạn Hạnh đã đạt tới bằng phương pháp Thiền định, tiêu trừ biên giới cá nhân để nối vào nhịp điều lý vận hành của nguồn sống vô biên, cho nên bảo là « nhậm vận ». Giữa ý thức cá nhân với ý thức vũ trụ không còn biên giới nữa là cái tinh thần Duy nhất chưa phân hóa ra thời gian và không gian cùng với những ý niệm Có hay Không của danh lý và tri giác giác quan. Đây là cái ý thức nhân bản toàn diện hợp tình, hợp lý mà Daniel Rops đã giới thuyết gọn như là :

« L'expression complète de l'homme en fonction d'une part des conditions transitoires du temps et du sol sur lequel il vit

et, d'autre part, de la réalité transcendante de son être par laquelle il dépasse ces conditions mêmes ». (1)

« Biểu diễn đầy đủ của con người tùy theo một mặt những điều kiện biến đổi của thời gian và đất đai ở nơi nó sinh sống, và một mặt khác, tùy theo cái thực tại siêu nhiên của bản tính tồn tại nhờ đấy nó vượt lên trên chính những điều kiện kia ».

Cái nhân bản toàn diện trên đây là một nhân bản khai phóng chứ không phải trí thức khái niệm như một hệ thống đóng cửa vì ở đây là một quá trình thực nghiệm tâm linh của Thiền Tông đặc biệt Việt nam là Thiền hành động nhập thế vào đời để quên mình cho đoàn thể dân tộc như Thiền sư Phù Vân đã khuyên vua Trần Thái tông « lấy tâm thiên hạ làm tâm, lấy ý muốn thiên hạ làm ý muốn ». (Dĩ thiên hạ tâm vi tâm, dĩ thiên hạ dục vi dục) — Thiền Tông chỉ nam tự). Vậy nhân bản Thiền là nhân bản khai phóng lấy thực tại nội tại siêu nhiên (immanent transcendant) làm cơ bản hợp sáng cho nên có khả năng thân hóa sáng tạo, không bài ngoại một phương diện nào của sinh tồn, trọng các khuynh hướng khác với mình mà cảm thông đề cọng sinh tiến hóa như Mâu Tử đã tuyên bố trên đất Giao chỉ đầu kỷ nguyên Dương lịch : « Nhật nguyệt câu minh, các hữu sở chiếu », nghĩa là : « Các tư tưởng khác nhau như là mặt trời mặt trăng, đều sáng cả, mỗi đàng có chỗ soi chiếu riêng của nó ».

(1) Ce qui meurt et ce qui naît — p. 46 Plon.



Hay là như Thiền sư Ngô Ấn nói : « Vô thượng Pháp vương tại thân vi Phật, tại khẩu vi Pháp, tại tâm vi Thiền, tuy thị tam ban kỳ qui tắc nhất. Du như tam giang chi thủy, tùy xứ lập danh, danh tuy bất đồng, thủy tinh vô dị. » Nghĩa là : « Đấng vô thượng Pháp vương hay là Chủ tể tối cao ở tại thân mình là Phật nhập thể, ở miệng nói giáo lý, ở tại trong tâm lý là Thiền hay là ý thức siêu trí thức. Tuy là ba phương diện mà đều hướng về một mối. Ví như nước ở ba dòng sông, tùy địa phương mà có tên gọi, tên gọi tuy có khác nhau nhưng bản tính của nước thì giống nhau cả ».

Đấy chính là tinh thần tôn giáo đại đồng mà hiện đại Thánh Ramakrishna đã thực hiện và truyền cho Vivekananda : Sứ mệnh của Sư phụ tôi cho nhân loại là : « Hãy thành tâm linh và thực hiện chân lý vi minh. » Người mong ở chúng ta hy sinh để cứu vớt đồng loại. Người mong ở chúng ta chấm dứt nói suông về tình yêu thương con nhỏ của ta mà phải hành động đi để xác chứng cho lời nói của mình. Đã đến lúc phải hỷ xả, phải thực hiện và bấy giờ sẽ thấy sự hòa điệu của các tôn giáo trên thế giới. Các vị sẽ thấy không có chi cần phải cãi cọ, và chỉ đến bấy giờ các vị mới thấy sẵn sàng giúp đỡ nhân loại. Sứ mệnh của Sư phụ tôi là để tuyên bố và chứng minh rõ ràng cái đồng nhất tính cơ bản trong tất cả tôn giáo. Các tôn sư khác đã dạy những giáo lý riêng biệt mang tên tuổi của mình, nhưng vị Đại Tôn sư này của thế giới thế kỷ XIX không có đòi hỏi chút gì cho riêng mình cả. Ngài không từng dưng

chạm vào một tôn giáo nào, Ngài hoàn toàn tôn trọng tất cả bởi vì Ngài đã thực hiện thấy sự thật các tôn giáo đều là bộ phận và phần tử thuộc vào một Tôn giáo Vĩnh cửu ». (1)

Văn hóa thâu hóa càng khác nhau thì nguyên lý nhất quán sáng tạo càng phải sâu rộng bấy nhiêu, và nếu sự thâu hóa chưa nhất quán thì tức là chưa tiêu hóa được những kiến thức đã thu lượm ở ngoài vào để biến thành máu tủy của mình, thì làm sao mà sinh hóa ra các tế bào mới? Việt nam chúng ta ngày nay không những đứng ở giữa ngã ba các trào lưu văn hóa Ấn Hoa như thời nhà Lý ở trên đất Giao chỉ. Chúng ta hiện đứng ở trung tâm Đông Nam Á châu là nơi có các ngọn gió bốn phương thổi lại, đất lý tưởng cho sự thâu hóa sáng tạo của một ý thức khai phóng về văn hóa thế giới đại đồng mà Lê Quý Đôn đã tuyên bố cái ý tưởng dân đạo « Đồng qui nhi thù đồ », « đường lối khác nhau mà cùng về một mối » (l'Unité dans la Diversité). Đây là cái ý thức « Dung Tam Tế » của Vạn Hạnh, « Tối thượng Pháp vương » của Ngô Ấn, hợp Tịnh với Thiền, tinh cảm với ý chí và lý trí thực hiện mà tác phẩm kiến trúc Chùa Một Cột là tiêu biểu cho khả năng sáng tạo vậy.

Dân tộc Việt nam đã thành tựu trong ngót hai ngàn năm quốc sử cái quốc hồn quốc túy phong phú mạnh mẽ, giàu tiềm năng, chúng ta cần phải trở về phần tinh để làm sống lại thị

(1) Swami Vivekananda — « My Master ».



sự thấu hóa mới có sáng tạo. Đứng ở chỗ gặp gỡ của ba sắc thái văn hóa độc đáo và chính yếu của thế giới là sắc thái xã hội của Trung hoa, sắc thái tâm linh của Ấn độ, sắc thái khoa học thiên nhiên của Âu Mỹ. Về quá khứ, dân tộc đã thấu hóa có sáng tạo sắc thái văn hóa Trung hoa và Ấn độ thành cái truyền thống tư tưởng « Tam giáo đồng nguyên ». Ngày nay vấn đề ấy được đặt ra cho chúng ta đối với sắc thái văn hóa khoa học thiên nhiên Âu Mỹ. Đây là cả một vấn đề phối hợp phong phú khả năng sáng tạo giữa Đạo học Đông phương với Khoa học Tây phương vậy. Như Huston Smith đã kết luận bài tiểu luận của Ông nhan đề « Accents of the World's philosophies ». (Những đặc sắc của triết học thế giới) :

« Chúng tôi đã gợi ra ý kiến rằng mỗi một trong ba đại truyền thống văn hóa (Trung hoa, Ấn độ, Âu Tây) đã thành tựu được những kết quả đáng kể đối với những vấn đề căn bản của nhân loại. Nhưng chúng cũng đã đưa đến miệng vực hủy hoại vì một trong ba truyền thống không đủ đề tâm đến hai truyền thống còn lại. Kết luận hiển nhiên là một nền văn hóa thích đáng phải cả ba thanh âm thành một bản hòa tấu. Trong sự phát triển bản hòa tấu ấy của một nền văn hóa thế giới thì ba truyền thống được xem như bình đẳng. Mỗi một truyền thống đều có điều trọng yếu đề cống hiến cho nhau và có điều để học hỏi lẫn của nhau ». (1)

(1) Huston Smith, *Philosophy East and West*, Hawaii University, July 1957, p. VII, 1,2.

Đây là đại khái định hướng cho vấn đề Quốc học Việt nam ngày nay đối với một nền Giáo dục Quốc gia thâu hóa sáng tạo vậy. Thâu hóa sáng tạo như hạt thóc kia rắc xuống, ở đây nó thu hút vô số các chất liệu màu mỡ khác nhau nào nước, nào không khí, nào phân bón, nào ánh nắng... hàng trăm thứ khác nhau để rồi nảy thành cây lúa mà hạt thóc thì tiêu hủy đi, biến thành bông lúa với trăm ngàn hạt thóc mới. Đây là định luật của sự sống, vì sống là tiến hóa không ngừng, sống là thâu hóa sáng tạo, thâu hóa của người mà sáng tạo tự nơi mình và cho mình. Khoa học chú ý vào phương diện đặc thù của sự sống, Đạo học chuyên tìm phương diện phổ quát của sự sống. Hợp cả hai phương diện thì mới có được đời sống đầy đủ viên mãn, nhân bản toàn diện khai phóng vậy.

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Nhà xuất bản NHỊ KHÊ đã phát hành :

TRIẾT LÝ ĐỐI CHIẾU

của GS. NGUYỄN ĐĂNG THỰC



• Đoàn Viết Hoạt

TƯƠNG QUAN GIỮA GIÁO DỤC VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM ⁽¹⁾

*Kính thưa Thượng Tọa Viện Trưởng,
Kính thưa Quý Thượng Tọa Đại Đức,
Thưa Quý Vị Giáo Sư,
Cùng toàn thể anh chị em Sinh viên.*

CHÚNG tôi xin bắt đầu buổi nói chuyện hôm nay trong tinh thần cầu học và cầu làm. Biền học mỗi ngày một mênh mông nhất là trước các khám phá không ngừng của các khoa học. Việc học do đó không thể lấy gì làm giới hạn, lại càng

(1) Bài thuyết trình của G.S. Đoàn Viết Hoạt ngày 11 tháng 01 năm 1973, trong chương trình thuyết giảng hai kỳ mỗi tháng tại Viện Đại học Vạn Hạnh.

không thể lấy bằng cấp để hạn định được. Bằng cấp chỉ là những dấu mốc trên đường cầu học vô hạn của mỗi người. Có thể nói chính ở giai đoạn sau khi rời khỏi ghế nhà trường lại là giai đoạn cần học hỏi nhiều hơn hết. Giai đoạn ấy đòi hỏi nhiều khám phá, nhiều sáng tạo, nhiều điều tự học. Người ta chỉ thực sự cầu học khi thực sự cầu làm vì chỉ trong khi tha thiết muốn làm người ta mới thấy những thiếu kém của mình để phải học hỏi thêm.

Mối tương quan giữa hai giai đoạn nhà trường và sau nhà trường là mối tương quan giữa những điều đã biết và những điều phải làm. Mối tương quan ấy thực tế là mối tương quan song phương và sinh động, điều đã biết thúc đẩy cho việc đang làm, việc đã làm bắt phải học hỏi tìm tòi thêm nữa. Cái dây liên hệ hỗ tương ấy nếu được sinh động và bình quân sẽ đem lại tiến bộ cho cá nhân và xã hội.

Mối tương quan được mô tả đơn sơ ấy nói rộng ra là mối tương quan giữa giáo dục và xã hội. Thường người ta coi nhà trường và xã hội có những ranh giới cứng nhắc, ở trong nhà trường là ở ngoài xã hội, và khi vào xã hội là không liên hệ gì tới nhà trường. Hay ngược lại, người ta lại coi giáo dục như lệ thuộc hoàn toàn vào xã hội chịu dưới sự chi phối tuyệt đối của xã hội.

Cho nên đặt ra vấn đề tương quan giữa giáo dục và xã hội Việt nam trong giai đoạn hiện tại là một vấn đề vừa khẩn trương vừa tế nhị, khi mà những gì xảy ra bên ngoài bức

tường thành của nhà trường đã và đang vang dội vào lớp học tạo nên những chấn động làm rạn nứt « nền an ninh » mỏng manh của nhà trường.

Sự xâm lấn ấy đã làm cho nhà trường chịu những áp lực ngày một nặng nề của chính trị. Dù âm thầm kín đáo hay công khai mạnh mẽ tình trạng xâm lấn ấy đã xảy ra, và có thể đã xảy ra vì một trong hai lý do : hoặc vì nhà trường đã bất lực không đóng được vai trò chủ động hướng dẫn của mình trong việc phát triển xã hội, hoặc vì các nhà chính trị đã áp đặt độc đoán một quan điểm chính trị nào đó lên đám thanh thiếu niên qua trung gian nhà trường.

Dù vì lý do nào tình trạng bất quân bình ấy cũng không thể là một tình trạng tốt đẹp.

Để tránh tình trạng ấy và để thiết lập được mối tương quan hỗ tương giữa giáo dục và xã hội chúng ta phải nhận mặt được thực trạng cùng nguyên nhân đã dẫn tới tình trạng trên, đồng thời tạo được một môi trường thuận lợi cho việc nảy nở một tương quan sinh động, song phương giữa bên trong và bên ngoài nhà trường. Việc tìm lại những đặc tính của diễn biến giáo dục qua thời gian và trong không gian chắc chắn sẽ đem lại cho ta nhiều tia sáng rọi đường.

Đó là lý do dẫn tới việc trình bày cùng qui vị tiến trình giáo dục Việt nam trong bối cảnh không thời gian của hoàn cảnh xã hội nước ta trong khoảng trên dưới 50 năm trở lại đây. Khoảng thời gian đó đã được chọn lựa một phần vì tính

cách liên hệ còn mật thiết gần gũi với hiện tại, một phần khác vì chính trong khoảng thời gian này xã hội nước ta đã trải qua nhiều biến chuyển trọng đại liên hệ tới sự mất còn của văn hóa nước ta. Phân tích giai đoạn này chắc chắn sẽ đem đến cho chúng ta nhiều kinh nghiệm quý báu cho các cố gắng hiện tại, và tương lai.

Tiếng súng đầu tiên của người Pháp bắn vào thành Đà Nẵng năm 1858, việc chiếm đóng Nam kỳ mười năm sau đó và hòa ước ký kết giữa Triều đình với Pháp năm 1884, đó là những dấu mốc ghi nhận những chuyển biến của xã hội nước ta. Những chuyển biến này dưới áp lực của Pháp mới đầu còn chậm sau mau dần theo nhịp điệu với sự củng cố uy quyền của người Pháp ở Đông dương. Người Pháp cũng rút tía được kinh nghiệm tại Nam kỳ nên tại Bắc và Trung kỳ, những cố gắng thay đổi xã hội ta của họ phải chậm lại để được chắc chắn hơn. Tại Nam kỳ, ngay sau khi chiếm được toàn thể sáu tỉnh họ đã định áp dụng ngay chính sách đồng hóa, một mặt dẹp bỏ hệ thống quan lại, hành chánh cũ, một mặt bãi bỏ các kỳ thi tam trường thay thế bằng các trường Pháp. Chính sách đồng hóa này bị sĩ phu tẩy chay khiến người Pháp không tuyển dụng được viên chức hành chánh cao cấp; các trường học mới không đủ học sinh theo học nên phải gần như bắt buộc các làng gửi con em đi học. Kinh nghiệm này cộng thêm với những chống đối mạnh mẽ của sĩ phu Bắc và Trung kỳ đã khiến người Pháp lúng túng mất một thời gian tại hai nơi

này. Một mặt họ không dám bỏ hẳn Hán học nhưng mặt khác họ lại mở nhiều trường Tây học để cạnh tranh. Tình trạng nửa vời này trong những năm đầu thế kỷ đã khiến cho nhiều sĩ phu bất mãn, và phát động những phong trào đòi hỏi canh tân tự lực tự cường.

Có lẽ những năm đầu thời kỳ Pháp hóa ở nước ta là những năm thích thú nhất cho những ai muốn nghiên cứu xã hội nước ta. Trong khoảng chừng 10 năm đầu thế kỷ có hai phong trào tương phản nhau cùng cố cạnh tranh : phong trào do một số sĩ phu yêu nước khởi xướng và lãnh đạo và, phong trào do chính người Pháp chủ xướng. Phong trào văn hóa giáo dục đầu tiên do các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh lãnh đạo đã được người sau biết tới nhiều qua các cuộc Đông du và Đông kinh Nghĩa thực. Phong trào này có mục tiêu khá rõ rệt : một là kêu gọi dân chúng mau mau canh tân để tiến lên tự lực tự cường, hai là kêu gọi dân chúng chống lại người Pháp. Hai mục tiêu này chỉ là một và có thể nói đó là một cuộc cách mạng văn hóa xã hội qua giáo dục đầu tiên ở nước ta. Và đương nhiên phong trào ấy không thể được người Pháp dung thứ. Cái không khí hào hứng do phong trào của hai cụ Phan tạo ra đã là một đe dọa lớn lao cho quyền lợi của người Pháp. Cho nên chỉ sau gần hai năm người Pháp đã thẳng tay đàn áp. Đồng thời họ tìm cách xoa dịu các khát vọng giáo dục của sĩ phu bằng một vài canh cải chiếu lệ. Thực ra họ không hẳn muốn làm chiếu lệ. Họ thực sự muốn truyền bá ảnh hưởng

văn hóa Pháp nhưng còn lúng túng chưa dám dứt khoát chọn một chính sách văn hóa giáo dục nào nên những canh cải của họ trong những năm đầu thời Pháp thuộc không đem lại biến đổi đáng kể nào. Tại Nam kỳ đương nhiên họ đã dứt khoát áp dụng chính sách đồng hóa, nhưng ở Bắc và Trung kỳ họ lập lững giữa đồng hóa và hợp tác. Thực ra chính sách thực dân luôn luôn là đồng hóa, việc lập lững chỉ là một thủ đoạn nhất thời khi thế chưa đủ mạnh. Điều này thấy rõ khi sau này từ những năm của thập niên 1920 trở đi, khi người Pháp đã hoàn toàn nắm chủ động trên mặt trận văn hóa giáo dục, họ mạnh tay cải tổ và áp dụng nền Tây học.

Trở lại những năm đầu thế kỷ, trước khát vọng giáo dục mới, trước sức vang dội mỗi ngày một nhiều quyển rũ của các cuộc canh tân tại Nhật và Trung hoa, người Pháp phải vội vàng làm một vài hành động cải tổ nào đó đối với nền học vấn đang vô cùng suy sụp ở nước ta lúc đó. Cho nên trong vòng chưa đầy một năm họ đưa ra bốn đạo luật về Giáo dục : thiết lập chức Tổng Giám đốc Giáo dục đầu tiên, thành lập Hội đồng Cải thiện Giáo dục Bản xứ, ban hành hệ thống giáo dục mới, và mở trường đại học đầu tiên. Trường đại học Đông dương « đẽ non » vì chỉ tồn tại chưa đầy một năm, đã được mở một cách vội vàng vội dụng ý lôi kéo giới sĩ phu Bắc hà lúc đó bắt đầu ngóng trông ở các kinh nghiệm canh tân của Nhật. Mục đích trường đại học để « tăng ảnh hưởng của nước Pháp tại Viễn đông » như viên Tổng Giám đốc Giáo dục đương



thời đã thú nhận. (1)

Hệ thống giáo dục ban hành ngày 31 tháng 5 năm 1906 chỉ phản ánh sự lúng túng của người Pháp. Một mặt thì hệ thống vẫn nhìn nhận nguyên vẹn nền Hán học, các kỳ thi tam trường vẫn còn và vẫn giữ nguyên các thể thức cùng lễ nghi của nó. Mặt khác tại các cấp học Pháp ngữ và Quốc ngữ dần dà trở thành chuyên ngữ chính. So với chương trình và phương pháp giảng dạy tại Đông kinh Nghĩa thực và các Nghĩa thực khác do các sĩ phu Bắc hà tự ý mở thi cuộc cải cách tháng 5 năm 1906 chỉ có tính cách « cải lương » quá dè dặt. Tại Đông kinh Nghĩa thực người ta ghi nhận là cách học hành và thi cử từ chương thi phú bị bỏ hẳn, thầy trò tự do thảo luận, lại nhận cả nữ sinh học chung với nam, một điều cách mạng táo bạo lúc bấy giờ. Tất cả những điều này hoàn toàn thiếu vắng trong cuộc cải lương tháng 5.

Thực ra cuộc cải lương giáo dục của Pháp chỉ để xoa dịu những khát vọng giáo dục của sĩ phu nước ta mà thôi. Chứ trong thực chất nó không nhằm cho thanh niên ta được hưởng một nền giáo dục tiên tiến. Chính vì thế mà ngay sau đó phong trào chống đối Pháp lại nổi lên mạnh khiến cho Pháp phải thẳng tay đàn áp. Trường Đại học Đông dương bị đóng cửa năm 1908, chức Tổng Giám đốc Giáo dục bị bãi bỏ thay bằng một viên Thanh tra, các trường Hậu bổ và Thông

(1) *Bulletin officiel de l'Indochine*, 1906, No. 6, tt. 691 - 692.



ngôn được mở ra để gấp rút đào tạo lớp quan lại trung gian. Các trường học nghĩa thực bị đóng cửa. Không khí hào hứng của vài năm đầu thế kỷ đã bị dập tắt. Người Pháp đã nhất quyết lấy lại thể chủ động trên văn hóa giáo dục. Nhà trường trong tinh thần của Đông kinh Nghĩa thực và Đông du là một trung tâm vận động cách mạng văn hóa xã hội. Nhà trường trong cuộc cải lương của người Pháp chỉ là nơi reo rắc ảnh hưởng Pháp và đào tạo các tay sai cho chính sách thuộc địa của họ. Chỉ trong vòng có khoảng mười năm đầu thế kỷ đã xuất hiện hai khuynh hướng cạnh tranh hoàn toàn trái nghịch. Chỉ cần phân tích kỹ lưỡng hai khuynh hướng ấy cũng đủ rút tỉa được những chỉ nam cho các cố gắng văn hóa giáo dục chân chính dân sinh và dân tộc.

Các cuộc đàn áp dã man của người Pháp ở Đông dương đã gây những phản ứng bất lợi cho họ tại Quốc hội Pháp. Năm 1909 sau nhiều cuộc tranh luận Quốc hội Pháp đã quyết định phải áp dụng chính sách hợp tác tại Việt nam. Albert Sarraut sau đó được chọn để áp dụng chính sách này. Việc chọn Sarraut thực thích hợp với việc chuyển hướng chính sách thực dân. Nếu cái chính sách gọi là « hợp tác » trên thực tế chỉ là một thủ đoạn trá hình để thi hành được chủ trương đồng hóa, thì Sarraut có đủ những đức tính và khả năng cần thiết để thi hành được thành công cái thủ đoạn kia. Sarraut đã thành công đến nỗi mà năm 1919, trong khi đang tại chức Toàn quyền lần thứ hai ở Đông dương, Sarraut đã được triệu hồi về làm Tổng trưởng Thuộc địa.



Sarraut đã thành công phần nào trong việc thuyết phục rất nhiều sĩ phu nước ta chấp nhận sự ưu thắng của tư tưởng Pháp trên các tư tưởng khác và đồng thời chấp nhận sự bảo hộ của người Pháp. Có thể nói Sarraut đã thành công nhờ áp dụng cái mà ông ta gọi là « nền chính trị nhà trường » (politique scolaire). Theo Sarraut, vấn đề giáo dục căn bản là một vấn đề chính trị, một điểm cốt yếu trong chính sách thực dân của Pháp (1).

Trong suốt thời gian làm Toàn quyền Sarraut đã hết sức vận dụng chính sách nhà trường này để chinh phục giới trí thức, làm cho họ phải chấp nhận quyền cai trị của người Pháp, một cái quyền mà trong ngôn ngữ xảo hoạt của Sarraut « là một quyền cao quý nhất vì là quyền của kẻ mạnh bảo vệ kẻ yếu. » (2) Đồng thời Sarraut lại cải tổ hệ thống giáo dục. Thực ra thì Sarraut không thể không cải tổ giáo dục vì tình trạng sa sút của ngành học cao cấp cũng như trung cấp đã không làm cho giáo dục đóng được những nhiệm vụ mà Sarraut muốn giao phó cho giáo dục. Theo Sarraut giáo dục tại thuộc địa của Pháp phải hoàn tất bốn nhiệm vụ. (3) Trước hết, giáo dục phải giúp gia tăng giá trị sản phẩm bản xứ bằng cách tăng

(1) « Circulaire Adressée le 20 Mars 1918 par M. A. Sarraut Gouverneur Général de l'Indochine, aux Chefs de l'Administration des Divers pays de l'Union Française, » *Revue Indochinoise*, No. 3 (Mars 1918), trang 341.

(2) Albert Sarraut, *La Mise en valeur des Colonies Françaises* (Paris : Payort et Cie., 1923), trang 88.

(3) *Ibid.*, tt. 95-96.



thêm phẩm và lượng của lực lượng công nhân. Thứ hai, giáo dục phải cung cấp cho nền hành chính Pháp những công chức trung cấp làm trung gian giữa người Pháp và dân chúng. Thứ ba, nhà trường phải đào tạo được những học sinh đủ khả năng để thành hạ sĩ quan cho quân đội bản xứ. Và thứ tư, giáo dục nhằm đào tạo một lớp trí thức mới thấm nhuần tinh thần và văn hóa Pháp để cộng tác với người Pháp trong việc điều hành và khai thác thuộc địa. Tóm lại, giáo dục có hai khía cạnh cùng phải song song phát triển : một là khía cạnh kinh tế nhằm đem lại mối lợi tối đa cho công cuộc khai thác tài nguyên thuộc địa ; và hai là khía cạnh văn hóa chính trị nhằm khuất phục người dân bản xứ chấp nhận nền đô hộ của người Pháp.

Để cho giáo dục đóng được các vai trò trên, Sarraut đặt ra một hệ thống giáo dục mới. Trong hệ thống ban hành năm 1918 có hai nền học song hành phát triển : một nền học Pháp Việt dành cho người Việt và một nền học Pháp dành cho người Pháp và người Việt nào giỏi Pháp ngữ. Trong thâm ý của Sarraut thì ở bậc cao cấp nhất cả hai nền học sẽ nhập vào một và cả hai bằng Tú tài bản xứ cũng như Pháp đều có giá trị tương đương trong việc vào học các trường Cao đẳng. Trong thực tế nền học Pháp Việt càng lên càng bị thua sút và không thể cạnh tranh với nền học thuần Pháp. Kết quả là tới cuối thập niên 1930 chỉ có vài ba thí sinh dự các kỳ thi Tú tài bản xứ. Năm 1937 chính quyền Pháp quyết định sát nhập bậc

trung học bản xứ vào bậc trung học Pháp. (1) Rút lại thì trên lý thuyết Sarraut cho là đã áp dụng chính sách hợp tác khi thiết lập ra nền học song hành đó nhưng trên thực tế thì chỉ là chính sách đồng hóa được thực hiện một cách từ tốn hơn mà thôi. Mục đích sau cùng của các chương trình của người Pháp vẫn chỉ là đồng hóa dân tộc ta vào dân tộc họ. Trong chiều hướng đó giáo dục đã đóng trọn vai trò giao phó trong toàn bộ chính sách thực dân của người Pháp.

Kể ra thì ngay từ khi đặt chân lên Nam kỳ người Pháp đã có những chủ ý rõ ràng về vai trò của giáo dục rồi. Chính vì những chủ ý đó nên họ đã mạnh tay dập tắt các cố gắng chân thành của các nhà văn hóa giáo dục yêu nước của ta hồi đầu thế kỷ. Chính vì những chủ ý rõ rệt đó nên họ đã đề mặc cho nền Hán học tàn dần để sau cùng cáo chung vì nền học này không còn đáp ứng được nhu cầu thực dân của họ. Tuy nhiên dù chủ ý đã rõ, phải đợi tới Sarraut sang mới thực sự áp dụng thành công chính sách nhà trường này. Sarraut không những đã củng cố được nền học vẫn ở xứ Đông dương thuộc Pháp mà còn đặt được nền móng vững chắc cho sự chinh phục giới trí thức mới và cho việc phát huy ảnh hưởng của văn hóa Pháp.

Ngay trong thời kỳ Sarraut còn tại chức người Pháp đã thấu hoạch được vài thành quả cụ thể. Các sử gia thường nêu

(1) Francisque Vial, *Le Problème Humain de l'Indochine*. (Paris ; Librairie Delagrave, 1939) tt. 124-125.

lên sự kiện là trong thời kỳ đệ nhị thế chiến, Pháp chỉ để lại Đông dương có 2.500 lính mà không xảy ra chuyện gì quan trọng. Không những thế Sarraut còn dụ được nhiều người đầu quân sang Pháp đánh giặc Đức cho họ. Sarraut cũng đã tự hào về việc chinh phục giới sĩ phu nên trong các dịp gặp gỡ giới này Sarraut đã có những ngôn từ trịch thượng và kể cả. Như trong bài diễn văn đọc tại Văn miếu Hà nội trước khi về Pháp năm 1919, Sarraut đã tuyên bố trước đông đảo sĩ phu rằng cái quyền bảo hộ của nước Pháp là một quyền không thể chối cãi vì là quyền của kẻ mạnh đối với kẻ yếu, của anh cả đối với các em, và vì nước Pháp là « mẹ của các dân tộc trên thế giới. » Và trong buổi lễ khai mạc trường đại học Đông dương năm 1918 Sarraut cũng dùng cái giọng điệu của kẻ đã thắng trận đầu trong cuộc chiến văn hóa giáo dục mà khuyên nhủ sinh viên phải kính yêu nước Pháp « một người mẹ rất anh hùng, rất quảng đại, » đã gia ơn mở trường cho sinh viên Việt ta học (1).

Kết quả là chính sách chính trị nhà trường đã gây được các ảnh hưởng về văn hóa tư tưởng mỗi ngày một sâu rộng trong giới thanh thiếu niên theo Tây học. Tư tưởng và nếp sống theo Tây phương bắt đầu được phổ biến và dần dà thấm thấu vào sinh hoạt xã hội nước ta thời đó nhất là tại các đô thị. Việc truyền bá tư tưởng và nếp sống Tây phương được

(1) *Nam Phong*, số 11, 5/1918, tt. 275-276.



sự hỗ trợ mạnh mẽ của hai yếu tố : sự phát triển của báo chí và Quốc ngữ. Tờ báo bằng tiếng Việt đầu tiên xuất bản tại Gia định năm 1865. Tại Bắc kỳ năm 1889 chúng ta thấy xuất hiện các tờ báo bằng tiếng Pháp và Hán tự đầu tiên ; năm 1905 có tờ Đại Việt Quan báo xuất bản vừa bằng Hán tự vừa bằng tiếng Quốc ngữ. Và đến năm 1913 có tờ báo nổi tiếng là Đông dương tạp chí. Tới khoảng 1930 thì báo chí đã phát triển và đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền bá tư tưởng và văn hóa mới, đồng thời chúng ta thấy xuất hiện nhiều tạp chí có tính cách chuyên môn về giáo dục, khoa học, văn chương, tôn giáo v.v... Song song việc phát triển báo chí là sự lộn mạnh của Quốc ngữ. Chúng ta đều biết Quốc ngữ đã được các nhà truyền giáo Ki-tô Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha sáng chế và dùng từ thế kỷ XVII, nhưng phải đợi tới khi người Pháp chiếm giữ Nam kỳ rồi chữ Quốc ngữ mới được họ phổ biến trong dân chúng. Người Pháp muốn dùng Quốc ngữ vì nhiều lý do trong đó có hai lý do đáng kể : đó là để đánh bật ảnh hưởng của Hán tự và thứ nữa để truyền bá tư tưởng và nếp sống mới trong dân chúng vì Quốc ngữ tương đối dễ học hơn Hán tự. Vì thế tại Nam kỳ, ngay sau khi chiếm đóng, người Pháp dẹp bỏ nền Hán học thay bằng nền học mới liền cho bắt buộc học Quốc ngữ và Pháp ngữ tại các trường Tây học. Sau này khi Quốc ngữ đã làm xong nhiệm vụ đánh bật ảnh hưởng Hán tự rồi thì vai trò truyền đạt tư tưởng của nó bị Pháp ngữ dần dà thay thế ít nhất cũng tại các cấp Trung học và Đại học. Tuy thế Quốc ngữ đã được dân ta tiếp tục duy trì và phát triển mạnh làm

khi cụ truyền đạt tư tưởng cho quảng đại quần chúng, những tư tưởng nhiều khi đi ngược hẳn lại quyền lợi của người Pháp. Dù thế nào Quốc ngữ cùng với sự phát triển của ngành báo chí đã là những yếu tố đẩy mạnh sự truyền bá tư tưởng và nếp sống mới.

Khoảng từ đầu thập niên 1930 trở đi những tư tưởng và nếp sống Tây phương đã khá phổ biến trong giới thanh niên thành thị. Song song với các tư tưởng về dân chủ, tự do, bình đẳng là quan niệm tự do cá nhân. Lớp trí thức mới và giai cấp trưởng giả thành thị cõ vò mạnh mẽ cho phong trào văn hóa và nếp sống mới. Họ đòi phá bỏ những trói buộc của gia tộc, giải phóng cho cá nhân được tự do và nhất là cho phụ nữ được hưởng các tự do cá nhân về phương diện tình ái. Sự xuất hiện của hai cuốn truyện *Tổ tâm* và *Đoạn tuyệt* đánh dấu bước diễn tiến của tư tưởng tự do cá nhân này. *Tổ tâm* của Hoàng Ngọc Phách xuất bản năm 1925 là cuốn truyện đầu tiên ghi dấu trận chiến giữa gia tộc và cá nhân. Trong trận chiến công khai thứ nhất này gia tộc còn thắng thế và cô gái nhân vật chính sau đó chết trong thất vọng. Tuy cá nhân còn chịu lép vế trước sức mạnh của gia tộc, cuốn *Tổ tâm* đã gây được một ảnh hưởng mạnh trong giới thanh thiếu niên thành thị : người ta ghi số tự tử gia tăng mau lẹ từ 1925 tới 1930. Nhưng phải đợi tới khi cuốn *Đoạn tuyệt* ra đời năm 1935 thì trận chiến gia tộc cá nhân mới nghiêng phần thắng lợi về cho cá nhân chủ nghĩa. Trong cuốn này người con gái đã



manh dạn rời khỏi gia đình để thực hiện mộng ước riêng của cô; cô ta đã đoạn tuyệt với xã hội cũ để theo xã hội mới, xã hội của lớp trí thức mới thành thị.

Cuộc đoạn tuyệt ấy xảy ra kể từ những năm đầu thập niên 1930. Đó là một cuộc đoạn tuyệt phần nào mang chứa cái hào khí của một cuộc cách mạng văn hóa xã hội nhưng phần nào cũng báo hiệu những đồ vỡ xót xa của một xã hội cũ chưa kịp biến thái để thích nghi trước một xã hội mới đang ào tới đầy vẻ kênh kiệu và trưởng giả. Luân lý và đạo đức của Khổng học chịu một cuộc thử thách cam go trước sức tấn công nhiều khi sỗ sàng ngược của nền khoa học mới du nhập. Cuộc tranh luận giữa Phan Khôi và Trần Trọng Kim vào đầu thập niên 1930 đã bộc lộ rõ rệt sự thắng thế của khoa học. Trong khi Phan Khôi hết lời bài xích Khổng học coi nền học ấy như phản khoa học, phản tiến hóa, thì Trần Trọng Kim dù hết sức cố bênh vực cho Khổng học cũng phải trách cứ lớp Tống nho chỉ chuộng hình thức còn bỏ mất thực chất của Khổng giáo. (1) Nhưng dù Trần trọng Kim cố dung hòa Khổng giáo với khoa học, sự đoạn tuyệt giữa hai tư tưởng ấy không thể tránh được ít nhất là trong những năm cực thịnh của nền Tây học.

Nếu nền Tây học đã tạo nên những chấn động rạn nứt xã hội nước ta thì ảnh hưởng của nó còn sâu xa mạnh mẽ hơn đối với nhiều cá nhân thuộc giới trí thức mới.

(1) Trần Trọng Kim, *Nho giáo toàn tập* (Saigon, Tân Việt, n.d.), t. XXXI.

Nền Tây học đã đẩy lớp trí thức tư sản thành thị vào một tình trạng khủng hoảng tinh thần đôi khi khá trầm trọng. Một mặt họ được đào tạo trong một môi trường tư tưởng cao đẹp với những lý tưởng về dân chủ, công bình, bác ái... ; mặt khác họ đụng chạm với một thực tế xã hội không mấy tốt đẹp nhiều khi đi ngược lại hẳn những lý tưởng cao đẹp mà họ đã được dạy dỗ. Mặt khác nữa, mà khía cạnh này mới thật đáng kể, họ bị lôi ra khỏi xã hội cũ đang tàn tạ, ném vào một xã hội mới đột ngột và hoàn toàn thiếu giai đoạn chuyển tiếp. Rồi sau khi học thành tài, họ lại bị ném trở lại cái xã hội cũng chưa kịp lột xác và chưa kịp thích nghi với những trào lưu tư tưởng mới.

Cái xã hội mà họ bị rút khỏi rồi lại bị ném trả về ấy như thế nào ? Có lẽ không lời mô tả nào lột được hết thực trạng xã hội ta khoảng trong ngoài năm 1930 bằng chính lời của một nhân chứng thời đó như sau : « Nói về nhân tâm thì sống say chết ngủ, giở tỉnh giở mê, nói về thế đạo thì bờ lở sông tràn, không ngăn không bậc, học vấn thì hoa Hán đã tàn mà trái Âu chưa nở... trong nước sinh ra một cảnh tượng khủng hoảng, nền đạo đức xưa đã chìm xuống vực sâu mà đồ văn hóa mới còn trong nơi bề thăm » (1).

Trong cái xã hội đương khủng hoảng ấy lớp trí thức mới không thể thích nghi được. Một mặt khả năng của họ không được sử dụng đúng chỗ vì người Pháp không nhằm phát triển

(1) *Tiếng Dân*, số 2 (13 - 8 - 1927), t. 2.



xã hội mà chỉ nhằm khai thác tài nguyên; mặt khác, họ bị chính người Pháp nghi ngờ vì những tư tưởng tân tiến và dân chủ của họ mang từ bên Pháp về đã chỉ làm bộc lộ rõ chân tướng thực dân độc tài của chính sách Pháp. Thêm vào đó, họ bị ngay dân chúng nhìn bằng con mắt thiếu thiện cảm vì bị coi như tay sai của thực dân Pháp, nhất là những trí thức từ trời Tây mới trở về. Nhân chứng Nguyễn Mạnh Trường đã mô tả tình cảnh của ông khi trở về nước trong một cuốn sách được giới trí thức mới ưa chuộng một thời. Đó là cuốn *Sourires et Larmes d'une Jeunesse* (Nụ cười và Tiếng khóc của một Thanh niên) xuất bản năm 1937 mô tả cuộc đời của chính ông. Khi đi học ở Pháp người thanh niên ấy đã bị mất gốc hoàn toàn, chỉ còn là người Việt nam trên thân xác còn lại tất cả là Pháp. Khi trở về nước thì bị ngay người Pháp coi rẻ, thi cho một chỗ làm bàn giấy rất tầm thường. Ngoài xã hội thì rêu bủ, chê trách coi như vô dụng và mất gốc. Và tác giả kết luận thật bi thảm:

«Cơn khủng hoảng cô đơn mà người thanh niên phải chịu ấy thật không có gì chạy chữa được... Đó là cơn khủng hoảng của một người đã sinh ra quá sớm trong một thế giới còn quá trẻ». (1)

Nhưng thật ra cái xã hội ấy có quá trẻ không? Phải nói nó không quá trẻ mà quá già, quá cằn cỗi. Nó thiếu phát triển, thiếu sinh động. Đó là một xã hội chỉ được tổ chức ra để tiêu

(1) Nguyễn Mạnh Trường, *Sourires et Larmes d'une Jeunesse* (Hanoi: Editions de la Reine Indochinoise, 1937), t. 110.

thụ mà không có sản xuất, chỉ biết nương tựa vào mẫu quốc mà không thể tự lập, tự cường. Nếu trên văn hóa người Pháp đã muốn trói buộc tư tưởng và nếp sống dân ta vào tư tưởng và nếp sống dân Pháp thì, trên kinh tế xã hội, người Pháp cũng nhằm làm cho ta lệ thuộc vào các sản phẩm của nước họ. Trong trường học thì chương trình từ chương, thiên trọng về văn chương, triết lý, hành chánh hơn là thương mại, kinh tế, tài chánh và phát triển xã hội. Nền trung học rập theo khuôn mẫu trung học Pháp hướng lên đại học hơn là hướng ra đời sống thực tế, chỉ nhằm cung cấp cho người học sinh một vốn liếng kiến thức tổng quát, cái gì cũng biết qua mà không thành thạo. Trên đại học thì dù lúc mới thành lập năm 1917 người Pháp có song song nhằm hai mục tiêu là đào tạo khả năng thực tế và gây ảnh hưởng văn hóa Pháp cho sinh viên, nhưng càng ngày người ta càng thấy người Pháp chỉ chú trọng tới mặt văn hóa còn mặt thực tế, họ thu hẹp lại chỉ nhằm tạo ra một lớp chuyên viên sơ và trung cấp. Những chuyên viên này đóng vai trò phụ tá cho những chuyên viên người Pháp trong việc khai thác tài nguyên của thuộc địa. Với vai trò này họ chỉ là những tay sai vô tình cho người Pháp, chỉ thực thi chính sách và kế hoạch vạch sẵn mà không đóng góp gì nhiều vào việc khám phá và phát triển xã hội. Điều này cũng dễ hiểu. Một khi mà chính sách của người Pháp nhằm biến Đông dương thành « căn cứ hoạt động » của nền kinh tế thương mại quốc tế của Pháp ở Viễn đông như chính viên



Toàn quyền Paul Doumer đã khẳng định thì người Pháp không thể để cho kỹ nghệ được phát triển ở nước ta. Mà khi kỹ nghệ không được phát triển thì việc học kỹ thuật trở nên phụ thuộc và thiên về huấn luyện vài khả năng cần thiết cấp thời hơn là nhằm đào luyện khả năng khám phá sáng tạo và thích nghi cần thiết cho việc phát triển kinh tế quốc gia. Cho nên người ta không ngạc nhiên khi cải tổ đại học, năm 1934 viên Toàn quyền Robin đã tách rời các trường kỹ thuật và thực nghiệp ra khỏi viện đại học.

Kết quả là trong khi tại các trường Kỹ thuật và thực nghiệp sĩ số không tăng bao nhiêu thì tại các trường Luật và Y khoa mỗi ngày một gia tăng. Khi nhìn vào số thống kê chúng ta thấy rõ hai sự kiện: Sự kiện thứ nhất là số sinh viên chênh lệch giữa các trường thuộc Đại học và các trường Kỹ thuật. Năm 1917 trong tổng số 430 sinh viên, riêng hai trường Y Dược và Luật đã chiếm hết 262 sinh viên; đến 1930, trong tổng số 552 sinh viên riêng trường Y Dược đã chiếm 217 sinh viên. Sự kiện thứ hai là các ngành học liên hệ trực tiếp tới sự phát triển kinh tế chỉ chiếm một sĩ số hết sức khiêm tốn; như trường Canh nông ghi nhận số sinh viên ít nhất năm 1917, ít thứ nhì năm 1925 và ít thứ tư năm 1930. (1) Nhìn vào số sinh viên tốt nghiệp trường Canh nông ta còn thấy rõ hơn. Trong khi nhiều chuyên viên Pháp thời đó nhìn nhận tình trạng sút kém của

(1) *Annuaire Statistique de l'Indochine*, 1913 - 1922, t. 60; 1923 - 1929, t. 88; và 1930 - 1931, t. 66.



ngành canh nông và chăn nuôi thì trường Canh nông chỉ đào tạo được trung bình mỗi năm 12 sinh viên tốt nghiệp kể từ khi mới thành lập (1919) tới năm 1944, mà chỉ là những cán sự.

Những sự kiện trên cho thấy rõ nền giáo dục thời Pháp thuộc đã phản ánh trung thực chính sách khai thác tài nguyên thuộc địa của thực dân. Nền giáo dục này đã bị giới hạn trong hai mục đích rõ rệt : một là đào tạo một lớp trí thức mới chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp và hai là cung cấp một số cán bộ trung cấp phụ tá cho người Pháp trong việc quản trị và khai thác thuộc địa. Nhà trường dưới thời Pháp thuộc đã đóng trọn vai trò mà thực dân trao phó. Người học sinh càng bị ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng và nếp sống Pháp, càng gắn liền với xã hội Pháp và càng xa lìa dần xã hội đã sinh đẻ và nuôi dưỡng họ.

Nhưng mối tương quan giữa nhà trường và xã hội trong thời Pháp thuộc có phải là một mối tương quan một chiều không ? Những sự kiện đã được trình bày cũng như biết bao sự kiện lịch sử khác đã chứng tỏ ngược lại. Chính những vận động của giới sĩ phu Hán học ngoài xã hội đã làm người Pháp phải cải tổ giáo dục. Rồi chính những canh cải trong nhà trường đã làm cho những tư tưởng tiến bộ được phổ biến trong quần chúng qua quốc ngữ, và báo chí. Những tư tưởng tiến bộ này lại là động cơ thúc đẩy những dây chuỗi vận động không ngừng đòi canh tân xã hội, dẫn tới các cuộc cách mạng giành quyền tự chủ dân tộc. Các cuộc vận động cách mạng này lại nhiều khi



lấy ngay nhà trường làm môi trường tuyên truyền và tổ chức lực lượng. Nếu không khí an ninh ngoài xã hội dưới triều đại Sarraut đã phản ảnh vào nhà trường khiến cho Sarraut có thể huênh hoang khoe khoang văn minh đại Pháp và lên giọng trích thượng với sĩ phu và sinh viên ta vào các năm 1917-1919, thì không khí xục sôi đấu tranh kháng Pháp trong thập niên 1930 cũng vang dội không kém vào nhà trường tạo ra các cuộc biểu tình, bãi học v.v... Nếu trong nhà trường tư tưởng và nếp sống vị kỷ cá nhân chủ nghĩa tạo ra những ảnh hưởng lớn lao vào tâm tư thanh thiếu niên, thì ngoài xã hội không lạ gì có sự thẳng thắn dằn dả của cá nhân trong trận chiến chống lại gia tộc, nhiều khi gây ra các thảm kịch gia đình và cá nhân. Nếu ngoài xã hội người ta chỉ chú trọng tới tiêu thụ sản phẩm mầu quốc và khai thác tài nguyên bản xứ thì không lạ gì trong nhà trường học sinh, sinh viên đổ dồn vào các ngành học từ chương, bàn giấy, và ăn trên ngồi trước.

Nhà trường và xã hội dưới thời Pháp thuộc đều tiến theo một nhịp, mà nhịp ấy lại do một chịch mà ra : đó là chính sách thực dân cố cựu của người Pháp. Chính sách ấy đã chi phối cả mặt xã hội cũng như mặt giáo dục, khiến cho cả hai đều hướng về việc phục vụ cho các kế hoạch thực dân của người Pháp. Tuy nhiên có điều người Pháp đã không thành công như ý muốn của họ. Ý muốn của người Pháp tưởng chúng ta đều rõ ; mọi cuộc cải cách của họ đều chỉ nhằm một mục tiêu : đó là làm cho Đông dương « bị hoàn toàn lệ thuộc vào nước Pháp »

như viên toàn quyền Maurice Long đã tiết lộ. (1) Nếu người Pháp đã phần nào thành công trong việc hạn chế sự phát triển kinh tế tự lực của nước ta để bắt nước ta lệ thuộc vào kinh tế mẫu quốc thì trên văn hóa, ảnh hưởng của văn hóa Pháp chỉ tạo được một giai đoạn ngắn có lợi cho quyền lợi người Pháp. Vài người như Phạm Quỳnh, như Hoàng Trọng Phu, như Bảo Đại không đủ để bảo vệ được quyền lợi của Pháp như họ mong muốn. Biết bao sĩ phu khác do nền Tây học đào tạo nhờ nền học này mà mở rộng nhãn quan ra thế giới, vượt được sự chói buộc độc quyền văn hóa khoa học của người Pháp, để trở thành độc lập. Hàng ngàn hàng vạn thanh thiếu niên lớn lên trong các môi trường đào luyện của người Pháp đã gia nhập vào hàng ngũ kháng Pháp. Ngọn lửa cách mạng do những người Hán học tiến bộ như cụ Phan Bội Châu, những người tân học ái quốc như cụ Phan Chu Trinh vẫn nhen nhúm trong lòng giới tri thức tiến bộ để chờ dịp bùng lên đốt sạch những tui nhục của đô hộ và mất nước. Trên phương diện văn hóa, người Pháp đã thành công trong việc bảo vệ quyền lợi của họ hay thực tế chỉ đã tiêm thêm những liều thuốc mạn cho thân thể tiềm tàng đầy sức sống của dân tộc ta làm cho dân tộc trẻ trung lại, mở rộng cơ hội để tiếp thu những tiến bộ khoa học mới của loài người ?

Hơn nữa người Pháp làm sao có thể tạo nổi một lớp trí

(1) Charles Regismanset, *Le Miracle Française en Asie* (Paris : Les Editions G. Crès et Cie. 1922), t. 338.



thực trung kiên với quyền lợi của nước Pháp khi mà chính sách giáo dục của họ chỉ nhằm đào tạo những người chỉ biết tuân theo hơn là sáng tạo ?

Thanh niên Việt lúc đó chỉ biết có hai con đường để chọn : hoặc theo học tại trường « bản xứ » mà trình độ và cấp học không thể cao bằng các trường tại mẫu quốc ; hoặc nếu có phương tiện, du học ngay tại nước Pháp. Nhưng dù chọn con đường nào, khi tốt nghiệp trở về nước, họ cũng không được trọng dụng, và hoàn cảnh chính trị xã hội ở nước nhà khác hẳn với những lý tưởng cao đẹp mà họ theo học. Vì những lẽ đó, người Pháp khi gửi nhiều thanh niên Việt đi du học tại mẫu quốc đã thay vì mở đường cho họ tiến lên, lại chỉ dẫn họ vào những thế bế tắc. Muốn đóng góp một cách hợp pháp vào công cuộc canh tân, phát triển xứ sở thì không có cơ hội, mà đưa ra các phê bình xây dựng và đòi hỏi cải cách thì bị người Pháp nghi ngờ, ngăn cản và nhiều khi bị bắt bớ giam cầm nữa. Cho nên một số đông thanh niên Việt du học tại Pháp đã tham gia vào các hội kín chống lại chính sách của Pháp tại Việt nam.

Do đó nền Tây học nếu đã mở một kỷ nguyên mới cho Quốc ngữ được phát huy thành thứ chữ độc lập của dân ta, thì mặt khác đã đóng góp quá ít vào việc phát triển xứ sở. Hơn nữa, trên mặt văn hóa và xã hội, nền Tây học đã dẫn nhiều thanh niên tâm huyết của nước ta vào các chọn lựa nhiều khi bất đắc dĩ, và qua thời gian, đã tỏ ra không giải quyết căn bản được vấn đề giải thực và kiến thiết. Những lựa chọn ấy đã

được Trần Trọng Kim tiên liệu trong cuộc tranh luận giữa ông và Phan Khôi về vấn đề Khổng giáo và khoa học từ những năm đầu thập niên 1930. Ông đã nhắn nhủ Phan Khôi: «Thời thì tiên sinh đã chia ra tả hữu thì tiên sinh cứ đi đường tả, tôi cứ đi đường hữu, mong rằng một ngày kia... hai ta cùng ra sức xây lấy một cái nhà thật đẹp theo kiểu mẫu rất mới, mà vẫn là nhà của ta, chứ không giống nhà của người.» (1)

Cuộc phân chia tả hữu đó quả đã xảy ra, và tiếc thay đã không như lời mong ước của Trần Trọng Kim, bên tả đi đường tả, và bên hữu đi đường hữu, đã không những chẳng cùng nhau xây lấy cái nhà Việt nam, mà còn kéo nhau vào một cuộc tương tàn cho tới nay chưa dứt.

Cuộc kháng chiến chống Pháp bộc phát mạnh từ mùa thu 1945 đồng thời cũng mở đầu cho giai đoạn phát triển của quan điểm xây dựng xã hội ta theo tả phái. Cũng như các chủ trương khác Cộng sản coi giáo dục như một trong những điểm chủ yếu của chính sách chung. Ngay trong tuyên ngôn thành lập Cộng sản Đông dương năm 1930, Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề giáo dục phổ thông vào trong 10 điểm trong chương trình đầu tiên của đảng Cộng sản. Rồi trong các diễn văn, báo cáo sau này của các nhân vật trọng yếu lãnh đạo miền Bắc, vấn đề giáo dục luôn luôn là vấn đề then chốt trong việc thực thi chính sách Cộng sản. Có thể nói nếu người Pháp đặt nặng vấn đề giáo dục thế nào thì Cộng sản cũng đặt nặng giáo dục như thế.

(1) *Nho giáo toàn tập*, t. 416.



Nhưng chủ trương của các nhà lãnh đạo miền Bắc về phương diện giáo dục như thế nào ? Theo họ giáo dục phải đóng vai trò nào trong việc xây dựng và phát triển xã hội Cộng sản ? Qua các lời tuyên bố của Hồ Chí Minh cũng như của các người lãnh đạo khác ở miền Bắc, chúng ta có thể ghi nhận mấy điểm chính yếu trong chính sách giáo dục của họ như sau :

Theo quan điểm của các nhà lãnh đạo Cộng sản miền Bắc để xây dựng được chủ nghĩa Cộng sản phải song hành thực hiện ba cuộc cách mạng : đó là cách mạng quan hệ lực lượng sản xuất, cách mạng kỹ thuật và cách mạng văn hóa tư tưởng (1). Giáo dục đóng vai trò then chốt trong cả ba cuộc cách mạng này, nhưng đặc biệt trực tiếp trong hai cuộc cách mạng kỹ thuật và văn hóa tư tưởng.

Trong hai cuộc cách mạng này, giáo dục có nhiệm vụ một mặt đào tạo thật nhiều các chuyên viên kỹ thuật có khả năng để kỹ nghệ hóa mau chóng miền Bắc, mặt khác làm cho tư tưởng Cộng sản phổ cập và thấm thấu vào thanh thiếu niên để chủ nghĩa này chiếm ưu thế tuyệt đối trong đời sống trí thức của dân chúng. Theo lời nói của các nhà lãnh đạo miền Bắc thì học sinh, sinh viên phải được làm cho « vừa đở vừa chuyên » nghĩa là vừa thấm nhuần tư tưởng Cộng sản vừa có chuyên môn cao.

Để đóng được vai trò đào tạo một lớp người mới theo

(1) Lê Duẩn, *On the Socialist Revolution in Viet nam*, vol. III (Hanoi : Foreign Languages Publishing House, 1967), t. 154.

đúng tiêu chuẩn Mác Lê ấy, giáo dục phải được thay đổi từ quan niệm tới tổ chức. Trước hết giáo dục phải « gắn liền với đời sống ». Câu này chỉ có nghĩa là giáo dục phải phục vụ cho chính trị, cho đường lối của Đảng, hay như lời khuyên nhủ của Hồ Chí Minh trước Đại hội Giáo dục đầu tiên năm 1951 : « Làm thế nào để phối hợp việc giáo dục của trường học với việc tuyên truyền và giáo dục chính trị chung của nhân dân. » (1) Mười năm sau, khi đã tiến được vào Hà nội và làm chủ miền Bắc, trong bức thư gửi giáo sư, học sinh, họ Hồ nói rõ hơn chủ trương gắn liền giáo dục và đời sống. Ông nói : « Giáo dục phải phục vụ đường lối chính trị của Đảng và Chính phủ, gắn liền với sản xuất và đời sống nhân dân... Trong việc giáo dục phải chú trọng đủ các mặt : đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hóa, kỹ thuật, lao động và sản xuất. » (2) Giáo dục trong quan điểm của chủ nghĩa Cộng sản không thể đứng trung lập đối với chính sách của nhà nước, lại càng không thể đi ngược lại chính sách ấy.

Quan điểm ấy đã được thể hiện trung thành trong tổ chức cũng như chương trình học mới. Về tổ chức, Đại hội Giáo dục đầu tiên năm 1951, đã đưa ra một hệ thống giáo dục 9 năm liên tiếp từ tiểu học lên trung học. Chương trình học đương nhiên bị cắt ngắn đi và thêm vào chương trình là giáo dục lao động

(1) Hồ Chí Minh « Gửi Đại học Giáo dục Toàn Quốc » (tháng 7 năm 1951). *Những lời kêu gọi của Hồ chủ tịch*, Tập II, xuất bản lần II (Hà nội : Nhà xuất bản Sự thật 1960), trang 98.

(2) *Những lời kêu gọi...* tập VI, t.104.



và thực tiễn công tác sản xuất. Tới năm 1956, nghĩa là hai năm sau khi tiến chiếm toàn thể miền Bắc, Đảng và Chính phủ Cộng sản lại cải tổ chương trình một lần nữa và tăng lên 10 năm. Chương trình được chia làm ba cấp học : cấp 1, 2 và 3. Việc chia cấp này nhằm hai mục tiêu : một là để thích ứng với hoàn cảnh cụ thể vì ít khi có thể mở được cả ba cấp ; hai là nhờ rút ngắn được thời gian học xuống hai năm và nhờ việc chia cấp như thế nên Chính phủ có thể linh động đưa học sinh lên tiếp các cấp cao hơn hay tạm đưa họ ra sản xuất nếu nhu cầu đòi hỏi. Càng những năm về sau này điều này càng thấy được áp dụng nhiều hơn, nhất là trong thời gian có oanh tạc của phi cơ Mỹ, nhiều nơi thời gian học đã được rút ngắn tới mức tối đa, kể cả chương trình tại các trường Cao đẳng.

Ngay như năm 1957 là năm đầu tiên áp dụng hệ thống 10 năm, việc tham gia lao động sản xuất đã được phổ biến gần như bắt buộc tại các trường mới. Theo sự tiết lộ của Bộ trưởng Giáo dục Nguyễn Văn Huyền thì sau khi xong một cấp, đa số học sinh sẽ tham gia lao động sản xuất chỉ có một số ít tiếp tục học lên thôi. (1)

Chủ trương của Cộng sản cũng ảnh hưởng sâu xa tới việc thu nhận học sinh sinh viên. Nếu Cộng sản chủ trương phải đưa giai cấp công, nông lên lãnh đạo các giai cấp khác, thì

(1) Nguyễn Văn Huyền « Vấn đề phát triển Giáo dục Phổ thông, » *Nhân dân*, 5-5-1957, trang 3,

đương nhiên giáo dục phải có nhiệm vụ mở rộng cửa để đón nhận thành phần giai cấp này hơn các thành phần khác. Việc này đã được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng liên tục ngay từ năm 1945 trở đi. Ngay năm 1945, sau khi cướp được chính quyền, Hồ Chí Minh đã cho thiết lập ngay cơ quan chống mù chữ. Phong trào chống mù chữ được phát động mạnh nhằm làm gia tăng số người lao động, nông dân biết đọc biết viết. Tới 1950 một số trường đầu tiên dành cho công nông được thiết lập tại Việt Bắc và cho tới năm 1953 thì có tới 22 trường thuộc loại này được thiết lập trong vùng Việt minh kiểm soát. Các trường này dành riêng cho các cán bộ và công nhân xuất sắc thuộc thành phần nông dân và thợ thuyền.

Trên cấp đại học thì ngay năm 1955 một trường Đại học nhân dân được thiết lập. Trong ngày khai giảng Đại học này, Hồ Chí Minh tuyên bố rằng : « Giáo dục thanh niên không thể tách biệt khỏi cuộc đấu tranh ngoài xã hội ». (1) Mục đích chính của trường đại học này là để cho thanh niên thấm nhuần đường lối của chủ nghĩa Cộng sản. Thêm vào đó chính quyền mở các trường văn hóa bổ túc cho giai cấp lao động, lại mở cả các lớp đại học tại xưởng thợ cho thợ thuyền có thể học ngay tại xưởng. Đồng thời với các biện pháp trên chính phủ cũng cố gắng tăng gia tỷ lệ sinh viên lao động thuộc thành phần công

(1) Hồ Chí Minh, «Talk at the opening of the People's University», *Selected Works*, Vol. IV (Hanoi : Foreign Languages Publishing House, 1962), trang 58.



nông lên, một mặt thì giảm số tri thức thuộc chế độ cũ xuống tới mức tối thiểu. Để gia tăng số sinh viên thuộc thành phần công nông, chính quyền đặc biệt nâng đỡ cho các học sinh tốt nghiệp từ các trường văn hóa bổ túc, tức các trường dành riêng cho thành phần lao động. Trường Bổ túc Văn hóa công nông Trung ương được thiết lập năm 1951, tới 1959 ghi nhận 2.800 học sinh. Từ năm 1956 trở đi trường này có hai nhiệm vụ : một là nâng cao trình độ học vấn của giới cán bộ, nông dân và thợ thuyền, hai là cung cấp càng ngày càng nhiều sinh viên thuộc thành phần giai cấp này cho các trường Cao đẳng. Tới 1959 trường này đã cung cấp được 1.498 sinh viên cho đại học. Học sinh tốt nghiệp các trường bổ túc lại được đặc biệt nâng đỡ trong các kỳ thi nhập học vào đại học. Kể từ niên khóa 1955-1956 tất cả sinh viên vào các trường cao đẳng đều phải thi. Kỳ thi tuyển này nhằm hai mục đích : một là để thử khả năng của sinh viên và, hai là để điều động tỷ lệ sinh viên nhập học theo với nhu cầu kinh tế quốc gia. Kết quả kỳ thi tuyển đầu tiên vào đại học cho thấy rõ điều đó. Tại trường Bách khoa, trong khi chỉ có 960 đơn xin học, thì Chính phủ lại cho vào học 1.026 sinh viên. Tại trường Đại học Tổng hợp (gồm các trường Văn khoa, một ít chương trình Luật...) trước đây đông sinh viên nhất, thì nay mặc dù có 741 học sinh xin học, chỉ có 484 được thâu nhận (1).

(1) Nhân dân, 20 và 22 - 9 - 1956, t. 1.



Trong các kỳ thi tuyển này chính phủ cũng nâng đỡ để đưa một số đông sinh viên thành phần lao động vào học. Học sinh các trường Bồ túc Văn hóa được dự các kỳ thi tuyển đặc biệt; thêm nữa kể từ 1964-65 trở đi muốn được dự thi vào đại học phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm lao động sản xuất và lại phải được các công xưởng hay công trường sản xuất giới thiệu. (1) Nhờ các biện pháp này tỷ lệ sinh viên thuộc thành phần công nông gia tăng rất mau. Tỷ lệ sinh viên thợ thuyền và nông dân từ 23.39% năm 1956-57 tăng lên 40.71% năm 1960. Tỷ lệ cán bộ tăng từ 11.83% năm 1956 lên 23.3% năm 1960. (2) Như thế tính chung cả hai thành phần thợ thuyền lao động và cán bộ thì đã chiếm tới 64% năm 1960 rồi.

Song song với việc gia tăng thành phần công nông cán bộ trong giới trí thức, chính quyền miền Bắc còn đặt nặng vấn đề giáo dục chính trị trong các trường trung học cũng như đại học. Giờ học văn hóa và kỹ thuật nhiều khi bị giảm bớt để tăng thêm giờ học tập chính trị. Học sinh, sinh viên thường phải dành một nửa thì giờ để học tập chính trị và tham gia lao động. Kể từ sau vụ Nhân văn chính trị học là môn bắt buộc tại tất cả các trường Cao đẳng và cả trong các kỳ thi tuyển vào đại học nữa. Đảng và Chính phủ còn ấn định rõ rệt 4 nhiệm vụ của đại học. Trước hết tư tưởng Mác Lê phải chiếm ưu thế tại các

(1) *Nhân dân*, 10-6-1954, t. 3.

(2) *Nhân dân*, 26-9-1960, t. 4.



trường đại học miền Bắc; thứ hai, lao động sản xuất phải được coi là yếu tố căn bản cho việc hoạch định đường lối, mục tiêu, chương trình và phương pháp đại học; thứ ba, giáo sư đại học phải hiểu rõ chủ nghĩa Mác Lê; và sau hết đại học phải hoàn toàn chấp nhận sự lãnh đạo của Đảng Lao động. (1)

Đảng và Chính phủ như thế đã cương quyết chi phối mọi diễn tiến tại các trường học để thực hiện bằng được chương trình Cộng sản hóa miền Bắc. Đảng và Chính phủ còn qui định rõ rệt các con số chuyên viên mà các trường Cao đẳng cần đào tạo kịp thời cho chính phủ. Như trong năm 1960, Đảng Lao động yêu cầu phải đào tạo được 125.000 chuyên viên trung và cao cấp trong vòng 5 năm. Trong thực tế con số này quá cao vì dù số sinh viên tốt nghiệp đã gia tăng nhiều từ 1959 tới 1964, nhưng trung bình mỗi năm cũng không có tới 10.000 sinh viên cả hai cấp trung và cao cấp tốt nghiệp. Hơn nữa, từ 1965 Mỹ bắt đầu ném bom miền Bắc khiến cho chương trình học phải cắt ngắn do đó vừa ảnh hưởng tới lượng cũng như phẩm của việc giảng dạy.

Dù sao với chính sách gắn liền giáo dục với đường lối chính trị, Đảng và Nhà nước đã làm cho giáo dục miền Bắc có nhiều thay đổi theo chiều hướng hỗ trợ cho việc phát triển xã hội Cộng sản. Chương trình học được ấn định lại cho hợp với nhu cầu của từng giai đoạn kinh tế. Như tại trường Đại học Bách

(1) *Nhân Dân*, 20-9-1958, t. 2.

khoa chương trình được chia ra như sau : 22 tới 25 pt. thi giờ học về lý thuyết, 28 tới 32 pt. học về kỹ thuật căn bản ; 20 tới 22 pt. học chuyên môn ; 9 pt. để học ngôn ngữ, 12 pt. học chính trị và 3 pt. học thể dục. (1) Đồng thời các trường Cao đẳng đều có chi nhánh thực tập tại địa phương, các công xưởng và nông trại, vừa để sinh viên và giáo sư thực tập, vừa làm chỗ thí nghiệm các khám phá nghiên cứu của họ.

Như thế tại miền Bắc chúng ta đã thấy xuất hiện một nền chính trị nhà trường mới. Nền chính trị nhà trường này cũng giống như dưới thời Pháp là dùng nhà trường làm phương tiện để thực hiện các chính sách chính trị của chính phủ. Chỉ có khác là, nếu trước kia người Pháp lấy văn hóa và tư tưởng Pháp làm ưu thắng, thì nay, Chính phủ và Đảng lấy chủ thuyết Cộng sản làm ưu thắng. Dù sao, phải công nhận rằng, vì đặt nặng vấn đề phát triển kỹ nghệ, nền giáo dục, nhất là tại đại học đã bớt từ chương nhiều, càng lúc càng gắn liền với thực tế và thực sự đóng góp vào việc phát triển xã hội, dù đó là một xã hội Cộng sản. Giáo dục đã thích ứng được với các nhu cầu của xã hội đã không còn tình trạng tháp ngà như trước. Chỉ tiếc thay giáo dục đã đóng vai trò quá thụ động, tuân hành một chiều các chỉ thị và chỉ tiêu do Đảng và Chính phủ đề ra, các sáng tạo và nghiên cứu nếu có cũng không đi ngoài ý muốn của

(1) Nguyễn Khắc Viện, «École Supérieure Polytechnique de Ha noi», *Etudes Vietnamiennes*, Séries Problèmes, No. 5, 1965 : « l'Education en République Démocratique du Viet nam »; p. 90.



chính phủ và Đảng, không đi ngược lại được đường lối chung.

Tại vùng quốc gia không Cộng sản chiều hướng phát triển giáo dục mang nhiều tính chất khác hẳn. Phản ánh tình trạng bất ổn về chính trị, thiếu rõ rệt trên đường hướng phát triển xã hội và ảnh hưởng còn sâu đậm của văn hóa Pháp, giáo dục tại vùng quốc gia bị thác lũ của biến cố và thời gian cuốn trôi đi hầu như không có định hướng rõ rệt. Trong khi trên lượng số học sinh, sinh viên mỗi ngày một gia tăng theo với sự gia tăng dân số nói chung và số thanh thiếu niên tới tuổi đi học nói riêng, thì trên phẩm chất người ta ghi nhận rất ít cải tiến mạnh và sâu rộng. Cho mãi tới những năm cuối thập niên 1960 người ta mới thấy việc cải tiến phẩm chất giáo dục được quan tâm tới nhiều hơn.

Những năm đầu của thập niên 1950 là những năm mà người Pháp dần dần nói bớt quyền trực trị về mọi phương diện và trao trả cho chính phủ quốc gia các cơ sở hành chánh, văn hóa giáo dục. Mặc dù người Pháp vì tình thế phải nói rộng quyền cho chính phủ Việt nam nhưng trên văn hóa, giáo dục họ vẫn cố gắng giữ lại các ảnh hưởng của họ. Thỏa ước văn hóa ký ngày 30-12-1949 cho thấy rõ điều đó. Trong khi trao trả chính phủ Việt nam quyền mở trường Việt nam trên cấp bậc tiểu học trung học và kỹ thuật cũng như các trường cao đẳng, người Pháp vẫn giữ lại quyền tự do mở trường Pháp và các trường do họ mở người Việt nam được quyền tự do theo học. Đồng thời họ giữ lại quyền quản trị viện Đại học Hà nội. Viện trưởng

của Viện Đại học này do Tổng thống bổ nhiệm cạnh chính phủ Việt nam, Hội đồng Đại học thì gồm một nửa người Pháp và một nửa người Việt. Văn bằng do Viện cấp tương đương với văn bằng của đại học Paris, theo các thể thức y hệt của Viện này. (1) Đồng thời với việc duy trì các quyền mở trường và quyền quản trị ngành đại học, người Pháp còn cố gắng đào tạo gấp rút một lớp trí thức đông đảo hơn để hy vọng lớp này sẽ giúp họ bảo vệ các quyền lợi và ảnh hưởng của Pháp tại Việt nam. Trong thập niên 1940 người Pháp mở thêm nhiều trường mới, sĩ số các cấp gia tăng mau chóng; họ lại mở trường Đại học Khoa học để thu hút sinh viên. Các viên chức chính quyền công khai tỏ ý hy vọng lớp trí thức trẻ thắm nhuần ảnh hưởng văn hóa Pháp sẽ bảo vệ quyền lợi của Pháp. Năm 1947 chẳng hạn, một viên cựu Giám đốc Giáo dục đã tuyên bố thẳng người Pháp vẫn còn cơ hội ở Việt nam nhờ vào các học sinh và sinh viên Việt nam. Ông nói : « Những trí thức trẻ Việt nam là học trò của chúng ta. Họ đã được huấn luyện trong ngôn ngữ Pháp. Họ hãnh diện vì các tước vị của nó » (2). Cho tới tận năm 1954 mà một viên chức Pháp khác còn tin tưởng rằng người Pháp vẫn còn hy vọng bảo vệ quyền lực của họ ở Việt nam nhờ ở lớp trí thức mới. Theo ông ta, « lớp

(1) Accords Franco Vietnamiens du 8 Mars 1949 ; *Conventions d'Application*, « Convention Culturelle »; (Saigon : IDEO, n.d.) tt. 119-130.

(2) A. Charton, « Evolution Culturelle de l'Indochine » *Politique Etrangère* (Paris); No. 1 (Paris), 1947) ; t. 68.



trí thức này đã ảnh hưởng sâu xa văn hóa Pháp. Lớp trẻ Việt nam sẽ còn mang nặng tinh thần Pháp và chắc chắn chúng ta vẫn sẽ chiếm địa vị ưu thắng trên lãnh vực văn hóa » (1).

Những cố gắng nhiều khi trắng trợn của người Pháp để bảo vệ các độc quyền văn hóa còn sót lại của họ, cộng thêm với sự lúng túng, và đôi khi oa tòng của viên chức chính phủ quốc gia lúc đó đã làm chậm lại bước tiến của một nền giáo dục mang tính chất quốc gia. Thêm vào đó là sự thiếu vắng một chủ trương kiến thiết xã hội rõ rệt, làm chỉ đạo cho chương trình chung của quốc gia. Sau khi tiếp nhận chính quyền từ tay người Pháp, miền Nam Việt nam rơi vào một tình trạng hỗn độn. Đến khi tạm ổn định được trên chính trị thì vấn đề chọn lựa một chủ thuyết xã hội lại không thể giải quyết thỏa đáng. Anh em Ngô Đình Diệm đã có ý muốn đem chủ trương nhân vị áp dụng vào xã hội Việt nam, như một chủ thuyết đứng giữa hai chủ thuyết Tư bản và Cộng sản. Nhưng một mặt chủ thuyết Nhân vị là một sản phẩm Tây phương lại mang nặng ảnh hưởng Thiên chúa giáo nên khó thể thích hợp với hoàn cảnh Việt nam. Mặt khác, các lý thuyết gia của nhà Ngô đã không thành công trong việc phát huy học thuyết này ra để đặt định được các chỉ nam cụ thể cho việc kiến thiết và xây dựng xã hội. Trong suốt thời gian mà học thuyết này được phổ biến rộng rãi tại miền Nam, chúng ta không thấy xuất hiện một công trình

(1) Jean Recoules ; « Les Nouvelles Alites Vietnamiennes », *l'Afrique et l'Asie* (Paris) ; No. 22 (1953) ; t. 54.



sáng tạo tư tưởng cũng như một chương trình ứng dụng học thuyết này trên mọi lãnh vực. Ngay cả hai anh em ông Ngô cũng chỉ đề cập một cách rất tổng quát về một vài ý niệm mơ hồ của học thuyết này. Sự thất bại trong việc phát triển và áp dụng học thuyết Nhân vị vào miền Nam không phải lỗi hoàn toàn ở các nhà lãnh đạo họ Ngô. Chính ngay trong bản chất học thuyết này không muốn trở thành một học thuyết chính trị. Học thuyết Nhân vị trên bản chất là phương pháp phân tách về thân phận và thực trạng của nhân loại trong thế kỷ XX hơn là một học thuyết chính trị. Điều này đã được chính Mounier là cha đẻ học thuyết này xác nhận rõ rệt trong các bài viết của ông.

Sự thiếu thốn một tư tưởng chỉ đạo đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc hoạch định chính sách và chương trình quốc gia. Tại miền Nam phải thẳng thắn nhận rằng chỉ có dưới thời ông Diệm là có vài cố gắng hoạch định chương trình quốc gia. Các giai đoạn sau 1963 miền Nam rơi vào tình trạng chiến tranh khốc liệt khiến cho mọi việc hoạch định chương trình quốc gia bị ngừng trệ hẳn. Chỉ trong vài năm gần đây, nhất là trong các tháng mới đây người ta mới lại thấy có các chương trình hậu chiến, chương trình bốn năm v.v... Tuy nhiên vì thiếu một hệ thống tư tưởng chỉ đạo rõ rệt nên các chương trình được vạch ra trong thời ông Diệm cũng chỉ là những chương trình mơ hồ, nặng hình thức hơn là cụ thể và thực hiện. Kế hoạch năm năm lần thứ nhất (1957-1961) không bao giờ được công bố chính thức. Mà ngay việc hoạch định kế hoạch cũng gặp nhiều trở ngại



hầu như không thể vượt được. Chẳng hạn cho tới mãi năm 1962 những tài liệu thống kê chính xác hoặc hoàn toàn không có, hoặc nếu có lại hết sức thiếu sót. Tình trạng này đã khiến cho những người soạn thảo kế hoạch năm năm thứ hai (1962-1966) phải than thở rằng trong điều kiện ấy không thể nào hoạch định một cách khoa học được. Vì thế cả kế hoạch ngũ niên một và hai đều chỉ gồm tập hợp những chương trình của từng bộ đề ra mà các chương trình này thường quá lớn phải thời gian lâu dài mới thực hiện được (1).

Mà dù cho kế hoạch có đề ra những chỉ tiêu rõ rệt thì trong thực tế cũng không thể đạt được vì sự eo hẹp tài chính quốc gia. Cán cân chi phở luôn luôn nghiêng về phía nhập cảng khiến cho ngân sách quốc gia bị thiếu hụt trầm trọng. Năm 1960 chẳng hạn chúng ta thấy miền Nam nhập cảng 239 triệu Mỹ kim trong khi xuất cảng chỉ được 84 triệu. Hoa kỳ viện trợ 179 triệu Mỹ kim trong năm này để phần nào cân bằng ngân sách. Nhưng viện trợ Mỹ lại chỉ được dùng để làm thăng bằng ngân sách bằng cách tài trợ cho các dịch vụ nhập cảng đồ tiêu thụ, nên không giúp gì vào việc phát triển kỹ nghệ tự cường của miền Nam. Kết quả là miền Nam chịu một vòng luẩn quẩn: viện trợ Mỹ cần để làm thăng bằng ngân sách, nhưng vì chỉ để làm thăng bằng ngân sách nên không phát triển kinh tế, kinh tế thiếu phát triển nên ngân sách lại thiếu thăng bằng, do đó lại cần tới viện trợ Mỹ. Tình trạng này đưa tới hai hậu quả: kinh tế miền Nam không thể phát triển và miền Nam cứ cần

(1) VNCH Nha Tổng Giám đốc Kế hoạch, *Đệ Nhị Kế hoạch Ngũ niên 1962 - 1966* (Saigon: Nha Tổng Giám đốc Kế hoạch n.d.) trang 5.



phải nương vào viện trợ Mỹ. Tình trạng này chưa được giải quyết thì cuộc chiến lại bùng phát và kể từ 1965 mọi dự tính kiến thiết coi như vô ích.

Văn hóa mơ hồ, kinh tế thiếu phát triển, tất nhiên giáo dục cũng không có định hướng, phải nhận rằng trên số lượng đã có sự gia tăng đáng kể từ khi người Pháp trả lại quyền quản trị nhà trường cho chính phủ quốc gia, nhất là trong giai đoạn tiền 1963. Số học sinh tiểu học tăng từ hơn 400.000 năm 1954 lên một triệu rưỡi năm 1962, tỷ lệ gia tăng 270%. Về trung học tỷ lệ gia tăng còn cao hơn; từ 43.000 học sinh năm 1954 lên 265 ngàn năm 1963, tức gia tăng 540% (1).

Từ sau 1963 sự gia tăng chậm lại; trong thời gian từ 1964 tới 1970 bậc tiểu học gia tăng có 25%, và bậc trung học có 50%.

Tuy trên số lượng có gia tăng mau lẹ, trên phẩm chất một vài cuộc nghiên cứu sơ khởi đã phát hiện nhiều điều đáng cho những ai quan tâm tới giáo dục phải lo nghĩ. Cuộc khảo cứu của UNESCO năm 1963 đã cho thấy tại cấp tiểu học, không tới 42% số học sinh được nhận vào học tốt nghiệp, trong khi đó lại có tới 20% tổng số học sinh thuộc thành phần cao tuổi so với các bạn đồng lứa. Tại bậc trung học, chỉ có khoảng 50 tới 60% số học sinh tốt nghiệp tiểu học tiếp tục học lên trung học. Con số tốt nghiệp trung học còn thấp hơn. Trong khi có 80% học sinh đệ nhất tiếp tục học tới khi thi Tú tài, chỉ có 18% trong tổng số này qua được kỳ thi cuối của

(1) VNCH *Thành tích chín năm hoạt động của Chính phủ, 1954 - 1963* (Saigon: Mai Lĩnh 1963. tt. 395 - 397).



học trung học (1).

Việc chọn ngành học tại trung học và đại học còn chứng tỏ hơn nữa tình trạng trì trệ của kinh tế và mơ hồ của văn hóa. Số thống kê năm 1962-63 ghi nhận 94% tổng số học sinh trung học theo học các ngành văn hóa tổng quát, chỉ có 4% theo học ngành kỹ thuật và 2% theo học ngành sư phạm. Tại đại học thì các cuộc thi tuyển vào các trường kỹ thuật chỉ thu nhận một số rất ít hầu như không đáng kể đối với số sinh viên ghi tên dự thi, trong khi đó thì các trường Văn khoa và Luật luôn luôn có con số sinh viên cao nhất, thường cả hai trường cộng lại bằng nửa tổng số sinh viên toàn Viện Đại học Saigon. Nhìn vào số sinh viên đậu trong các kỳ thi ở đại học chúng ta mới thấy sự vô lý của tổ chức quá lỏng lẻo này. Trong niên khóa 1963-1964 chẳng hạn tại Đại học Văn khoa Saigon, có 2.281 sinh viên ghi tên học năm thứ nhất, trong số này chỉ có 1.022 sinh viên dự kỳ thi khóa I, nghĩa là chưa được một nửa mà lại chỉ có 344 sinh viên đậu. Tại trường Luật cùng năm đó có 3.055 sinh viên ghi tên học năm đầu, chỉ có 892 sinh viên dự thi và chỉ có 118 sinh viên đậu (2).

Thiết tưởng chúng ta ở đây đều đã có một ý niệm đại cương về tình trạng không mấy tốt đẹp về phẩm chất của giáo dục tại miền Nam này. Thiết tưởng nhiều người trong số chúng ta ngồi đây hôm nay đã từng kinh nghiệm bản thân về nền giáo

(1) Mission d'étude des Programmes d'investissements en Matière d'éducation, Vietnam (Octobre, Novembre 1963) (Paris: UNESCO. Janvier 1964) trang 32-69.

(2) Văn hóa nguyệt san 3-4-1965, trang 513.



dục của chúng ta hiện tại. Những phẩm bình gay gắt của các giáo chức, của các vị học giả, của vài kinh tế gia lỗi lạc trong những ngày gần đây về giáo dục nói chung và đại học nói riêng tưởng chỉ là những tiếng nói của sự thực. Sự thực ấy là gì? Là nền giáo dục của miền Nam chúng ta trong suốt thời gian từ ngày lấy lại chủ quyền từ tay người Pháp tới nay đã chưa được phát triển đúng mức để có thể đóng được vai trò quan trọng của nó trong việc phát triển xã hội. Nhưng công bằng mà nói tình trạng giáo dục chỉ phản ánh trung thực thực trạng xã hội miền Nam. Chỉ có vài năm dưới thời ông Ngô Đình Diệm là miền Nam tương đối được yên ổn, và chính phủ có vài cố gắng kiến thiết xứ sở. Nhưng ngay những cố gắng này cũng chỉ nửa vời, chưa kịp mang lại thành quả nào thì chiến tranh đã lại bộc phát khiến cho mọi công trình kiến tạo nếu có cũng bị đổ vỡ. Trong hoàn cảnh bất ổn và tan nát đó giáo dục tất bị ảnh hưởng nặng nề. Trong một hoàn cảnh như thế duy trì cho các sinh hoạt giáo dục còn được thường xuyên đã là một cố gắng đáng kể rồi.

Nói như thế không có nghĩa là chúng ta tự hài lòng với những tiến bộ về số lượng đã đạt được. Nói như thế chỉ có nghĩa là chúng ta cần đặt vấn đề giáo dục trong hoàn cảnh xã hội đúng thực của nó. Và khi nhận xét giáo dục dưới bối cảnh xã hội như thế chúng ta đã rút tĩa ra được những kinh nghiệm và bài học đáng kể nào trong suốt thời gian trên dưới 50 năm phát triển giáo dục nước ta?

Điểm thứ nhất nổi bật nhất mà chúng ta có thể rút ra được là trong suốt thời gian qua, giáo dục đã phát triển một

cách hết sức bị động. Giáo dục đã hầu như hoàn toàn bị đặt dưới sự chi phối nhiều khi độc đoán của các diễn biến ngoài xã hội, nhất là các diễn biến chính trị. Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc cũng như dưới ảnh hưởng của Cộng sản tại miền Bắc chúng ta đã thấy giáo dục chịu sự dẫn đạo của hai chính sách chính trị nhà trường khác nhau. Tuy nhiên sự khác biệt này đều mang chung một ý nghĩa : đó là dưới chính sách chính trị nhà trường giáo dục đã trở thành phương tiện của chính trị. Trên phương diện dùng nhà trường để thực hiện chính sách của chính phủ cả hai chế độ Pháp thuộc và Cộng sản đều đã thành công. Nhà trường dưới cả hai chế độ khác biệt này đều đã đóng trọn vai trò mà nó được giao phó. Người Pháp thì hạn chế sự phát triển giáo dục để giữ cho nó đóng đúng cương vị tạo sự gắn liền của xã hội Việt nam và xã hội Pháp, hơn là sự phát triển tự lập của xã hội Việt. Những người Cộng sản tại miền Bắc : thì ngược lại đã đẩy mạnh sự phát triển giáo dục hơn để thực hiện được hai mặt của chủ trương Cộng sản hóa miền Bắc : một mặt là đào tạo thật đông đảo lớp trí thức mới vừa đủ vừa chuyên, mặt khác phổ cập tư tưởng Cộng sản trong quảng đại quần chúng để đẩy nhanh giai đoạn lãnh đạo của giai cấp công nông trên các giai cấp khác. Dù mục đích có khác nhau nhưng phương tiện vẫn là một. Thật không lạ gì khi ta thấy trong thực tế các giáo chức dưới chế độ Pháp thuộc là những công chức chịu chung qui chế công chức như mọi công chức chính phủ khác, còn dưới chế độ Cộng sản giáo chức còn chịu thêm cái chòng của Đảng nữa,

Điểm thứ hai là một hệ luận của điểm thứ nhất. Nếu giáo dục dưới sự chi phối gần như hoàn toàn của chính trị đã đóng góp vào việc xây dựng và phát triển xã hội nước ta thì điều này đã có thể chấp nhận được. Nhưng trên thực tế chúng ta đã thấy gì? Chính sách nhà trường của người Pháp đã chỉ phục vụ cho quyền lợi thực dân của họ hơn là góp phần vào việc cải tiến và phát triển xã hội nước ta. Còn chính sách vừa đả vừa chuyên của miền Bắc đã đem lại những tiến bộ nào cho đất nước ta? Phải chăng chỉ đem đến những hy sinh và thí nghiệm đầy máu lệ mà thành quả của cuộc chiến kéo dài hơn mười năm nay đã khiến cho chúng ta phải thận trọng duyệt xét lại trong tinh thần trách nhiệm dân tộc?

Nhưng ở đây vấn đề chính yếu không phải là trả lời thẳng câu hỏi đó. Thái độ của chúng ta tưởng đã được bộc lộ ngay trong những câu hỏi rồi. Thái độ đó rõ rệt là: chính sách đặt nhà trường hoàn toàn dưới sự chỉ huy tuyệt đối của chính trị đã làm mất khả năng đóng góp tích cực của giáo dục. Giáo dục không phải chỉ là cung ứng đủ nhu cầu cho xã hội như một xưởng thợ sản xuất đủ sản phẩm cho thị trường tiêu thụ. Nhà trường không phải là một xưởng thợ, giáo sư không phải là những người thợ sản xuất mà học sinh, sinh viên cũng không phải là những sản phẩm tiêu thụ của xã hội. Giáo dục đương nhiên là không thể tách rời đời sống, tách rời sự phát triển của xã hội. Đó là một định luật mà nhìn vào sự phát triển giáo dục ở miền Nam chúng ta thấy tiếc rằng định luật ấy đã bị bỏ qua.



Tuy nhiên điều đó không thể được dùng để biện minh cho sự áp đặt nhà trường theo chính trị. Giáo dục phải dành lại cái quyền đóng góp tích cực của mình chứ không thể chỉ tiêu cực tuân theo những chỉ tiêu cục bộ của các chính sách xã hội. Chính sách nhà trường của thời Pháp thuộc và dưới ảnh hưởng Cộng sản tại miền Bắc đã tước mất của giáo dục cái khả năng sáng tạo tích cực trong khi diễn tiến tại miền Nam đã không tạo cơ hội cho giáo dục đóng góp cả hai phần tích cực và tiêu cực vào xã hội.

Nhưng để có thể tích cực đóng góp vào việc xây dựng và phát triển xã hội, giáo dục phải xứng đáng đóng được vai trò hướng dẫn cho xã hội. Trong vai trò này giáo dục không phải chỉ hạn chế trong việc cung ứng những đòi hỏi cấp thời của xã hội, mà quan trọng hơn giáo dục phải biết tiên liệu, biết dự phóng, biết đề nghị các chiều hướng phát triển xa dài mấy chục năm, trăm năm của xã hội. Càng ngày người ta càng nhận thấy vai trò quan trọng của giáo dục không phải nằm nơi cung cấp những người thợ cho xã hội, mà là ở nơi cung cấp những trái tim, những khối óc cho xã hội. Một xã hội không có trái tim không có khối óc sẽ chỉ là một xã hội máy, trong đó con người chỉ là những đinh ốc, những răng cưa. Thanh thiếu niên phải được nhà trường hướng dẫn để có đủ khả năng định hướng được cuộc sống của họ, để trở nên những con người có một trái tim nồng nàn đầy nhiệt huyết, và một khối óc sáng suốt đầy tinh thần sáng tạo và tự chủ. Chính những thế hệ thanh

thiếu niên ấy khi nối tiếp nhau rời khỏi nhà trường vào xã hội sẽ là những trái tim những khối óc của xã hội, sẽ đem lại cho xã hội những luồng máu mới, những nhiệt tình mới, những sáng kiến mới làm cho xã hội luôn luôn trẻ trung lại, sống động lại và tiến hóa lên. Chỉ có thế chúng ta mới hy vọng tránh được tình trạng khô chết của các cơ chế xã hội, tránh được tình trạng guồng máy bóc chết sinh khí và sức sáng tạo vô biên của con người. Chỉ có thế chúng ta mới hy vọng thiết lập được một xã hội khai phóng trong đó con người được giải phóng khỏi tất cả mọi hình thái trói buộc tinh thần và vật chất, mọi lệ thuộc giả tạo và vong thân để con người làm chủ được cuộc sống của tự mình tiến lên làm chủ được cuộc sống chung của nhân loại. Chỉ có thế chúng ta mới mong xây dựng được một xã hội thái bình, một Niết bàn tại trần thế, một xã hội trong đó liên hệ giữa người với người là một liên hệ tích cực, hướng thượng, hỗ trợ và thân ái cởi mở chứ không phải như trong xã hội hiện nay khi con người nhìn nhau bằng mặc cảm, thù hận, bằng nghi kỵ và thủ thế.

Viễn tượng một xã hội như thế phải là chỉ tiêu xa dài nhất cho giáo dục. Chỉ với một chỉ đạo xa dài như thế thì nhà trường mới mong đạt được các chỉ tiêu ngắn hạn cấp thời của xã hội mà không bị đánh lạc hướng và sa đọa. Trong chiều hướng đó tình trạng thiếu rõ rệt của văn hóa giáo dục ở miền Nam cho tới ngày nay biết đâu chẳng lại là cơ may cho chúng ta vì trong sự mơ hồ đó có một ưu điểm là chính sách xã hội



chưa rõ rệt áp đặt độc đoán lên nhà trường. Cơ may ấy chỉ có được nếu chúng ta biết tích cực làm việc để dành lấy kịp thời thế chủ động tích cực của giáo dục trong tương quan với xã hội. Trong trận chiến văn hóa xã hội này chúng ta có gì làm khí cụ?

Chúng ta chỉ có khối óc, trái tim và đôi bàn tay. Khối óc chúng ta phải linh hoạt đầy sáng tạo, trái tim chúng ta phải nóng bỏng đầy nhiệt tình phấn khởi, đôi tay chúng ta phải cần cù bền bỉ và khéo léo. Chỉ có thế chúng ta đã đủ để lên đường trông tới một viễn ảnh xã hội mới. Bằng sáng tạo thường xuyên, và làm việc bền bỉ chúng ta sẽ thành công trong sứ mạng cao đẹp của giáo dục.

Xin cảm ơn Quý vị.

ĐOÀN VIỆT HOẠT

Nhà xuất bản KINH THI sắp phát hành :

HERBERT MARCUSE

DỤC TÍNH VÀ VĂN MINH

(eros and civilization).

Một luận thuyết sâu sắc và độc đáo nhất về triết học Freud. Một khúc quanh quyết định trong việc giải thích siêu tâm lý học của Freud. Những phân tích thấm thía của Herbert Marcuse về xã hội hiện đại đã biến ông thành thần tượng của giới trí thức hiện đại bên Âu Mỹ. Đây cũng là cuốn sách cần thiết cho giới trẻ trí thức Việt Nam.

... «Thề Tôn đã thuyết các dục vọng vui ít, khổ nhiều, não nhiều, do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn. Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như hài cốt... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như một đồng thịt... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như bó đuốc cỏ khô... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như hồ than hừng... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như cơn mộng... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như vật dụng cho mượn... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như trái cây... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như lò thịt... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như gậy nhọn... Thề Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như đầu rắn, vui ít, khổ nhiều, não nhiều và do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn...»

(Trích kinh Xà Dụ, trong **Trung Bộ Kinh Tập I** trang 130A do Tỷ Kheo Thích Minh Châu phiên dịch từ Pàli ngữ, Nha Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh sắp phát hành) .

• Lê Kim Ngân

LƯỢC KHẢO NỀN GIÁO DỤC CỔ THỜI TẠI VIỆT NAM

ĐẶT VẤN ĐỀ

I.— TÌM HIỂU DANH TỪ « GIÁO DỤC »

Trước hết chúng ta cần phải hiểu nghĩa chữ « giáo dục » theo quan niệm Đông phương, rồi do đấy ta mới có một khái niệm về đường hướng để khảo cứu về nền giáo dục Việt nam cổ thời được.

Ta thử tìm hiểu *tự nguyên* của chữ GIÁO DỤC :

— *Giáo* 教 theo Từ Hải có mấy nghĩa sau :

1. *Giáo* là dạy bảo (huấn hối dã 訓誨也; huấn là dạy

dỗ, giảng giải cho rõ nghĩa, vì thế chưa nghĩa sách cũng gọi là huấn; lời nói có thể làm khuôn phép cũng gọi là huấn. Hối là dạy bảo, lấy lời nói mà dạy).

2. *Giáo là báo cho biết (cáo dã 告也)*

3. Phân tích « giáo 教 », ta thấy chữ này gồm có bộ phức 攴 nghĩa là đánh), bên chữ tử 子 (con) và chữ hào 交 (bắt chước). Vậy theo nghĩa phân tích chữ này thì *giáo có nghĩa là đánh để dạy con cho nó bắt chước theo cái hay.*

— Dục 育 có mấy nghĩa sau (theo Từ Hải) :

1. *Dục nghĩa là nuôi (dưỡng dã 養也)*

2. *Dục nghĩa là làm cho lớn lên (trường dã 長也)*

3. *Dục nghĩa là sinh ra (sinh dã 生也)*

4. *Dục nghĩa là thơ bé (trĩ dã 稚也).*

— Ghép hai chữ « giáo dục » lại, Từ Hải dẫn lời *Thuyết văn giải tự* giải rõ nghĩa hai chữ giáo dục trong chữ « giáo dục » như sau :

« *Giáo : người trên đặt ra, người dưới bắt chước làm theo ; dục : nuôi con khiến nó làm điều thiện* » (Giáo, thượng sở thi, hạ sở hiệu dã ; dục, dưỡng tử sử tác thiện dã 教上所施下所效也 育養子使作善也).

Như thế rõ ràng chữ « giáo dục » bao hàm ý nghĩa uốn nắn, rèn luyện đứa nhỏ để buộc nó phải làm những điều thiện, hành động theo gương mẫu của người lớn.

Theo nghĩa Đông phương xưa, hay nói cho đúng hơn, theo nghĩa của Nho giáo, thì giáo dục nghĩa là uốn nắn để đứa nhỏ

trở thành những người quân tử, một mẫu người lý tưởng do Nho giáo đề ra, uốn nắn làm sao để từ hành động cho đến suy tư, đưa nhỏ nhất nhất đều phải lấy gương mẫu quân tử Nho giáo mà noi theo.

II.— CÁC THỜI ĐẠI GIÁO DỤC TẠI VIỆT NAM CỔ THỜI

● Trong bài khảo cứu này, chúng tôi lấy hai thời điểm để giới hạn đề tài là :

— *Thời điểm khởi đầu* : năm 111 trước Tây lịch, là năm Lộ Bác Đức, tướng nhà Hán, đem quân qua diệt nhà Triệu, sáp nhập nước Nam Việt vào địa đồ nhà Hán. Đây là năm khởi đầu của thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 1000 năm trong lịch sử nước nhà.

Tại sao chúng tôi lại chọn thời điểm này làm thời điểm đầu ? Có nhiều lý lẽ :

* Thứ nhất là vì thiếu tài liệu nên ta không thể biết rõ nền giáo dục tại nước ta trước thời điểm này ra làm sao.

* Thứ nhì là vì, dựa vào các tài liệu Hán văn cũng như các địa khai về thời này, ta cũng có thể biết sơ lược rằng nền *giáo dục trí thức trước Bắc thuộc tại nước ta hầu như chưa có* : cho đến nay dựa vào các sử liệu hiện hữu, người ta chưa thấy một dấu hiệu nào chứng tỏ dân ta thời Tiền sử này có chữ viết riêng ; đã không có chữ viết thì lẽ tất nhiên nền giáo dục trí thức không có vậy.

(Ông Nguyễn Đồng Chi trong cuốn *Việt nam Cổ văn học sử*,

nơi trang 47-50, có đề cập tới vấn đề chữ viết của người Việt ta vào thời Thượng cổ, và đặt giả thiết rằng dân ta có lẽ đã có chữ viết, giống như chữ viết của người Mường hiện nay dùng ; đến khi tiếp xúc với người Trung hoa thì phần vì « lối chữ cũ khuyết điểm nhiều và cách viết còn thô lỗ, phần thì người mình giàu óc bắt chước của người, phần thì người mẫu quốc muốn đồng hóa dân thuộc địa, nên thứ chữ ấy lâm vào số phận đào thải mà không còn truyền lại mây may dấu tích. Chỉ có người Mường thoát khỏi văn hóa Trung quốc nên còn giữ lại được cho đến ngày nay »).

— *Thời điểm cuối : năm 1884* : Đây là năm ký kết hòa ước Patenôtre giữa Triều đình Huế và người Pháp công nhận cho người Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước ta. Từ đây nền giáo dục Tây phương tràn vào nước ta, xóa mờ dần nền giáo dục cổ điển Đông phương tồn tại suốt thời gian tự chủ dài gần 1000 năm của dân ta.

● Như thế, bài khảo cứu này sẽ chỉ đề cập tới nền giáo dục tại nước nhà từ năm 111 trước Tây lịch tới năm 1884 sau Tây lịch. Ngoài ra chúng tôi chỉ đề cập tới nền giáo dục trí thức, mà không đề cập tới nền giáo dục bình dân (do khẩu truyền và ca dao tạo thành).

● Trong khoảng thời gian gần 2000 năm này, nền giáo dục trí thức tại nước ta đã hình thành và diễn biến ra sao ?

— Trước hết vào thời kỳ Bắc thuộc, chữ Hán mới bắt đầu được phổ biến trong dân chúng nước ta. Các cơ sở giáo dục

mới bắt đầu thiết lập. Nên ta có thể gọi thời này là **thời sơ khởi của giáo dục** hay *thời gian hình thành của nền giáo dục cổ truyền của nước ta.*

— Tiếp đến thời tự chủ, từ Ngô cho đến hết nhà Hồ, nền giáo dục của ta thiên nhiều về Phật giáo. Nên ta có thể gọi thời này là thời kỳ giáo dục Phật giáo, hay nói rõ hơn, đó là **thời kỳ giáo dục Thiên tông.**

— **Thời kỳ giáo dục Nho giáo** có thể coi bắt đầu từ thời Minh thuộc. Với chánh sách đồng hóa gặt gao, các nhà cai trị Trung quốc hơn bao giờ hết đã đặt nặng vấn đề truyền bá văn hóa Trung quốc, trong đó vấn đề giáo dục theo Nho giáo, là vấn đề chính yếu. Sau khi thu hồi độc lập, các Vua nhà Hậu Lê đã khuôn theo đà đó, hướng nền giáo dục nước nhà theo Nho giáo. Thời kỳ giáo dục Nho giáo này kéo dài cho mãi tới khi người Pháp qua đặt nền đô hộ tại nước ta mới chấm dứt.

● Tóm lại, dựa vào những điểm nhận định trên ta chia nền giáo dục cổ thời tại nước ta làm ba thời kỳ rõ rệt sau :

- *Thời kỳ sơ khởi của giáo dục* : Thời Bắc thuộc,
- *Thời kỳ giáo dục Phật giáo* : Từ Ngô đến Hồ,
- *Thời kỳ giáo dục Nho giáo* : Từ Hậu Lê đến hết Nguyễn tự chủ (1884).

CÁC THỜI KỲ GIÁO DỤC CỔ THỜI TẠI VIỆT NAM

I. THỜI SƠ KHỞI CỦA NỀN GIÁO DỤC CỔ TRUYỀN TẠI NƯỚC TA : THỜI BẮC THUỘC.

● Thời Bắc thuộc, các quan lại Trung hoa qua cai trị đất Giao chỉ đã du nhập nền văn minh Trung quốc vào đây. Người dạy dân cày cấy, người lại dạy dân bản xứ những lễ nghi trong gia đình và xã hội (1), còn việc dạy chữ thì các sử gia Việt nam thường coi Sĩ Nhiếp (2) là học tổ ở nước ta vì Sĩ Nhiếp đã có công đầu tiên mở mang và phát triển nền học vấn tại đất Giao châu (3). Tuy nhiên việc tổ chức và kế hoạch phát triển giáo dục của Sĩ Nhiếp như thế nào, nay ta không thể biết rõ được. Sau Sĩ Nhiếp cũng có vài quan Thái thú Trung quốc

(1) *Toàn thư*, ngoại kỷ, Tây Hán kỷ, quyển 3 chép « Tịch Quang là người quận Hán trung, khi ở Giao chỉ lấy lễ nghĩa dạy dân. Sau nhà Hán lại lấy Nhâm Diên làm Thái thú Cửu chân. Diên là người Uyên huyện. Tục người Cửu chân chỉ làm nghề đánh cá đi săn, không biết cày cấy. Diên mới dạy dân khai khẩn ruộng đất, hàng năm cày trồng, trăm họ no đủ. Dân nghèo không có sinh lễ thì Diên bảo các Trưởng lại trở xuống bót bồng lọc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ có đến hai ngàn người. »

(2) Sĩ Nhiếp người huyện Quảng tín, quận Thương ngô, tổ tiên là người Văn dương nước Lỗ, vào thời Vương Mãng, tránh loạn ở Trung quốc, sang lập nghiệp ở nước ta, đến đời Sĩ Nhiếp là 6 đời. Sĩ Nhiếp được Vua Hán phong làm Thái thú Giao châu. Ông nắm quyền cai trị ở đây từ năm 187 đến 226 thì mất. Vì Sĩ Nhiếp cai trị có phép tắc, chăm lo cho dân, dạy dỗ văn học cho dân, nên khi ông chết đi, dân Giao châu nhớ ơn, lập đền thờ và tôn làm Sĩ Vương.

(3) Sử thần Ngô Sĩ Liên trong *Đại việt Sử ký Toàn thư*, ngoại kỷ, quyển 3, đề cao công đức của Nhiếp đối với nước ta như sau : « Nước ta được thông Thi Thư, tập lễ nhạc, làm một nước văn hiến là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà có thể truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao ? »



như Đồ Tuệ Độ (1) chẳng hạn, chăm lo việc phát triển giáo dục tại nước ta. Nhưng việc phổ biến này chẳng qua chỉ là tư kiến của một vài quan cai trị Trung hoa trọng văn học, chứ không phải là chính sách liên tục của Triều đình Trung quốc. Những trường học được thiết lập tại Giao chỉ thường chỉ dành cho con cháu các quan lại Trung hoa sang cai trị nước ta và một số rất ít con cái các nhà quyền quý bản xứ. Người đi học, muốn học đến nơi đến chốn, thì phải qua Trung quốc học hỏi và dự các kỳ thi tổ chức tại bên đó. Việc học đã khó khăn như vậy mà khi thi đỗ, người Giao chỉ lại không được triều đình Trung hoa bổ dụng làm quan để thi thố tài năng và hưởng dụng bổng lộc của triều đình cho bổ những ngày gian khổ học tập. Chỉ có vài người đặc biệt có tài trí hơn người mới được Vua Trung hoa trọng dụng. Đó là trường hợp Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng (2).

(1) Đồ Tuệ Độ được cử làm Thứ sử Giao châu vào khoảng năm 411-420. Ông ở Giao châu ăn cơm rau, mặc áo vải, cấm những đền thờ thần nhảm nhí, dựng trường dạy học. (*Cương mục*, tiền biên, quyển 3, tờ 24).

(2) *Cương mục*, tiền biên, quyển 2, tờ 26-28: Lý Tiến là người đất Cao hưng thuộc quận Giao chỉ, vào khoảng năm Trung bình (184-189) được Vua Hán cử làm Thứ sử Giao chỉ. Lý Tiến dâng sớ xin vua Hán cho người Giao chỉ có học thức được bổ làm quan như các người Trung hoa. Nhưng Vua Hán chỉ cho người Giao chỉ nếu đỗ hiếu liêm hay mạo tài được bổ làm chức Trưởng lại ở tại Giao châu, chứ không được làm quan tại Trung quốc.

(Xem tiếp chú thích trang 78)

● Xét như vậy ta thấy ngay vào thời Bắc thuộc, các quan cai trị Trung quốc ở nước ta chỉ mở trường để thỏa mãn nhu cầu của chính họ và nhu cầu hành chánh :

— *Nhu cầu của chính họ* là nhu cầu cho con em họ được giáo dục để có thể trở về Trung quốc dự các kỳ thi và có thể thay thế họ trong nhiệm vụ cai trị dân Giao chỉ, nếu tình thế cho phép.

— *Nhu cầu hành chánh* là nhu cầu đào tạo nhân viên làm thư lại giúp việc cho guồng máy cai trị của họ tại đây.

Trong trường hợp này, các nhà cai trị Trung quốc không cần phải đặt vấn đề *quan niệm giáo dục* thế nào và *phương pháp giáo dục* phải ra sao đối với dân bản xứ. Họ chỉ cần thi hành một *chính sách giáo dục đồng hóa và thư lại* ngõ hầu phổ biến văn hóa Trung quốc để « khai hóa » dân Giao chỉ và đào tạo các cấp hành chánh thừa hành.

(Tiếp theo chú thích trang 77)

Lúc đó Lý Cầm cũng người Giao chỉ đang làm quan Túc vệ ở điện Vua, bèn rủ mấy người đồng hương vào đúng mừng một Tết đến giữa nơi Triều hội, phủ phục xuống sân điện, tâu rằng : « Ông Vua thắm chưa khắp ». Các quan trong triều hỏi có sao. Lý Cầm đáp : « Nước Nam Việt ở lánh về một phương xa, không được trời che đất chở, nên không được hưởng gió mát mưa lành ». Lời lẽ rất là đau khổ, thiết tha. Vua Hán hạ chiếu an ủi rồi cho nước ta một người đỗ mậu tài làm quan lệnh huyện Hạ dương, một người đỗ hiếu liêm làm quan lệnh huyện Lục hợp. Về sau Lý Cầm làm đến chức Tư lệ Hiệu úy. Trương Trọng làm đến Thái thú Kim thành.

● Kết quả của nền giáo dục đồng hóa và thư lại của hơn một ngàn năm Bắc thuộc đã thấu đạt được những gì cho văn hóa và xã hội nước ta?

— Về phương diện văn tự, dân ta đã thâm nhiễm Hán tự, coi chữ Hán như chữ viết chính yếu của dân ta. Rồi do chữ Hán, dân ta mới tạo ra chữ Nôm. Thời Bắc thuộc chữ Nôm chỉ mới bắt đầu hình thành (1) đến đời Trần thì chữ Nôm đã được sử dụng để làm thơ, phú và từ đó về sau chữ Nôm càng ngày càng phát triển mạnh. Tuy nhiên chữ Nôm chỉ được coi là thứ chữ quê mùa (nôm na là cha mách quê), không được các vua Việt nam coi là văn tự chính thức.

— Về tư tưởng, do Hán văn, triết lý của Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo cùng các triết gia cũng như văn thi sĩ Trung quốc du nhập nước ta. Những triết lý này thâm nhiễm vào dân ta, được dân ta thấu hóa và biến tạo thành thứ triết lý Việt nam đặt nền tảng cho nền quốc học sau này.

— Về xã hội, các định chế xã hội thời Tiên sử của dân ta (chế độ gia đình mẫu hệ, thể chế bộ lạc và thị tộc, cùng các

(1) Lê Dư, *Chữ Nôm với chữ quốc ngữ*, đăng trong Nam phong số 175, tháng 5/1932 trang 495-498, cho rằng : Chữ Nôm có từ đời Sĩ Nhiếp.

Dương Quảng Hàm, *Việt nam Văn học sử yếu*, trang 114, lại cho chữ Nôm có lẽ đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII.

Cũng có người cho Hàn Thuyên là người đặt ra chữ Nôm đầu tiên và như thế chữ Nôm mới được sáng tác ra vào đời nhà Trần. Lê Dư (bài báo đã dẫn) và Dương Quảng Hàm (sách đã dẫn) đều cực lực bài xích thuyết này.

phong tục tập quán) dần dần biến đổi, chịu ảnh hưởng nhiều của Trung quốc để trở thành gia đình phụ hệ, thể chế quân chủ độc tôn và chính quyền trung ương duy nhất như Trung quốc, thâu nhận nhiều phong tục tập quán của Trung quốc (tục ăn Tết Nguyên đán, Đoan ngoạ ...)

- Tóm lại thời Bắc thuộc chính là thời kỳ sơ lập của nền giáo dục cổ thời tại nước ta. Những viên đá đầu tiên xây dựng nền giáo dục cổ thời của nước ta đã được đặt xuống; rải rác đó đây, để chờ bàn tay của các nhà lãnh đạo đầu tiên của ta từ Ngô cho đến Hồ sắp xếp lại, mà tạo dựng thành nền tảng của nền giáo dục cổ thời.

II. — THỜI KỲ GIÁO DỤC THIÊN TÔNG

A. Đặc điểm của nền giáo dục Thiên tông

- Khi nước ta mới thu hồi quyền tự chủ (từ nhà Ngô trở đi), nhu cầu về nhân tài gia tăng gấp bội. Trong buổi đầu, về nhân viên hành chánh thừa hành, các triều đại đầu tiên của nước ta còn tạm thời lưu dụng những người do chính quyền Trung quốc đào tạo. Nhưng về cấp lãnh đạo thì tìm ở đâu? Ai là người có đủ tài đức để giúp Vua hoạch định những kế hoạch đối nội cũng như đối ngoại? Vào thời này những người đủ đức hạnh và uyên thâm Hán học nếu không phải là các vị Thiên sư, thì còn có ai? Thực thế, như chúng ta đã thấy, chính sách giáo dục đồng hóa và thư lại của thời Bắc thuộc chỉ đào tạo được những nhân viên hành chánh bản xứ

ở cấp thừa hành. Trong dân gian những người đi học đến nơi đến chốn hầu như không có, thậm hoặc có vài người có đủ điều kiện ăn học thành đạt thì đã qua Trung quốc làm quan, đồng hóa với người Trung hoa. Vậy thì chỉ có các vị Thiền sư không bị nhu cầu sinh kế thúc bách và mới có đủ thời giờ nghiên ngẫm sách vở Trung hoa (các vị này đều phải học thông thạo Hán tự để biết các kinh kệ Phật giáo viết bằng chữ Hán). Nhờ đó nhiều vị Thiền sư thời này rất uyên thâm Hán học, có thừa khả năng làm cố vấn cho các vị Vua đầu tiên của nước ta về chính trị, kinh tế, ngoại giao ... Vì thế vào khoảng đầu thời lập quốc này, lịch sử Việt nam mới có dịp ghi vào thanh sử các vị tăng sĩ lừng danh tài đức như Khuông Việt Thái sư, Pháp Thuận Thiền sư, Vạn Hạnh Thiền sư... (1). Và cũng do

(1) *Khuông Việt Thái sư*. Ngài họ Ngô, pháp hiệu là Chân Lưu, trụ trì ở chùa Phật đà. Thừa nhỏ theo Nho học, lớn lên mới xuất gia. Ngài được vua Đinh Tiên Hoàng phong làm Khuông Việt Thái sư (*Khuông Việt Thái sư* có nghĩa là giúp đỡ, sửa sang nước Việt). Đời Lê Đại Hành Ngài lại càng được trọng vọng; những việc quân-quốc trọng sự trong nước đều có ý kiến Ngài tham dự. Khi có sứ thần Trung quốc qua nước ta, Ngài đều được cử ra đón tiếp và ứng đối với họ (theo Thích Mật Thể, *Việt nam Phật giáo lược sử*, trang 109-112).

Pháp Thuận Thiền sư. Ngài họ Đỗ, xuất gia từ thừa nhỏ, thường được vua Lê Đại Hành vời vào triều để tham khảo ý kiến Ngài về chính trị và ngoại giao. Vua Lê Đại Hành thường tôn xưng Ngài là Đỗ Pháp sư (theo Thích Mật Thể, sách đã dẫn, trang 113).

Vạn Hạnh Thiền sư. Ngài người làng Cổ Pháp, năm 20 tuổi mới xuất gia. Thường giúp ý kiến cho vua Lê Đại Hành về các việc quân quốc trọng sự. Ngài còn là thầy dạy vua Lý Thái Tổ lúc Thái Tổ còn nhỏ tuổi.

đó mà đạo Phật giữ được vai vế rất lớn đối với chính quyền và được coi là quốc giáo, có điều kiện phổ biến sâu rộng trong quần chúng Đại Việt đương thời.

● Nền giáo dục Thiền tông ngự trị ở nước ta suốt 5 thế kỷ (từ thế kỷ thứ X đến hết thế kỷ thứ XIV) qua các triều nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần và Hồ. Nền giáo dục này có những đặc điểm sau :

— **Đặc điểm thứ nhất là tinh thần giáo dục từ bi, nhân bản và nhập thế.**

Như ta đã rõ, các vị Thiền sư được coi là lãnh đạo Phật giáo trong buổi đầu lập quốc ở nước ta, phần nhiều đều uyên thâm Nho học, chẳng hạn như Khuông Việt Thái sư thừa nhỏ đã theo Nho học, lớn lên mới xuất gia (1). Vạn Hạnh Thiền sư thừa nhỏ thông minh khác chúng, học khắp Tam giáo (2) lớn lên (20 tuổi) mới đi tu. Cho dù có xuất gia từ thừa nhỏ, như trường hợp Pháp Thuận Thiền sư, thì các vị Thiền sư cũng phải thông hiểu Hán học để học hỏi kinh kệ Phật giáo, do đấy cũng sẽ hiểu biết nhiều về Nho học. Chính bởi thế mà ngoài tinh thần từ bi và nhân bản vốn là tinh thần căn bản của Phật giáo, các vị Thiền sư đương thời còn thấm hóa thêm tinh thần nhập thế tích cực của Nho giáo để tạo dựng hẳn thành tinh thần Phật giáo Việt nam, dung hợp giữa xuất thế và nhập thế. Tinh thần này đã được chính các vị Thiền sư thực thi và dùng

(1) Thích Mật Thể, *Việt nam Phật giáo lược sử*, trang 109.

(2) Thích Mật Thể, sách đã dẫn, trang 119.



làm tinh thần căn bản của nền giáo dục do các Ngài truyền thụ cho môn đệ. Nhận định về tinh thần đặc thù này của Phật giáo Việt nam, Trần Thạc Đức trong cuốn *Phật giáo Việt nam và hướng đi nhân bản đích thực* đã viết : « Phật giáo Việt nam lại có một cố gắng đáng khen hơn cả là đã cố dung hợp được hai phương diện xuất thế, nhập thế để thành một lối sống đặc biệt cho người Phật tử : Một nhà vua có thể là một vị Thiên sư và một vị Thiên sư có thể là một Quốc sư. Đời không xa đạo và đạo sống ngay trong cuộc đời, đó là khuynh hướng dung hòa hai phương diện xuất thế và nhập thế của phái Thiên tông đời Lý vậy » (trang 40-41).

Thực thế thừa hưởng tinh thần giáo dục này, các vị vua Đại Việt thời Lý Trần đa số đều có lòng từ bi, vẫn say mê Phật pháp mà vẫn tích cực tranh đấu cho quyền lợi của quốc gia dân tộc. Các Ngài luôn dùng tinh thần từ bi, hỉ xả của Phật giáo làm nòng cốt cho chính sách trị nước, nhưng đồng thời vẫn cương quyết bảo tồn tinh thần duy lý, nhập thế của Nho gia để giữ vững trật tự quốc gia. Điển hình cho mẫu người thành đạt được nhào nặn trong nền giáo dục dung hợp giữa Phật giáo và Nho giáo là Vua Lý Thánh Tông (1) : Vua Thánh Tông *rất từ bi*, ngài thường bảo tả hữu : « Trẫm ở chốn cung sâu, sưởi thứ than chế bằng xương loài thú, mặc áo hồ cừ, mà còn rét thế

(1) Vua Lý Thánh Tông là vị vua đầu tiên ở nước ta cho dựng Văn miếu, tạc tượng thờ Chu Công, Khổng tử..., bốn mùa tế lễ và sai Hoàng Thái tử đến đó học (*Cương mục*, quyển 3, tờ 30).

này. Trẫm rất thương xót những tù bị giam trong ngục kia : cơm không đủ no lòng, áo không đủ che cật, thì bị gió rét dẫn vật đến đầu ! Vậy hạ lệnh cho viên quan có trách nhiệm phát chẩn, chiếu cho họ, mỗi ngày cho ăn hai bữa » (*Cương mục*, quyển 1, tờ 21). Và một hôm, nhân khi xử kiện có công chúa theo hầu, Vua Thánh tông đã trở vào công chúa mà bảo ngục lại : « Ta đem lòng làm cha mẹ đối với dân, cũng như lòng thương con ta đây. Dân không biết gì, tự mình làm mình mắc phải tội lỗi, ta xót xa lắm. Từ nay, không cứ tội nặng hay nhẹ, cốt phải xét xử một cách rộng rãi, tha cho tội phạm lầm lẫn » (*Cương mục*, quyển 3, tờ 26). Và cũng chính vị vua nổi tiếng từ bi, thấm nhuần Phật giáo này đã biểu dương, hơn vị Vua nào hết, uy phong dũng lược của con nhà tướng : kéo quân sang đánh nhà Tống, đến tận Khâm châu rồi mới rút quân về (năm 1059), thân chinh đánh Chiêm bắt được vua Chiêm, thâu nạp ba châu Địa lý, Ma Linh, Bồ chính vào địa bàn nước ta (năm 1069).

— **Đặc điểm thứ nhì của thời kỳ giáo dục Thiên tông là quan niệm giáo dục toàn diện** : Quan niệm giáo dục này bắt nguồn từ một triết lý chính trị thời Lý gọi là « Đạo thánh Vương » tức « nội thánh ngoại Vương chi đạo » nghĩa là « sáng suốt ở nội giới làm chủ ngoại giới ». Như thế quan niệm này chính cũng biểu thị triết lý tri hành hợp nhất của Nho giáo. Để giảng rõ quan niệm « Đạo thánh Vương » này, giáo sư Nguyễn Đăng Thục đã trích dịch một đoạn trong « *Thiên uyển Truyền Đăng tập* » như sau :



« Vua (Nhân tông) cùng với Hoàng Thái hậu Cẩm Linh (Ỗ Lan) đang đề tâm chuyên về thiền học, mới dựng ngôi chùa lên ở bên cung Cảnh hưng, thỉnh mời (thiền sư Mãn Giác) đến trụ trì để tiện học hỏi. Khi nói với Thiền sư không gọi tên mà thường xưng là Trưởng lão. Một bữa kia, Vua nói với Thiền sư, bảo rằng : Người thành đạo xuất hiện ra đời, ắt là có nhiệm vụ giúp đỡ tế độ chúng sinh. Không đức hạnh nào không có đủ, không sự việc gì không tu sửa, chẳng phải chỉ có cái năng lực định tuệ mà thôi, cũng còn phải có cái công tán dương nữa ». Và giáo sư Thục kết luận : « Như vậy thì tư tưởng nhân sinh quan của Lý Nhân tông là « Tri hành hợp nhất », hợp « nội ngoại chi đạo » tức là cái đạo « nội thánh vương ngoại » nghĩa là trong tâm thì hiểu biết sáng suốt, bên ngoài thì làm chủ động sự vật (*Tư tưởng Việt nam*, tập II, trang 163).

Vậy thì quan niệm giáo dục toàn diện ở đây có nghĩa là giáo dục con người từ nội tâm cho đến ngoại giới. Nhờ được đào luyện trong nền giáo dục với quan niệm toàn diện này mà các Vua thời Lý « có tám Vua nối nhau 218 năm, không có Vua nào thất đức lớn, nhiều Vua Thánh hiền, lâu năm thái bình, từ Tiền cổ đến khi ấy chưa triều nào hơn (theo Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, bản dịch của Văn hóa Á châu, trang 116).

— **Đặc điểm thứ ba của thời kỳ giáo dục Thiền tông là phương giáo dục « tự giác, giác tha. »** Chủ trương giáo dục Thiền tông là lấy tâm truyền tâm (tâm ấn tâm), không dùng lời nói để giảng đạo lý, mà chỉ lấy yên lặng truyền

tâm pháp, khiến cho môn sinh tự giác đạo, và khi đã giác đạo rồi thì lại đem phương cách giáo dục đó mà giác ngộ người khác (tự giác, tự tha). Câu chuyện đối đáp sau đây giữa Ngài Tì Ni Đa Lưu Chi, vị Tổ Thiền tông và ngài Pháp Hiền, vị sư trụ trì tại chùa Pháp vân (1) cho ta thấy phần nào phương pháp giáo dục tự giác này của phái Thiền tông (2) :

« Ngài Tì Ni Đa Lưu Chi ở Quảng châu qua nước ta tới chùa Pháp vân, thấy ngài Pháp Hiền thì nhìn kỹ vào mặt mà hỏi :

— Chú họ gì ?

Pháp Hiền đáp :

— Hòa Thượng họ gì ?

Thiền sư lại hỏi :

— Chú không có họ à ?

— Sao lại không có ? Nhưng đố Hòa thượng biết !

Thiền sư quát lên :

— Biết để làm gì ?

« Ngài Pháp Hiền chợt hiểu ý ngài Tì Ni Đa Lưu Chi, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn. »

(1) Tì Ni Đa Lưu Chi, tên chữ Phạm là Vinitaruci, Ngài người Nam Thiên trúc, qua Trung quốc năm 574, xin làm đệ tử ngài Tăng Xáng, được ngài Tăng Xáng truyền tâm ấn. Sau đó Ngài qua Nam Việt, trụ trì tại chùa Pháp vân (làng Vân giáp, huyện Thượng phúc, tỉnh Hà đông, Bắc Việt), truyền tâm ấn cho ngài Pháp Hiền tại đây, rồi tịch (năm 594).

Pháp Hiền là đệ nhị tổ của phái Thiền tông tại nước ta, được ngài Tì Ni Đa Lưu Chi truyền tâm ấn.

(2) Theo Thích Mật Thể, Việt nam Phật giáo lược sử, trang 78 - 80.

Giải thích về ý nghĩa của câu truyện trên, ông Lê Văn Siêu trong *Việt nam văn minh sử lược khảo*, tập thượng, trang 385, viết : « Hỏi một người tu đạo « chú họ gì ? » ấy là muốn thử xem người ấy, đã nhập vô sắc giới, mà lòng thì liệu có còn bị những sắc danh của trần tục huyền hoặc nữa chăng. Chú tiểu trả lời có, lại còn tha thiết muốn hỏi lại Hòa thượng có không, lại còn làm như cái họ là cái gì quan trọng lắm để chú đỡ Hòa thượng biết. Như vậy là chú hãy còn mê, nên Thiền sư quát to : « biết để làm gì ? ». Tiếng quát ấy đã khiến Pháp Hiền sực tỉnh, quì mọp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn. Tiếng quát ấy đã thay đổi cả một đời của Pháp Hiền vậy ».

Tóm lại phương pháp giáo dục vào thời kỳ giáo dục Thiền tông này chú trọng tới sự « tự giác » của người đi học. Ông thầy không dùng lời giảng giải, chỉ dùng tư cách của mình mà cảm hóa môn đệ để môn đệ tự lấy « trực giác » mà « tự giác ». Nhưng sau đó vào giữa thời Lý, Nho học bắt đầu hưng khởi ; tới đời Trần, Nho học chiếm một địa vị quan trọng trong nền giáo dục nước ta. Bấy giờ *phương pháp giáo dục qui lệ và ước điều* (mà ta có thể gọi tắt là *phương pháp giáo dục qui ước*) của Nho giáo bắt đầu được áp dụng (chúng tôi sẽ bàn rõ về phương pháp này ở phần sau). Với phương pháp giáo dục này, ông thầy phải dùng lời nói, lý luận để giảng giải, dùng qui lệ Nho gia để dồn nén học trò vào khuôn mẫu lễ nghĩa, dùng nghiêm luật để trừng trị học trò phạm lỗi, dùng ước điều Nho giáo

làm chuẩn tắc cho mọi suy tư và hành động của Nho sĩ. Vị Thầy lừng danh tiêu biểu cho Nho gia thời này là ông Chu Văn An người đời Trần. Ông Chu Văn An « người làng Thanh đàm (Hà đông), tính cứng cỏi, sửa mình trong sạch, giữ vững tiết tháo, không cầu danh lợi... Ông dựng nhà học trên gò lớn giữa đầm để dạy học trò, xa gần nghe tiếng đến học rất đông... Đạo đức ông làm khuôn mẫu, đương thời ai cũng tôn trọng... Về tư cách làm thầy của Tiên sinh rất long trọng mà thái độ cứng cỏi nghiêm trang, ngay như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đã làm chức Hành khiển, cũng đều giữ lễ học trò, khi tới thăm hỏi còn lạy dưới giường, được cùng thầy nói chuyện thì rất vui mừng. Nếu họ có điều không phải ông trách mắng liền, có khi thét quở không cho vào... (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhân vật chí, quyển 11).

Tuy nhiên phương pháp giáo dục qui ước này mới bắt đầu chớm khởi từ cuối đời Trần, mãi qua đời Lê, phương pháp này mới thực sự thịnh hành.

B. Tổ chức giáo dục thời Thiên tông

- Vào đầu thời lập quốc, qua các đời Ngô, Đinh, Tiền Lê, các vị Vua bây giờ phải lo tổ chức cấp thiết những cơ cấu hành chánh, tài chánh, quân sự và phải còn bận tâm đối phó với nhiều khó khăn ở bên trong cũng như bên ngoài, nên chưa có thì giờ nghĩ tới việc tổ chức giáo dục để đào tạo nhân tài.

Vậy khi cần sử dụng nhân tài trong việc trị quốc, các vị



Vua đầu tiên của nước ta trong buổi lập quốc này đã phải giải quyết ra sao ?

Hẳn nhiên các vị Vua tiên khởi chỉ có cách trông nhờ vào các vị Thiên sư vì bấy giờ chỉ có những vị sư mới đủ thời giờ và điều kiện học Hán tự tinh thông ngữ hầu đủ khả năng đọc sách Trung hoa, lấy kinh nghiệm của Trung quốc mà góp ý tổ chức lễ nghi triều chính, hành chánh, kinh tế, pháp luật... cho nước ta. Thực vậy sử chép rõ các Vua Đinh, Tiền Lê đều phải mời các vị Thiên sư làm quân sư để giúp các ý kiến về chính trị, văn học, quân sự và ngoại giao. (1)

Các vị Thiên sư nổi tiếng thời này là Khuông Việt Thái sư, Pháp Thuận Thiên sư, Vạn Hạnh Quốc sư. Ngoài ra Vua Đinh Tiên Hoàng còn định cả phẩm cấp cho các vị sư (2), thời Lý còn lập hàng tăng quan để chính thức mời các vị Thiên sư vào giúp việc chính phủ.

Nhà chùa còn có nhiệm vụ giới thiệu nhân tài ra giúp nước. Trường hợp Lý Công Uẩn là một điển hình.

Do ở vị thế đó, nhà chùa bấy giờ đương nhiên trở thành nơi đào tạo nhân tài cung cấp cho quốc gia. Thản hoặc cũng có đôi người do các nhà quyền quý trong nước xuất thân, được dạy dỗ tại nhà. Dù thế nào đi nữa, thì việc tổ chức giáo dục

(1) *Cương mục*, quyển 1, tờ 4 (về Khuông Việt), quyển 2 tờ 4 (về Vạn Hạnh).

(2) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quan chức chí, quyển 13.

vào thời này chưa được nhà nước lưu tâm tới, mà hoàn toàn do nhà chùa và tư nhân tự đảm trách.

● Qua thời Lý, nền giáo dục công lập bắt đầu được thịnh hành. Thực vậy, tới thời Lý, đất nước đã an định, triều đình đã có kỷ cương, nền móng quốc gia đã được xây dựng vững vàng, nên các vua thời Lý liền lo ngay đến việc đào tạo nhân tài để cung ứng cho nhu cầu điều hành guồng máy cai trị trong nước.

— Năm 1070, niên hiệu Thần vũ thứ 2, vua Lý Thánh tông đầu tiên cho làm Văn miếu, đắp tượng Khổng tử, Chu Công và Tứ phối (1) vẽ tượng thất thập nhị hiền (2), rồi cho Hoàng thái tử đến đấy học (3). Điều này chứng tỏ vua Thánh tông nhà Lý đã định tâm lấy Nho học làm căn bản, phối hợp với nền giáo dục Thiên tông sẵn có, trong việc đào tạo nhân tài trị quốc.

— Tiếp theo ý hướng phát triển Nho học và khuyến khích người trong nước theo Nho học của phụ hoàng, vua Nhân tông vào năm Thái minh thứ ba (1075) đã cho mở khoa thi Nho học Tam trường để chọn người ra làm quan (4). Đây là khoa thi đầu tiên tại nước ta. Lê Văn Thịnh đỗ đầu kỳ thi này, được triều đình trọng dụng, sau làm quan tới chức Thái sư. Nho học

(1) Tứ phối là Nhan tử, Tăng tử, Tử tư và Mạnh tử, bốn môn đồ của Khổng tử, được thờ phụ bên Khổng tử.

(2) Bảy mươi hai học trò giỏi của Khổng tử.

(3) Toàn thư, bản kỷ, Lý kỷ, quyển 3.

(4) Toàn thư, bản kỷ, Lý kỷ, quyển 3.



bắt đầu hưng thịnh và làm nền tảng cho việc đào tạo nhân tài cung ứng cho nhu cầu hành chính của quốc gia kể từ đó.

— Năm sau (1076), vua Nhân tông lại cho mở trường Quốc tử giám, lấy người có văn học vào dạy (1). Đây là trường công lập đầu tiên ở nước ta, được thiết lập duy nhất tại kinh đô. Không rõ học sinh được theo học trường này phải có điều kiện gì và chương trình học ra sao. Tuy nhiên dựa vào đề thi ra vào thời này, và khuynh hướng muốn phát triển Nho học để làm chuẩn tắc chọn nhân tài cung cấp cho guồng máy cai trị trong nước, ta cũng biết đại khái cái giảng sư tại Quốc tử giám đã dùng kinh điển của Nho giáo như Tứ thư, Ngũ kinh để giảng dạy, và lẽ tất nhiên chữ viết được sử dụng là Hán tự.

— Tiến thêm một bước nữa trong việc tổ chức giáo dục và xây dựng nền móng Nho học trong nước, năm 1086, vua Lý Nhân tông lại mở kỳ thi chọn người có văn học tuyển vào Viện Hàn lâm (2). Viện Hàn lâm chính là viện phụ trách việc soạn thảo các chế, cáo, chiếu chỉ của nhà vua (3). Điều này chứng tỏ rõ ràng triều đình nhà Lý đã sử dụng các Nho sĩ vào công việc soạn thảo các công văn hành chính và coi họ như các chuyên viên văn hóa của vua vì, tại Hàn lâm viện còn có các quan Thị độc, Thị giảng là những quan phụ trách đọc sách,

(1) *Toàn thư*, bản kỷ, Lý kỷ, quyển 3.

(2) *Toàn thư*, bản kỷ, Lý kỷ, quyển 3.

(3) *Quan chức chí*, bản dịch, trang 68.

tham khảo văn học, và giải thích, bình luận, chú thích các văn thư, thi ca... hầu vua (1).

— Xác định một cách rõ ràng việc lấy kinh sách của Nho giáo làm căn bản cho nền giáo dục tại nước ta, vua Lý Cao tông đã mở kỳ thi cho những người nào từ 15 tuổi trở lên thông kinh Thi, kinh Thư thì được vào hầu học ở ngự điện (2). Thi, Thư chính là hai cuốn sách giáo khoa căn bản của Nho giáo. Thực vậy, sách *Khổng tử gia ngữ*, thiên *Đệ tử hạnh*, XII, có ghi : « Cách dạy người của Khổng tử trước hết dùng Thi, Thư mà dạy, rồi lấy hiếu để mà đạo dẫn người ta, lấy nhân nghĩa mà dẫn dụ, lấy lễ nhạc mà khiến người ta xem xét, sau cùng mới lấy văn lấy đức mà làm cho nên người » (3).

Tuy nhiên nhà Lý chỉ dùng Nho giáo để đào tạo nhân tài trung cấp. Còn ở cao cấp, nhà Lý vẫn đòi hỏi người đi học phải thông hiểu cả Phật lẫn Lão. Do đấy vào năm 1195, Vua Lý Cao tông đã cho mở kỳ thi Tam giáo (Nho, Phật, Lão) để lấy đỗ xuất thân (tương đương với Tiến sĩ sau này) (4).

● Tới thời Trần, việc tổ chức giáo dục dần dần thành nề nếp và qui củ, hệ thống giáo dục Nho giáo đã bắt đầu có chỗ đứng vững chắc trong nền giáo dục nước nhà.

— Thực vậy, năm Nguyên phong thứ ba (1253), vua Trần

(1) *Cương mục*, quyển 22, tờ 18 và 19.

(2) *Toàn thư*, bản kỷ, Lý kỷ, quyển 3.

(3) Dẫn theo Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, quyển Thượng, trang 137.

(4) *Toàn thư*, bản kỷ, Lý kỷ, quyển 4.



Thái tông đã cho lập Quốc học viện, và « xuống chiếu cho các Nho sĩ trong nước đến Quốc học viện giảng học Tứ thư và Lục kinh » (1). Như thế rõ ràng nhà Trần công nhiên chấp thuận dùng kinh điển Nho giáo làm sách giáo khoa giảng dạy cho học sinh toàn quốc.

— Ngoài ra dựa vào các qui lệ rõ ràng về khoa cử thời này, ta cũng biết được khái lược việc tổ chức và phương cách giáo dục thời Trần. Đó là :

+ Trước hết học sinh phải tập viết thông thạo chữ Hán. Vì thế ngay lúc mới dự kỳ thi Thái học sinh, thí sinh phải thi qua bài ám tả cổ văn đề loại bớt người chưa viết thông chữ Hán (2).

+ Rồi học sinh được học hiểu rõ lẽ nghĩa đức hạnh theo khuôn mẫu Nho giáo (3).

+ Tiếp đó học sinh mới học tới cách làm thơ, làm văn theo thể lệ thơ văn cổ của Trung quốc (4).

+ Khi đã đọc, viết thông thạo chữ Hán và thấm nhuần đạo

(1) *Toàn Thư*, bản kỷ, Trần kỷ, quyển 5.

(2) (3) *Toàn thư*, bản kỷ, Trần kỷ, quyển 8. « Anh tông, năm Hưng long thứ 12 (1304), tháng 3, thi học trò trong nước, lấy Tam khôi, Hoàng giáp và Thái học sinh, 44 người. Phép thi : trước thi ám tả « Y quốc thiên » và « mục Thiên tử truyện » đề loại bớt ; rồi đến thi kinh nghi, kinh nghĩa, thơ dùng thể cổ thi ngũ ngôn trường thi... »

(4) Trường nhì của kỳ thi Thái học sinh mở năm 1304, buộc thí sinh phải làm thơ theo thể ngũ ngôn và làm phú thể 8 vần (*Toàn thư* bản kỷ, Trần kỷ, quyển 5; *Lịch Triều hiến chương loại chí*, Khoa mục chí quyển 24).

lý thánh hiền, tập quen lễ nghĩa, đức hạnh của Nho gia, học sinh mới bắt đầu tập làm các công văn hành chánh (chế, chiếu, biểu) đề sau này, khi ra làm quan có thể giúp việc văn phòng và điều hành guồng máy hành chánh giúp vua (1).

+ Và sau hết, học sinh phải tập cho quen óc phê phán : phê bình các kinh sách xưa, nhận định việc chính trị hay dở của triều đại (2).

● Nhà Hồ vẫn giữ nguyên phương cách đào tạo nhân tài của nhà Trần, nhưng lại có *ý hướng học sinh vào con đường thực học*. Bởi thế ngoài bốn trường thi theo phép thi đời Trần, nhà Hồ còn đặt trường thứ năm buộc thí sinh thi viết chữ Hán và toán pháp.

C. Vài nét nhận định về thời Giáo dục Thiền tông.

1.— Trong khoảng thời gian đầu của thời giáo dục Thiền tông, từ Ngô cho đến đầu Lý, nền giáo dục của nước ta hoàn toàn do Phật giáo Thiền tông Việt nam chi phối : từ tinh thần, quan niệm cho đến phương pháp giáo dục đều chịu ảnh hưởng sâu xa của phái Thiền tông Việt nam.

Từ giữa thời Lý cho đến hết nhà Hồ, Nho giáo dần dần khởi sắc : phương pháp giáo dục qui ước của Nho giáo bắt đầu

(1) Trường ba của kỳ thi Thái học sinh năm 1304 buộc thí sinh làm bài chế, chiếu, biểu (sách đã dẫn ở trên).

(2) Trường tư của kỳ thi Thái học sinh kể trên buộc thí sinh làm bài văn sách (sách đã dẫn). Văn sách là bài thi hỏi về ý nghĩa dị đồng trong Tứ thư, Ngũ kinh và chính sự hay dở của các triều đại.

thay thế cho phương pháp giáo dục tự giác, giác tha của Thiên tông. Tinh thần giáo dục nhập thể của Nho giáo đã lấn lướt tinh thần giáo dục xuất thể của Phật giáo.

Tuy nhiên nói chung thì tinh thần giáo dục từ bi, nhân bản của quan niệm giáo dục toàn diện, phương pháp giáo dục « tự giác, tự tha » của Phật giáo vẫn chiếm ưu thế trong suốt thời kỳ này (từ Ngô cho đến hết Hồ) nên ta mới gọi thời gian này của nền giáo dục cổ thời tại nước ta là thời kỳ giáo dục Thiên tông.

2. Ngay cả vào lúc Phật giáo thịnh nhất (những năm đầu đời Lý), ta vẫn thấy bàng bạc tư tưởng Nho giáo làm nền móng cho nền giáo dục Thiên tông, nhất là tư tưởng tích cực nhập thể của Nho giáo. Như thế quan niệm chỉ đạo của nền giáo dục thời này phải được coi là quan niệm dung hợp giữa Phật giáo và Nho giáo về nhân sinh quan: dung hợp giữa ý niệm xuất thể và nhập thể, giữa lý tưởng « nhập vô sắc giới » với lý tưởng « cải tạo xã hội », chấp nhận sắc danh như một thực tại không thể chối bỏ (Nho giáo).

LÊ KIM NGÂN

Kỳ tới : THỜI KỲ GIÁO DỤC NHO GIÁO TẠI VIỆT NAM.

(1) Lịch triều hiến chương loại chí, Khoa mục chí quyền 26; bản dịch trang 9.

Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh sẽ in :

ABHIDHAMMATTHASĀNGAHA

THĂNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN

TẬP II

hay MÔN TÂM LÝ HỌC CỦA ĐẠO PHẬT

Tỷ kheo THÍCH MINH CHÂU (dịch và giải)

... « Đây là quyển sách căn bản cho những ai muốn tham học tạng A Tỳ Đàm và trở thành quyển sách đầu giường cho chư Tăng Miến điện, Tích lan, Thái lan v.v...

Ngài Anurudha đã thành công khi Ngài chần mạch được căn bệnh cổ truyền và khéo léo hệ thống hóa tư tưởng và triết học Abhidhamma một cách gọn ghẽ súc tích...

Sách đã được dịch ra tiếng Miên, Thái, Tích lan, Miến điện, Ấn độ, Anh, Pháp v.v., chỉ trừ có tiếng Việt, và bản dịch này là để bổ khuyết sự thiếu sót ấy.

Có nguyên bản Pāli và phụ lục Pāli-Việt, Việt-Pāli.

CÁC TÔNG PHÁI CỦA ĐẠO PHẬT

Nguyên tác : The Essential Philosophy of Buddhism của **Junjirò Takakusu**. **Tuệ Sỹ** giới thiệu, và dịch.

... Cố Giáo sư Junjirò Takakusu là một học giả rất quen thuộc của thế giới Phật giáo, với những công trình văn hóa quan trọng. Đây là một tác phẩm chính yếu của Giáo sư được viết bằng Anh ngữ, trong các năm 1938-1939, dành cho các giảng khóa tại Đại học đường Hawaii. Năm 1939, các triết gia thế giới họp tại Đại học đường Hawaii trong khóa Hội thảo các triết gia Đông Tây ; tác phẩm này được dùng làm bản văn cho các cuộc thảo luận của họ. Sách trình bày những điểm tinh túy của triết học Phật giáo, qua các tông phái Đại thừa và Tiểu thừa, được phát triển trong các trào lưu tư tưởng tại các nước Ấn độ, Trung hoa và Nhật bản.



• Lê Tuyên

GIẤC MƠ NHÂN BẢN TRONG THI CA NGUYỄN KHUYẾN

LTS: « Giấc Mơ Nhân Bản Trong Thi Ca Nguyễn Khuyến » là một đoạn trích trong thiên nghiên cứu về « Cuộc Đời và Thi Ca Nguyễn Khuyến » của giáo sư Lê Tuyên, nguyên giáo sư các Đại học Sư phạm và Văn khoa Viện Đại học Huế từ 1957-1966. Đây là một công trình nghiên cứu chưa từng phổ biến cũng như chưa đem ra giảng dạy bất cứ Đại học nào; giáo sư Lê Tuyên đã có nhã ý giành cho Tư Tưởng số đặc biệt về Quốc Học giới thiệu một phần về ý thức nhân bản của Tam Nguyên Yên Đổ trong các hướng sáng tạo thi ca từ Nụ Cười qua Giấc Mơ đến Chén Say mà Nguyễn Khuyến đã vận dụng để làm nên toàn bộ tác phẩm của mình. « Giấc Mơ Nhân Bản » vì thế là lối tiếp giao giữa Nụ Cười với Chén Say để hoàn thành các hướng Thực — Mơ và Mơ — Thực của thi nhân được quan niệm như một Ý Thức Nhân Bản trong thi ca Việt Nam.

T. T.



GIẤC MƠ NHÂN BẢN TRONG THI CA NGUYỄN KHUYỄN

*« Tựa gối bên màn toan hóa bướm
Giò thu lạnh lẽo lá vông rơi. »*

N. K

DẪN NHẬP.

GASTON Bachelard khi qui định về giấc mơ của nhà thi sĩ đã quan niệm như sau :

« Giấc mơ mà chúng ta muốn nghiên cứu là « giấc mơ thơ », một giấc mơ mà thi ca đặt trên triều thiên ý, một giấc mơ theo đường hướng của tâm tư sáng tạo. Đó là giấc mơ muốn được viết ra, hay ít nhất cũng muốn diễn đạt bằng ngôn từ (La poétique de la rêverie). Như thế thì giấc mơ của nhà thi sĩ là một sự mơ về sáng tạo. Ý thức càng trưởng thành thì giấc mơ càng phong phú, và đây là một giấc mơ để thể hiện một tâm trạng, một tình cảm, một ý tưởng, chứ không phải chỉ là một lối mơ suông. Do đây, Gaston Bachelard đã nghĩ thêm rằng « một giấc mơ khác với chiêm bao ở sự kiện không bao giờ kể lể. Muốn cảm thông với giấc mơ và truyền đạt đến tha nhân, thì phải viết ra, viết ra với niềm rung động, với nghệ thuật, vừa viết vừa sống lại trong một lối mơ về tiềm tàng năng lực. Và ở điểm này mà chúng ta bắt gặp được tình sáng tạo trên ngôn từ. (La poétique de la rêverie).

Một « giấc-mơ-về » là giấc mơ sáng tạo, một giấc mơ được viết ra với tất cả nhịp sống của mình và mơ — nghĩa là sống

đồng thời với ý thức muốn sống và sống trước cuộc sống có thể sống được như vậy cho mình — vì vậy mơ không còn là giấc chiêm bao mà chính mơ làm thành sinh hoạt, mơ là sự sống của mình được sống theo mình và cho mình trong tất cả trái ngược với cuộc đời. Giữa tất cả tương quan của thế giới, đôi khi ta phải chịu số phận của một nạn nhân, chính giấc mơ sẽ cứu thoát ta ra ngoài hạn giới nạn nhân bằng tất cả tác phẩm mà ta thể hiện. Tác phẩm thể hiện được giấc mơ, đã cứu vãn và phục hồi một phần nào ý nghĩa đích thực của con người muốn làm người.

Tác phẩm văn học vì vậy, với giấc mơ đã thể hiện của mình, đã vượt qua những điều kiện chung cùng của hoàn cảnh, chế ngự được cuộc đời, vì đã không để cho cuộc đời đồng hóa. Với những Văn nghệ sĩ có một đời sống bất như ý, tác phẩm văn học, với giấc mơ của mình, đã cứu rỗi cho các nhà văn nghệ sĩ ấy bằng cách đưa ra ánh sáng không phải tâm thân vương bản của họ, mà chính tất cả linh hồn trong sạch, tất cả đời sống nội tâm thiết tha với lý tưởng mà không bao giờ họ lãng quên trong sinh hoạt cuộc đời.

*« Il faut user son corps en d'étranges travaux,
Pétrir entre ses mains plus d'une fange impure.
Avant de rencontrer l'idéale figure,
Dont le sombre désir nous remplit de sanglots ».*

Baudelaire (La mort des artistes)

Tác phẩm văn học vì vậy là giấc mơ tìm về, tìm về khuôn mặt lý tưởng (l'idéale figure) mà muốn tìm về khuôn mặt đó của mình hay của tha nhân thương mến, thì có khi nhà thơ đã

phải sống vất vả đau thương cho « rủ mòn thể xác » (user son corps) như Baudelaire hay « bôi lấm xóa nhòa » như Nguyễn Khuyến. Giấc mơ muốn mơ vì thế, là một giấc mơ khước từ thực trạng.

« Tựa gối bên màn toan hóa bướm »

hay tìm đến một hình thái khác ngay trong thân phận của mình, nghĩa là một ý thức chấp đời số phận, chấp đời số phận mình với nàng ly phụ, với mẹ mợ, với phỗng đá, với người tình chung thủy và trung thành đến tuyệt đối trong « Mực ha vô nhân » :

« Đói ta đã trót lời thề

Gần xa dẫu đi về có đôi. »

Tác phẩm văn học do đây, thể hiện được một dự ước số phận mà con người thi nhân không đạt được ở trong cuộc đời. Cho nên tác phẩm văn học có thể xem là một trong những hình thái linh động nhất của một ý thức nhân bản đã không khước từ mình trong viễn tượng làm người mà trái lại cố công, cố tình và cố tâm xây dựng cho mình được trở thành nét đẹp làm người lý tưởng đó :

« Nhớ chồng con muốn dặm xa tìm

Giữ son sắt êm đềm một tiết.

Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,

Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không nhơ. »

Mơ về số phận nghĩa là mơ về số phận đó đang có với nội tâm, đang có với ý thức mình, vì chúng ta không thể không mơ về

một cái gì chưa có hay không có ở trong cuộc đời, mà chính là mơ về một cái mà mình đã nhận. Như Pascal đã nghĩ về Thượng đế : « Tu ne me chercherais pas si tu ne m'avais retrouvé. » (Pensées) Đã gặp rồi mới tìm. Giấc mơ nhân bản vì vậy là đi tìm số phận đích thực của mình từ khi đã gặp được rồi số phận đó trong dự ước của ý thức. Nên giấc mơ nhân bản là giấc mơ đẹp nhất về sự thể hiện số phận ở giữa cuộc đời, tạo nên một nhị nguyên tính ở trong sinh hoạt của con người thi sĩ. Do đấy, nhà thơ có hai số phận, một số phận ngoại tại ở giữa cuộc đời với tất cả đau thương, bất mãn, bế tắc và một số phận ở trong tác phẩm với tất cả nét đẹp lý tưởng làm người của mình. Nguyễn Khuyến hơn ai hết, đã thấy rõ nhị nguyên tính đó của mình :

*« Đói ta chút nghĩa đèo bông,
 Dầu mòn con mắt tấm lòng dám sai.
 Ngại ngừng những bước chông gai,
 Trần gian nhân nhục nào ai biết gì ».*

Do đấy, nếu giấc mơ nhân bản là một giấc mơ hàm chứa ít nhiều đau thương vì không có môi trường thực hiện trong một hoàn cảnh bi đát nhất định, thì đấy vẫn là một giấc mơ rất đẹp, đẹp đến tuyệt đối. Vì đấy là giấc mơ muốn sống với tất cả nỗi niềm chí thiết của mình.

Thi ca Nguyễn Khuyến trong hướng diễn đạt này vì vậy, không đi xa cuộc đời, không đi xa số phận ; mà trái lại chỉ muốn hoàn tất một số phận trong thân phận — một số phận có nhiều nét đẹp, nhưng nét đẹp nào cũng cao cả và xứng đáng với nhau

đề tạo nên một khuôn mặt số phận thanh cao, lý tưởng ở trong thế giới. Trong viên tượng giải thích đó, ta có thể nhận định được hai hướng « mơ về » của giấc mơ Nguyễn Khuyến, tạo nên một cái nhìn tương hợp và thoát ra từ nhau, làm cho giấc mơ của thi nhân tuy có nhiều dị biệt về đối tượng, nhưng đồng nhất trong nội dung ý nghĩa. Đó là hướng mơ về thế giới thiên nhiên, như một lối mơ tiếp giao cùng vũ trụ. Để rồi khi thấy sự đồng hòa ấy không đem lại được những an ủi cho thân phận làm người, thi nhân liền từ những thực tại của vũ trụ, chuyển sang những đối tượng nhân sinh, làm cho giấc mơ gần gũi và trùng hợp với một quan niệm làm người ở trong cuộc sống.

CHƯƠNG I

GIẤC MƠ TIẾP GIAO CÙNG VŨ TRỤ.

« Búi viên chốn cũ,
Bốn mươi năm lự khự lại về đây. »

« Búi viên ngô cựu trạch,
Tứ thập niên kim nhật phỉ qui lai. »

(Búi viên cựu trạch ca)

Trở về vườn cũ sau khi đã lăn lóc với cuộc đời, sau khi đã mãi theo công danh sự nghiệp, sau khi đã chiến thắng để đạt sự nghiệp của đời, thì vẫn thấy sự nghiệp ngoài đời chỉ là một cái chân không khi đã đạt được rồi. Con người với

tất cả mâu thuẫn của mình, đã thấy rằng cuộc đời không phải là nơi mình có thể chu toàn trọn vẹn tất cả những dự ước của nội tâm. Với bao nhiêu tương quan xã hội, con người bao giờ cũng thấy mình bị mất mát, thiếu thốn với những liên hệ triều đình với sự nghiệp. Con người có khi còn cảm thấy mình chỉ là một công cụ cho cuộc đời. Hơn thế nữa, đôi khi mình là một nạn nhân — một nạn nhân thể thảm đứng chứng kiến bao nhiêu biến đổi tang thương của hoàn cảnh mà chỉ biết ứa lệ nhìn ra :

*« Ngọn gió đông ngánh lại lệ đầm khăn,
Tinh thương hải tang điền qua mấy lớp ».*

(Bùi viên cữu trạch ca)

Bao nhiêu biến di của cuộc đời chỉ để lại cho con người giọt nước mắt đau thương. Tất cả đều đã trôi qua, tất cả đều đã mất : *« Tinh thương hải tang điền qua mấy lớp, »* mà chỉ còn lại con người bơ vơ trước tất cả lẽ mất — còn, đang nhìn ra cuộc đời biến đổi ấy với đôi mắt đầm lệ : *« lệ đầm khăn. »* Nhưng đấy là cái nhìn « ngánh lại » để thương về chứ không còn nguyên vẹn nữa rồi. Quá khứ cũng đã mất. Đấy là một cái nhìn tương phản, nhưng là một cái nhìn rất hiện thực. Vì nếu quá khứ của hoài niệm luôn còn với ký ức chúng ta, thì quá khứ hiện thực luôn mất đi trong từng giây phút. Đau thương chính là đau thương cho bao nhiêu mất đi hiện thực đó, mà hoài niệm không bao giờ trùng khít được với cái đang thực có ở giữa đời. Vì thế, thoát được ra ngoài biến đổi của sự kiện,

thoát ra ngoài thăng trầm của biển cổ, thoát ra ngoài những lớp «thương hải tang điền» là thoát được phần nào cái đau thương của biển đời trong cuộc sống.

Lối nhìn về sinh hoạt do đây, phải nhìn vào một thực tại nào có thể có chân giá trị vĩnh cửu. Từ đó Nguyễn Khuyến đã bắt đầu thấy được tất cả cái bền bỉ của thiên nhiên, và hưởng được tất cả ân cần mời gọi của thiên nhiên :

*«Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,
Thú khâu hác lâm tuyền cũng thế».*

(Trở về vườn cũ)

Giấc mơ về cuộc đời không được chu toàn trong hiện thực, cái nhìn của thi nhân mới tìm về thế giới thiên nhiên như một an ủi để xây lại khuôn mặt lý tưởng của một số phận làm người. Nhân bản vì thế không bao giờ khước từ con người mà luôn tìm đến những khuôn mặt làm người ta mong vươn đạt. Những khuôn mặt hàm chứa những nét đẹp thanh cao, thể hiện một sức sống phong phú không những về nội tâm mà còn ở ngoại giới, để làm nên những số phận điển hình cho một cuộc tranh chấp ở trong sinh hoạt :

*«Bành Trạch tố cầm ngâm cự cụ,
Ôn công tôn tửu lạc dư xuân».*

(Bùi viên cự trạch ca)

Trong thế giới thiên nhiên này, giấc mơ của Nguyễn Khuyến đã đề thoát ra những khuôn mặt. Khuôn mặt lý tưởng của Đào Tiềm đã tìm về Bành Trạch, thể hiện một nếp sống thanh cao —

một nếp sống ước mơ âm thanh mà không có cách gì thể hiện âm thanh thành cung bậc được :

« Bành Trạch cầm xoang ngâm trước ghế »

Đây là tất cả đau thương của con - người - mơ - ước, nhưng cũng chính là cái đẹp của ước mơ. Cây đàn của Đào Tiềm vậy, là một cây đàn im lặng, một cây đàn cho thi nhân mơ về tiếng đàn chứ không thể hiện được cung đàn, tạo cho thi nhân một giấc mơ về âm thanh trong sáng, âm thanh tuyệt đối của vũ trụ trong một hộp tấu lặng thình có tất cả đặc tính chiêm ngưỡng của một con người có cái khát vọng mơ về. Nguyễn Khuyến tìm về Đào Tiềm chính cũng đang muốn thể hiện một dự ước âm thanh như vậy trước tất cả hỗn loạn của cuộc sống. Thi nhân đã nghe gì ngoài đời ? Thi nhân đã nghe tất cả ồn ạt của sinh hoạt :

« Kia hội thăng bình tiếng pháo reo... »

thi nhân đã nghe tất cả cướp bóc của con người :

« Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông... »

Tiếng đời vang lên chỉ là những tiếng đục. Âm thanh có hòa vào cũng sẽ bị khuấy đục bởi tiếng đời. Cho nên tất cả lối mơ về vũ trụ là một lối mơ về những âm thanh chưa thành tiếng, khoan thành tiếng. Đây là tất cả một đợi chờ thành tiếng, một đợi chờ có thể ngân lên một cung đàn trình bạch, thanh thoát của tâm hồn trước vũ trụ bao la đang mời gọi. Vì vậy, tiếng nói của thi nhân trong giấc mơ tiếp giao cùng vũ trụ là tiếng nói muốn im lặng để được trở thành im lặng — một tiếng nói

luôn luôn ở trong dự ước mà thôi vì sợ nói ra thì mất hết ý nghĩa trong sáng của dự ước trước một cuộc đời tao loạn!

Trước cung đàn im lặng ấy, thi nhân còn mơ gì hơn là ngã lòng vào vũ trụ trong một giấc mơ quên lãng như Ôn Công quên trong chén say cùng Tư Mã Quang với bạn bè trong vườn Đại lộc. Thiên nhiên trở nên một cố tri thân thiết trong ý thức vượt thoát cuộc đời — trong ý nghĩa cuộc đời hoàn cảnh, chứ trong thâm tâm thì họ Nguyễn luôn ước ao xây một cuộc đời lý tưởng cho phù hợp với ước mơ. Vì không có được cuộc đời lý tưởng đó cho nên ý thức vượt thoát là ý thức nhân bản muốn làm lại, dựng lại; mà vì chưa làm lại được, chưa dựng lại được nên đành chỉ lặng thinh trong dự ước.

Nhưng chưa làm lại được không phải vì sức người không làm lại được mà chính vì đây là mệnh trời là ý trời như Mạnh Tử đã từng than rằng sở dĩ không gặp được Bình Công ở nước Lỗ là do ý trời vậy. Nguyễn Khuyến cũng đồng quan niệm như thế, cho nên thi nhân đã nghĩ rằng sự lui về vũ trụ của mình không phải vì không gặp được minh quân trong một hoàn cảnh tao loạn mà chính là ý trời chưa muốn, nên không tiếc chi nữa mối tương quan cuộc sống, để chỉ nhìn thẳng vào giấc mơ « Vườn Bưởi chốn cũ » của mình.

« Người chớ giận Lỗ hầu chẳng gặp,

Như lơ phơ tóc trắng lại làm chi.

Muốn về sao chẳng về đi? »

Trong con người thi nhân đã thấy xuất hiện một tâm trạng

lánh xa, nhưng là một sự lánh xa không lánh hẳn. Nhà thơ nhân bản do đó không phải là kẻ trốn đời, mà chính mình là kẻ biết tách mình ra một bên, thoát ra biển cố hoàn cảnh để có thể mơ về lại cuộc đời. Vì vậy nhà thơ nhân bản không bao giờ dứt tình với cuộc đời hết cả. Lối đi vào vũ trụ chỉ là một lối tìm lại một quê hương ở giữa quê hương — một quê hương cũ ở ngay trong một quê hương rộng lớn là cuộc đời; xem thiên nhiên như nơi « chốn cũ » của mình mà vẫn nhìn cuộc đời như một quê hương đích thực. Do đấy, hai quê hương ấy khăng khít với nhau, và chính sự khăng khít ấy không bao giờ có thể cho nhà thơ một sự lựa chọn dứt khoát, mà chỉ ở một vị trí này để nhìn về vị trí kia, hoặc từ vị trí kia nhìn về vị trí này trong giấc mơ luôn luôn bao hàm những niềm lưu luyến. Do đó mới có những sự lưỡng lự của con người :

« Muốn về sao chẳng về đi ? »

Con người nhân bản không bao giờ chịu rời bỏ cuộc đời trong một ý thức khước từ hay phủ định. Tất cả đau thương của giấc mơ tiếp giao cùng vũ trụ là như vậy. Nguyễn Khuyến không đi vào thiên nhiên hẳn như Nguyễn Bình Khiêm. Nhà thơ Bạch Vân khi đã giã từ cuộc đời rồi thì tự mình không còn dùng dằng chi nữa. Nhà thơ Yên Đỗ trái lại, khi đã trở về vườn cũ, khi đã hòa mình trong giấc mơ cùng vũ trụ, mong đạt đến một sự giao kết tương thân :

« Cao sạch lòng ngay như dễ được,

Đào Tiềm lui bước biết ta đây. »

(Vịnh cúc)

vẫn còn tha thiết với một viễn tượng tương xứng với cuộc sống mà mình đã phải cố thoát ra :

*« Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,
Thử xem trời mãi thế này ư ? »*

Giấc mơ tiếp giao cùng vũ trụ của Nguyễn Khuyến vì vậy là một giấc mơ được xây dựng trên cương vị của cuộc đời với tất cả màu sắc chính cuộc đời đó. Cho nên màu sắc của thiên nhiên trở thành màu sắc của sinh hoạt ; và trong giấc mơ luôn có thực của mơ :

*« Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo... »*

Dù nhỏ đến đâu đi nữa, sự hiện diện của con người trong giấc mơ nhân bản vẫn là một sự hiện diện cần thiết. Dù sự hiện diện đó có « bé tẻo teo », chúng ta vẫn thấy rằng cuộc đời không bao giờ mất sinh lực ở trong vũ trụ ; hay có thể nói rằng dự ước xây dựng lại cuộc đời là một dự ước luôn có mặt trong cả giấc mơ :

*« Dặm thế ngô đâu từng trúc ấy
Thuyền ai khách đợi bến đâu đây ? »*

(Nhớ cảnh chùa Đợi)

Thế giới của chúng ta, đôi khi nghĩ cho cùng, không có gì quyến rũ, nhưng hình như lòng người đã là người thì vẫn có tất cả lưu luyến. Chính bao nhiêu quyến luyến ấy đã thúc đẩy thi nhân tạo nên cho giấc mơ của mình một ý nghĩa về đời, chứ không phải một chân không vượt đời, làm cho giấc mơ tiếp giao

cùng vũ trụ của họ Nguyễn là một giấc mơ đặt con người vào trong vũ trụ, nhưng đồng thời lại đem vũ trụ về trong ý nghĩa làm người. Sắc thái nhân bản của Nguyễn Khuyến chính là ở đây. Một giấc mơ muốn mơ nhưng càng mơ càng thấy rằng mình đang mơ về thực. Cái Thực của vũ trụ do đó cũng là cái Thực của cuộc đời. Cho nên, trong giấc mơ, Nguyễn Khuyến vẫn có tất cả một sự xót xa, tạo nên những nét đau thương của một con người nhân bản :

*« Tựa gối bên màn toan hóa bướm,
Gió thu lạnh lẽo lá vông rơi »*

(Ngán đời)

Tất cả giấc mơ, tựa trung cũng chỉ là một cuộc tính toán của con người thi nhân đã nhiều phen toan tính. Vì vậy giấc mơ, mơ về vũ trụ : « Tựa gối bên màn toan hóa bướm » chỉ là một toan tính mơ mà thôi, để rồi phải rơi vào trong thực, thực chán chường lạnh lẽo, thực của đồ vỡ tàn suy « Gió thu lạnh lẽo lá vông rơi », vì mình không thể không nhìn vào thực. Tất cả tâm trạng của Nguyễn Khuyến chính là cái thế dửng dăng giữa thực và mơ, tạo nên một lối đi về *Thực — Mơ, Mơ — Thực* mà không khi nào tha nhân có thể dứt khoát được với chính mình. Do đây, Nguyễn Khuyến là con người của hiện thực đang ước mơ ; nhưng từ tất cả ước mơ, thi nhân luôn trả mình cho thực tại — thực tại trở nên một cái nghiệp mà thi nhân phải luôn gánh vác, không thể nào khước từ, vì sinh ra làm người là phải gánh vác thực tại rồi ! Gánh vác thực tại như là một điều

kiện của thân phận làm người. Cho nên Nguyễn Khuyến xây dựng giấc mơ của mình mà không bao giờ quên mình là một con người gánh vác. Đó chính là đặc tính nhân bản của thi ca Nguyễn Khuyến đi từ Mơ lại về Thực của thân phận mình. Sự tiếp xúc với vũ trụ không làm cho thi nhân quên mình ở chính trong vũ trụ :

*« Đầu cành kiếm bạn oanh xao xác,
Trong tối đua bay đốm lập loè.
Mong được nồm nam cơn gió thổi,
Đàn ta, ta gảy khúc Nam nghe ».*

(Vào hè)

Sự mong ước một hiện tượng đến thoát ra như một giấc mơ : « Mong được nồm nam cơn gió thổi », nhưng từ giấc mơ ấy, ta thấy ngay sự xuất thân của chủ thể như một hiện hữu quy định rõ vị trí của mình : « Đàn ta, ta gảy khúc Nam nghe ». Do đấy, sự tiếp giao cùng vũ trụ thiên nhiên càng giao tiếp càng thấy rõ mình, và mỗi khi thấy rõ mình là như thấy được tất cả ngọn lửa của nội tâm bùng sáng. Trước tất cả cái cao rộng của vũ trụ, Nguyễn Khuyến thấy mình không bị hòa vào, bị mất hút đi, hay nhỏ bé lại, mà họ Nguyễn lại thấy mình lớn ra, có đủ khả năng để vượt qua ; như thử con người nhân bản của thi nhân là một con người vĩnh cửu :

*« Một lá về đâu xa thăm thẳm,
Nhìn làng trông xuống bé cồn con.*



*Dầu già, đã hẳn hơn ta chữa,
Chống gậy lên cao, bước chữa chồn ».*

(Chơi núi An lão)

Con người cô đơn Nguyễn Khuyến bỗng trở nên một sức mạnh vạm vỡ, một sức mạnh muốn thi gan cùng vũ trụ trong ý thức bất khuất của mình. Cái nhìn về khả năng ấy phải chăng chỉ là một giấc mơ ? Vì con người vốn bị hạn giới bởi tuổi tác, bởi hoàn cảnh, trong lúc vũ trụ lại trường cửu với thời gian. Họ Nguyễn cho rằng vũ trụ không thể nào « qua mặt » được thi nhân, vì sự vĩnh cửu của sự vật vũ trụ là một vĩnh cửu tĩnh, bất động hay thụ động, trong khi đặc tính của nhà thơ là biến động để đạt tới và vượt qua :

*« Dầu già đã hẳn hơn ta chữa ?
Chống gậy lên cao, bước chữa chồn ».*

Đây là một giấc mơ « thách đố », thách đố trong giao tiếp để chứng tỏ rằng chỉ có sự hiện hữu của con người mới làm cho vũ trụ có một ý nghĩa ! Tất cả ý nghĩa vĩnh cửu, tuyệt đối của vũ trụ chính là do con người trao tặng, còn tự vũ trụ không thể có một ý nghĩa gì. Vũ trụ chỉ là cái im lặng dày đặc ấy mà con người đã khám phá ra để cho im lặng cái nghĩa vô biên cao rộng hay trường cửu. Do đấy, con người đạt tới được tất cả những gì thuộc về thiên giới này, khám phá được tất cả màu nhiệm của tạo hóa mà vẫn không bao giờ chịu lui bước vì sức vóc hạn giới của mình. « Dầu già » như núi nhưng trường cửu như núi, liệu có hơn được con người không ? :

« đã hẳn hơn ta chữa » vì chính con người là kẻ tuy già nhưng đã : « chống gậy lên cao, bước chữa chồn » !

Giấc mơ giao tiếp cùng vũ trụ vì thế, còn là một giấc mơ đề cao sức sống bất diệt của con người — còn có sự hiện diện của con người thì luôn còn sức sống đó mãi mãi được thể hiện ra — và ở đâu có khuôn mặt của con người nơi ấy tự nhiên đã thoát ra một ý nghĩa về sự giao kết để chiến thắng đó. Ý thức chiến thắng vì vậy, vẫn ở trong ý nghĩa nhân bản của con người. Vì sự chiến thắng ở đây, không có đấu tranh lưu huyết, mà chiến thắng bằng tất cả ý nghĩa làm người của mình. Khả năng bất diệt ấy luôn là một sự mơ về không bao giờ suy chuyển — nói như Saint Exupéry ở trong « Citadelle » : « L'arbre c'est cette puissance qui lentement épouse le ciel. Ainsi de toi, mon petit homme... Tu es celui qui s'accomplit ». Con người chính là sự trưởng thành mãi mãi ấy trong giấc mơ của mình, tạo nên cho mình và cho tha nhân một liên hệ chung cùng trong số kiếp làm người, vì đề cao được khả năng của mình, chính là đề cao con người ở trước vũ trụ như quan niệm của Saint Exupéry cho rằng : « L'individu n'est qu'une route. L'Homme qui l'emprunte compte seul. (Pilote de guerre). Tuy nhiên con người trong giấc mơ nhân bản ấy không phải là một siêu nhân như con người của Nietzsche, mà chính là một con người có tất cả cái thực chất bé bỏng của mình :

*« Chép miệng lớn đầu to cái đại,
Phờ râu chịu đấm mất phần xôi.*



*Được thua hơn kém lưng hồ rượu,
Hay dở khen chê một trận cười. »*

(Ngán đời)

đề từ bao nhiêu bình thường đó, thoát ra được cái ý nghĩa bất thường :

« Tựa gối bên màn toan hóa bướm. »

Nhưng với cái bất thường tự biến ấy « toan hóa bướm » của con người giữa cái bình thường biến đổi của cuộc đời, con người vẫn phải luôn còn chút nợ duyên gắn kết với đời :

« Gió thu lạnh lẽo, lá vông rơi. »

Cái duyên nợ gắn kết ấy cho chúng ta thấy rằng Nguyễn Khuyến không bao giờ muốn thoát cuộc đời. Giấc mơ nhân bản vì vậy là một giấc mơ tra hỏi — mơ mà tra hỏi mơ, nghĩa là mơ luôn tỉnh — vì thế mơ không có nghĩa là chiêm bao, con người Nguyễn Khuyến có lẽ sợ những giấc chiêm bao :

*« Ngủ đi còn sợ chiêm bao trước,
Nghĩ lại như là chuyện thuở xưa. »*

chính vì sợ cả những giấc chiêm bao, cho nên mơ tra hỏi là giấc mơ hướng thực, một giấc mơ của ý thức luôn hỏi về cuộc đời ngay trong tiếp giao với vũ trụ :

« Tỉnh ra hỏi đã thái bình chưa ? »

Vũ trụ với thi nhân như gắn kết trong tất cả tình đất nước thăm thiết của con người. Cho nên từ sự xuất hiện của mình trước vũ trụ :

« Hà thời hồng nhật xuất »

con người luôn ước mơ được sống phút :

« Ưng kiến triệu quân lai. »

(Úy Phế Phiến)

trong một thế giới tự do, mà tất cả tự do của con người có thể hòa hợp với tự do của xứ sở giữa cảnh tự do bao la và đẹp đẽ của vũ trụ với ánh sáng mỗi ngày.

Nguyễn Khuyến là một thi nhân đã sống trong giấc mơ, hiện thực của xứ sở và của bản thân. Mơ của thi sĩ vì vậy, không phải là giấc mơ xa lìa thực tế. Nhưng thi nhân lại không thể nhìn thực tế bằng con mắt đời, bằng « nhãn nhục », cho nên người đã xây cuộc đời trong những giấc mơ của tâm thức mình. Mơ của họ Nguyễn còn là một dự phóng về tương lai. Một tương lai tuy chưa bao giờ bắt gặp được nhưng thi sĩ cũng vẫn ước mơ ; và sẽ đành chịu mang theo sau này với cái chết của mình — cái chết mà một tâm thức không hạn giới cũng không thể nào khước từ trong cuộc đời vốn hữu hạn này. Mơ vì vậy là để vượt qua hạn giới đó của thân phận làm người. Giấc mơ mơ về vũ trụ ấy tựu trung vẫn là một giấc mơ lẻ loi, cô độc, vì chung quanh thi nhân luôn là một sự vắng lạnh đến thê lương :

« Ngõ trúc quanh co khách vắng teo, »

và thi nhân luôn là kẻ dừng lại trong cái biến dịch của hoàn cảnh, những nếp đời bên ngoài vẫn trôi qua, trôi qua mãi đến nỗi thi sĩ phải bực mình :

*« Nghĩ lại bực cho dòng nước chảy,
Đi đâu mà chảy suốt đêm ngày. »*

Do đấy, Nguyễn Khuyến là con người cô độc ở trên sông, cô đơn ở giữa lòng vũ trụ, giữa hai bờ Mơ — Thực, để rồi vang lên một niềm uất hận trước cuộc đời :

*« Tháng ngày thắm thoát tựa chim bay
Ông ngắm mình ông nghĩ cũng hay.
Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ!
Răng long ngày trước hãy còn đây.
Câu thơ chữa được, thừa rằng được,
Chén rượu say rồi, nói chữa say.
Kẻ ở trên đời lo lắng cả,
Nghĩ ra ông sợ cái ông này ! »*

(Tự thuật)

Nhưng từ uất hận ấy, thi nhân Yên Đổ lại thiết tha nhắm về tương lai khi thấy mình đã bơ vơ trước vũ trụ :

*« Em ơi ! em hỡi ! em hỡi !
Muốn nên tai mắt ở đời,
Thì em hãy nhớ mấy lời chị ru !... »*

(Bài hát ru em)

Đấy là lối nhắn về số phận mà thi nhân đã từng ước mơ từ lâu, một số phận thanh cao, trong sạch được tìm về trong từng khuôn mặt; cho ta thấy rằng thi nhân đã làm đẹp con người. Những gì thi nhân cảm nhận đều phản ảnh của thế giới chúng ta, cho thế giới ấy tất cả nội dung ý nghĩa mà chính

mình hằng mong muốn, đúng như nhận định của H. Bonnet về chức vụ của nhà thơ : « Il est permis que ce que le poète saisit en lui est, en somme, le reflet psychologique du cosmos tout entier » (Roman et Poésie).

Do đấy từ giấc mơ tiếp giao cùng vũ trụ, ta thấy Nguyễn Khuyến đã nhả về cùng số phận để rồi lại trở về một giấc mơ song đôi số phận.

CHƯƠNG II

GIẤC MƠ TRUNG THỰC VỚI MÌNH

*« Ngoại mạo bất cầu như mỹ ngọc
Tâm trung thường thủ tự kiên kim ».*

Con người của thế giới thường sống trong những hoàn cảnh mà chính bản thân mình không chấp nhận được, nhưng lại vẫn phải sống với hoàn cảnh, phải thấy những tương quan, phải chịu những chuyện đời biến đổi. Đấy có lẽ là một phần nào thảm kịch của thân phận làm người ! Nếu con người chỉ là một con người nhận được mọi cảnh ngộ, thì vấn đề sẽ không có gì phức tạp, vì như thế, con người chỉ là một vật thể buông xuôi vô tri như chiếc lá, như dòng nước trong một sinh hoạt vô thức, không mấy may có một phản ứng nào ! Sống, con người là một vật thể hữu thức, nghĩa là con người biết mình muốn sống thế nào và thấy được mình đang phải chịu sống ra sao ! Sự đối chiếu giữa tình trạng Muốn có của mình và cái Hiện

trạng đang có của đời đã gây ra thảm-kịch-sống. Ý thức con người chính đã giữ vai trò chủ động trong thảm kịch đó. Thi ca nói riêng và nghệ thuật nói chung, là những hình thái thể hiện được thảm kịch ý thức đó của con người. Nhưng có nhiều lối thể hiện :

Hoặc nhà thơ thể hiện trong một cái nhìn tuyệt vọng về thảm kịch của mình, và cho mình chỉ là kẻ lạc đường ở trong thế giới như Trần Tế Xương :

*« Hỏi người chỉ thấy mây xanh ngắt,
Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ.
Đường đất xa khơi ai mách bảo,
Biết đâu mà ngóng đến bao giờ ! »*

(Lạc đường)

Hoặc trước bao nhiêu tuyệt vọng ấy của hoàn cảnh, trước bao nhiêu vầng mặt đỏ của con người mà mình mơ ước kết liên, mình vẫn hy vọng có một chân tâm cứu rỗi, nghĩa là hy vọng trở nên một cứu cánh của linh hồn. Và thi ca thể hiện hy vọng đó ra như một giấc mơ song đôi số phận như Nguyễn Khuyến :

*« Ngoai mạo bất cầu như mỹ ngọc
Tâm trung thường thủ tự kiên kim. »*

Thi ca nhân bản vì vậy, thoát ra từ một chân tâm bao hàm hy vọng về chính chân tâm đó của mình. Chính Nguyễn Du đã nói ra điều đó trong Đoạn trường Tân thanh :

*« Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài. »*

Con người mơ về số phận của tâm hồn như một số phận tuyệt đối mà sự bế tắc tương đối, cũng như sự bế tắc vì áp lực của đời, của xã hội... đã không cho mình thể hiện. Vì thế, đau thương theo mãi con người, nhưng là một đau thương rất đẹp, vì chính trong đau thương đó, con người làm sáng lên được khuôn mặt lý tưởng của mình đang ước mơ cho mình ! Nguyễn Khuyến trước tất cả thảm cảnh của đất nước đã có tất cả những nỗi đau buồn của một người yêu nước. Nhưng tình yêu nước của thi nhân Yên Đỗ không chỉ là một tình thương quốc gia trước cảnh ngoại xâm ; ở đây tình yêu nước của thi nhân trở thành một mối tình gắn kết với bản thân, từ thương nước đến thương mình chính trong tình thương nước đó. Nên tình thương nước trở thành một Tình Yêu, vừa yêu nước vừa đau xót cho mình trong chính tình yêu của mình :

*« Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ. »*

Đau thương đến độ « máu chảy », « hồn tan » trong cảnh đêm « năm canh » ngày « sáu khắc », con người Yên Đỗ đã bị tan nát đến vô cùng ! Độ đau thương của yêu thương đã lên đến tột độ, đã trở thành « rỗng rã » đã trở nên « khắc khoải », không khác gì đau thương, thương nhớ của một người yêu :

*« Bức tình thư choàng ấp đêm năm canh,
Ngày sáu khắc tưởng mơ vàng đá nặng. »*

Xuân Diệu

(Mơ xưa — Gửi Hương cho gió)



Nhưng với người yêu thì đối tượng rõ rệt, với tổ quốc thì đối tượng dần trải đến vô cùng. Cho nên tất cả tình thương ấy quay trở lại thương mình, và mơ cho mình trở thành một người xứng đáng được thương như nước. Đó là tất cả tiến trình diễn đạt của cả một hướng thi ca. Vì muốn thương phải làm cho mình xứng đáng với tất cả tình thương, mới mong tỏ bày cùng đối tượng yêu thương.

Vì vậy con người trở thành Ước Mơ từ thực cảnh của mình. Từ thực cảnh «bôi lấm xóa nhòa» con người nhìn vào nội tâm đích thực, một nội tâm luôn được giữ cho xứng đáng với tình thương :

*« Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,
Mảnh gương trinh vàng vặc quyết không như. »*

Đóng vai một con người được sống tất cả cái kiên trinh của tâm hồn con người đó, Nguyễn Khuyến đã nhị hóa số phận của mình để làm sáng lên một số phận khác : số phận của « Mẹ Mốc » trong giấc mơ song đôi số phận của mình với « Mảnh gương trinh vàng vặc. » Con người mơ về đau thương đang khát khao được SẠCH được TRẮNG được TRONG. Đó là tất cả ước mơ cụ thể nhất của con người. Một ước mơ bao hàm hai ý nghĩa trong từng mơ ước : ước mơ được Sạch với ý nghĩa thứ nhất là không vương bụi trần, không nhiễm vào những di vết của hoàn cảnh, không sa vào tất cả xấu xa công lệ của hoàn cảnh và thời đại. Như thế nghĩa là thoát ra ngoài dòng đục, để có một giá trị thuần nhất ban đầu, luôn luôn bảo tồn

giá trị thuần nhất ấy mà không cho dòng đời khuấy đục đi. Nhưng sạch lại là sạch như nước, bao hàm một ý nghĩa thứ hai vì nước không những chỉ sạch mà thôi, nước còn để rửa sạch nữa. Biến trình của sạch trong nghĩa thứ hai là như vậy !

Sạch $\xrightarrow{\text{như}}$ nước Nước $\xrightarrow{\text{rửa}}$ sạch.

Thi nhân mơ ước cho mình được sạch như nước để từ cái sạch ấy của mình, mình có thể rửa sạch cuộc đời : Giấc mơ có một ý nghĩa nhân bản là như vậy. Vì giấc mơ không phải chỉ riêng cho mình, nhưng từ bao nhiêu riêng tư của mình, có thể làm thay đổi được cái chung của cuộc thế.

Do đấy, vấn đề mở ra cho con người cả một lối đi về, và tâm sự của con người chính là lối đi về ấy, và Nguyễn Khuyến đã quá thành khẩn thiết tha trong tâm sự làm người ấy giữa hoàn cảnh ngang trái của mình. Trong một biến trình thứ hai, con người được mơ Trắng, không phải chỉ để như ngà, mà chính mơ được trắng để có thể hiển dương. Hiển dương sự trinh bạch của mình như một tờ giấy trắng chưa gạch ; hiển dương cho tha nhân thương mến, mà ở đây là người chồng mình đang hằng tìm kiếm để mình định tất cả trinh bạch yêu thương :

« Nhớ chồng con muốn dạm xa tìm »

thành thử trắng vừa cho mình vừa cho người, để mình có thể tự mình dâng hiến như một phiến ngà trinh bạch. Cái đẹp của con người là ở đó, không chỉ muốn cái trinh bạch vị kỷ riêng tư, mà muốn có trinh bạch để hiển dương người tình chung thủy của mình.

Với tổ quốc, Nguyễn Khuyến đã nhất định hiến dâng trinh bạch ấy, để quốc gia sử dụng mình trong công cuộc phục hưng may ra có thể được. Ước vọng ấy không khác gì ước vọng của Mẹ Mốc quyết giữ thân mình, lòng mình trắng như ngà để hiến dâng người chồng trong cuộc kiếm tìm để gặp được. Tất cả khát vọng Sạch, Trắng ấy đều qui về trong nhận thức TRONG — trong như một tổng đề phối hợp TRONG SẠCH và TRONG TRẮNG. Nghĩa là sau khi đã được sạch và trắng rồi thì TRONG hoàn thành cho SẠCH và TRẮNG một giá trị cao nhất của mình, bao hàm được cả hai (Sạch—Trắng) và thể hiện được cả hai từ Trong Sạch và Trong Trắng thấy được trong một phẩm vật hiện xuống từ trời cao : Tuyết. Từ phẩm vật của trần gian như nước và ngà, Tuyết xuất hiện như một giá trị cao nhất, như cả một sự giáng sinh để hợp tự nơi mình sạch và trắng bằng ý nghĩa tuyệt đối « TRONG » của mình. Với lối tìm về ấy, ta mới thấy xuất hiện « mảnh gương trinh » như là ý nghĩa đã viên thành để nói cùng thế giới và cuộc đời rằng khi đã kết hợp được Trong—Sạch và Trong—Trắng rồi thì « TRINH » của số phận thoát ra từ một ý thức nhất quyết gìn giữ đặc tính song đôi : từ một cái « mình — lem — luốc » đã sáng lên một cái « mình — trinh — tiết » vắng vặc, cương quyết không bao giờ chịu để bụi đời bám vào mình ! Giấc mơ ấy phát xuất giống như một lời thề :

« Giữ son sắt cho êm đềm một tiết. »

Từ cái « MỘT » duy nhất đó tìm về thể hiện trong những hạn từ kế tiếp : Sạch, Trắng, Trong, để rồi thành tựu trong « mảnh gương trinh » mà thi sĩ đã thề « quyết không nỡ », khẳng định

một ý chí sắt đá mà không thực tại nào của đời có thể xoay chuyển nổi. Can trường hơn nữa, là chính ý chí cương quyết đó đang được đặt trong biến dịch : « *Nhớ chồng con muốn dậm xa tìm* ». Không phải dừng lại một chỗ mà quyết chí, mà « *Quyết* » trong « *Muôn dậm* », quyết trong sự kiếm tìm, nghĩa là quyết trong chuyển dịch minh định hai phương diện : phương diện của thời gian và không gian tìm kiếm, và phương diện của con người kiếm tìm « *quyết không nhớ* », quyết không thay đổi dù cho thời gian có dài, dù cho không gian có rộng... Bao giờ và luôn luôn cũng chỉ có « *Một Tiết* » mà thôi. Ý chí được đề cao trong tất cả *Quyết tâm* đó như một lời thề sắt đá vậy !

Nguyễn Khuyến nhị nguyên hóa số phận của mình bằng số phận của Mẹ Mốc. Vì tự mình không nói ra được điều mình yêu thương, trung thành, chung thủy, trinh bạch, trong trắng đó, nên thi nhân đã quyết nhị nguyên hóa số phận để được *THẤY MÌNH* trong một cái mình của tha nhân. Vì vậy, tâm sự của nhà thơ, là một tâm sự được chuyển vị để thấy một cách rõ ràng. Đó chính là một dự phóng của nội tâm được viên thành ở ngoại giới. Sự viên thành ấy cho ta thấy rằng nhà thơ đã đạt được bằng *THƠ* tất cả những gì mà hành vi hiện thực của con người không có cơ hội làm cho sáng tỏ được. Cho nên sống không cở nghĩa là chỉ dự ước thôi, mà chính còn thấy được dự ước đó cùng hình, cùng sinh, cùng hiện với mình, thành số phận :

« *Trong thiên hạ có anh giả điếc,
Khéo ngơ ngơ, ngác ngác ngờ là ngậy... »*



Ta thấy nhà thơ không phải chỉ ước mơ đạt tới cái kiên trinh mà thôi, tác giả còn làm cho mình từ tất cả kiên trinh đó trở nên khác với đời, bằng một ý thức tách biệt khỏi cuộc đời trong nghĩa đời là một hoàn cảnh : « *Trong thiên hạ có anh giả điếc.* » Sống được số phận « giả trang » này không phải là một điều dễ dàng, vì vừa phải sống, vừa phải làm ra là mình không sống. Dệt cho mình hai dòng số phận, mà cả hai cùng được ý thức cả, vì trong khi hằng ngày vẫn nghe tất cả tiếng nói của cuộc đời, vẫn biết hết mọi chuyện đời :

*« Đất rộng biết thêm đường gốc sậy
Ngày rồi nghe hết chuyện la ga ».*

(Về nghi nhà)

thế mà vẫn phải làm người « giả điếc ». Đấy phải chăng là một sự dối lòng ? Ta có thể trả lời rằng « không », đó chỉ là một giấc mơ, một giấc mơ không mơ mà cứ muốn phải là mơ. Vì tất cả thái độ khước từ đó là để bảo vệ cho thái độ không bao giờ khước từ ! Nói rằng « điếc » để biết mình « sáng », « sáng tai họ, điếc tai cay » nghĩa là nói điếc với thiên hạ, với đời để cho thiên hạ và cuộc đời không biết được là chính mình đang sáng, đang nghe, đang biết. Số phận mơ về này lại là một số phận đích thực đang có ! Ở đây ta thấy giấc mơ đi ngược lại với biến trình của giấc mơ « Mẹ Mốc ». Trong « Mẹ Mốc » ta thấy từ « bôi lấm xóa nhòa » thoát ra một số phận tâm hồn trong trắng nguyên vẹn. Trái lại ở « Anh giả điếc » từ một tâm hồn sáng suốt, ý thức được mọi chuyện đời, lại thoát ra một hiện thể làm người

« ngo ngo ngác ngác ». Biến trình ở đây tuy trái ngược nhưng không mâu thuẫn với biến trình ở trên. Vì ở đâu ta cũng thấy con người xã hội, con người hiện thể hoặc « bôi lấm xóa nhòa » « ngo ngo ngác ngác » ; nhưng một bên đi từ tục đến thanh, còn một bên thì phải bảo vệ thanh mà giả vờ làm tục. Tuy vậy, cái tục giả trang này không phương hại gì, vì chỉ tục về hình thái trong nỗi đau thương giả điếc, chứ không có gì tục lụy trong tương quan. Giả trong tục lụy (điếc) để khỏi bị tục lụy vướng vào làm ô nhiễm con người của mình. Do đó, hình thái điếc là một lối cắt đứt tương quan với cuộc đời. Nhưng làm như vậy đã làm gì ?—để được yên, được thanh bình với số phận đích thực của mình, một số phận thu về hạn giới trong một tiểu vũ trụ, nhất định không cho ai biết, ai hay :

« Khi vườn sau khi sân trước, khi điếu thuốc, khi miếng trầu, khi trà chuyên năm ba chén, khi Kiều lấy một đôi câu ».

Vũ trụ ấy được thu về trong « vườn sau », « sân trước » cho nên đi đến đâu mà không có « vườn sau », « sân trước » thì chỉ còn lại hình ảnh của kẻ « tọa trung đàm tiểu nhân như mọt » : Một kẻ giả trang giữa cuộc đời mà mình đã xem như cũng chỉ là một hội giả trang thôi. Nguyễn Khuyến mơ về con người giả trang đó để có thể bảo tồn cho con người đích thực của mình. Vì tất cả cái đích thực chân thật là cả một cái gì huyền nhiệm, không thể kể cho ai nghe, không thể cùng ai san sẻ được ngoại trừ Một người bạn trăm năm ! Vì vậy, khi bà vợ của thi nhân mất, thi nhân đã thấy không còn ai để chia sẻ nữa chuyện đời :

« Bà đi đâu vội mấy ? Đề cho lão vất vơ vất vưởng, bụi tóc củ hành, bông quần lá tọa, gặt gù tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lẽ chuyện trăm năm ? »

Cái đích thực chân thật vì vậy phải được bảo vệ trong tâm, nếu thiếu người tri âm thì không thể nói ra cùng ai được nữa. Nhưng muốn đừng nói ra cùng ai thì không nên nghe ai nói gì cả, hỏi gì, phải giả điếc để cho họ biết mình không thể nghe mà đừng nói, đừng hỏi nữa. Tại sao lại như vậy ?—Nguyễn Khuyến biết rằng con người có thể yếu đuối, và khi nghe thì phải trả lời, mà trả lời là một lối đặt tương quan; dù trả lời « không » cũng là một lối trả lời cho tha nhân biết rằng mình biết mà mình không chịu nói ra. Ở đây :

« Hỏi anh, anh cứ ậm à ! »

sẽ làm cho người ta chán nản, không cần hỏi tới nữa ! Từ đó, cuộc đời sẽ để cho thi nhân yên với số phận mình. Cho nên giấc mơ của Nguyễn Khuyến là một giấc mơ bảo vệ số phận, bao hàm đặc tính nhân bản vì giúp cho con người bảo tồn được cái phần duy nhất đích thực và lý tưởng của một giá trị làm người.

Nguyễn Khuyến, con người trung thành, chung thủy ấy với tất cả ý nghĩa chung đời, đã không khác gì Đỗ Phủ, một thi nhân đã không từ nan bất cứ cái gì, dù là cái chết, nên đã can đảm nói ra : « Bây giờ chàng đi vào chỗ chết, thiếp đau đớn đứt ruột, nên sẽ quyết theo chàng... » Đó chính là ý thức thủy chung kiên hùng của Đỗ Phủ trong thi phẩm « Tân hôn biệt » :

« Quân kim vãng tử địa,
 Trầm thống bách trung đường,
 Thê dục tùy quân khứ... »

Theo số phận chung đôi của mình dù đến chết, đó là tất cả kiên tâm, kiên trinh, kiên chí của người chinh phụ quyết theo chồng. Một ý muốn theo cùng được thể hiện trong lời thề chứ không phải chỉ trong ý muốn : « Thê dục tùy quân khứ... » Tất cả ý nghĩa số phận chính ở trong lời thề đó, vì lời thề tuy dễ nhưng theo cho trọn lời thề mới thấy rằng không phải dễ được và không phải bất cứ ai cũng có thể thề nguyện. Cuộc đời của Nguyễn Khuyến là một lời thề và quyết theo lời thề trong tất mọi hành vi, mọi ý nghĩ. Nguyễn Khuyến không để cho mình lỗi thề, cho nên tất cả giấc mơ số phận song đôi là cả một lối vững lời thề để khỏi phụ mình trước hết. Khỏi phụ mình : đó là tất cả cao đẹp của một con người không bao giờ phản bội mình. Vì mình có chung thủy, trung thành với mình, thì mới có thể mong trung thành, chung thủy với tha nhân được. Vì thế trong « Ly phụ từ », Nguyễn Khuyến đã miêu tả tất cả sự trung thành chung thủy đó của một người thà chịu đói khát cực khổ chứ không bao giờ chịu cảnh sang ngang khi mình đã có rồi một người chồng đích thực, và dù chồng có chết đi, mình vẫn sống kiên tâm trong hoàn cảnh góa bụa cơ hàn :

« *Buồn năm sông, sông cả áo cơm.* »

Cuộc đời hay « *thương vay* » cảnh ngộ ấy, nhưng lại là một *thương vay* có lợi cho đời, giả tình *thương vay* để mưu cầu sang đoạt hạnh phúc của mình cho kẻ khác, một chút tình *thương* để mong chiếm đoạt lấy mình ! Nguyễn Khuyến đã khước từ tình *thương vay* « *chẳng hay* » ấy để khỏi sa vào hố sâu lừa gạt của người đời :

« *Hỡi mù hỡi ! Thương chi thương thế ?
Thương thì hay nhưng nghĩ chẳng hay
Thương thì gạo vãi cho vay,
Lấy chông thì gái già này xin van !* »

(Ly phụ Từ)

Trong lời nói của Nguyễn Khuyến có một lối trách móc thống thiết : « *Hỡi mù hỡi ; Thương chi thương thế ? Thương thì hay nhưng nghĩ chẳng hay !* » Trách người giả vờ *thương* mình, đó chỉ là một lối *thương vụ lợi* ! Con người đời chỉ cầu lợi chứ không thi ân. Tình *thương* chân thật trái lại, đời hỏi cả một sự thi ân « *Thương thì gạo vãi cho vay* » *thương* không thể theo lối ép người ta « *lấy chông* » — tái giá. Đó chính là ép con người hủy bỏ cái tự do chung thủy để mà tái giá. Thành thử Nguyễn Khuyến trách móc một cách xót xa và khinh bỉ cái lối yêu *thương* tục lụy đó của cuộc đời : « *Thương chi thương thế ?* » và thi nhân đã định nghĩa hai lối yêu *thương* tiếp theo sau : « *Thương thì hay* » nếu *thương* là : « *Thương thì gạo vãi cho vay* » để con người thoát qua cảnh cơ hàn khổ cực. Nhưng kẻ *chẳng hay*, nếu *thương* là ép buộc sự *lấy chông* :

« Lấy chồng thì gái già này xin van ! »

Bảo vệ đau thương, để giữ vững tình thương, đó là một tình cảm, một suy tư vượt qua bao nhiêu thương tình của thế giới. Do đấy mà trong thi phẩm « Mực Hạ vô nhân », Nguyễn Khuyến đã quan niệm rằng ngoài người tình của mình ra, cuộc đời này không còn ai nữa hết. Chính nhan đề của thi phẩm ấy thể hiện rõ lối suy tư và tình cảm đó của Nguyễn Khuyến. Không phải thi nhân chỉ miêu tả một người mù đàn hát, cũng không phải thi nhân đã tự phụ rằng dưới mắt mình không còn có ai nữa hết. Qua thi phẩm ấy, ta ý thức cả một Tình Yêu. Tình yêu giữa người mù đàn hát với người tình, một người tình chung thủy trong tất cả nỗi cơ cực mù lòa của mình, và đã cùng mình đi theo trên tất cả mọi nẻo đường của cuộc sống, luôn sống trong cảnh « đi về có đôi ». Và cũng chính nhờ cảnh « có đôi » như vậy nên cảnh mù lòa còn là một hạnh phúc, vì không thấy gì nữa ngoài ý thức biết có đôi của mình. Như vậy cái nhìn của đôi mắt không còn ý nghĩa bao nhiêu đối với một người tuyệt đối yêu thương ấy. Con người sống trong sinh hoạt mà không thiết nhìn cuộc đời nữa, vì như vừa đầy đủ được nhìn rồi, khi có một tấm lòng duy nhất, khi có một tình yêu đích thực, và nhìn vào tình yêu với tâm hồn mình còn là một hạnh phúc, vì nhìn bằng tâm hồn là một cái nhìn huyền nhiệm mà mắt trần gian đâu có thể đạt tới để biết gì :

*« Đôi ta chút nghĩa đèo bồng,
Dấu mòn con mắt tấm lòng dám sai.*



*Ngại ngừng những bước chông gai,
Trần gian nhận nhục nào ai biết gì».*

Con người trong tương quan theo Nguyễn Khuyến nhìn, chỉ có nghĩa «ĐÔI TA», đôi ta trở thành một thực thể duy nhất ở giữa cuộc đời. Giác mơ vì vậy chỉ mơ về Đôi Ta, vì chỉ có đôi ta mới có ý nghĩa, và vì đôi ta có nghĩa, cho nên «chút nghĩa» của đôi ta chính là hiện thể của đôi ta ở trong thế giới như một mà thôi. «Đèo bồng» như một thể hợp nhất mà tất cả đôi ta sở dĩ có nghĩa là vì Yêu, Nể, Vi. Vì yêu nhau, nể nhau, vì nhau cho nên Yêu, Nể, Vi hợp lại thành Đôi Ta, nếu không thì cuộc đời chỉ là một sự đi qua, không bao giờ có duyên gặp gỡ :

*« Chẳng yêu, chẳng nể, chẳng vi,
Cũng liêu nhắm mắt bước đi cho đành.
Một duyên hai nợ ba tình,
Chữ duyên chi vương, mối tình ai mang ? »*

Tình yêu ở đây không trừu tượng mà chính là hiện thực : Với một người mà thì yêu nhau trước hết là thực trạng đưa nhau đi lại trên đường. Yêu nhau là làm cho nhau sáng ra từ một cảnh mù mắt, cho nên hai người mà chỉ có một cặp mắt thì cũng như vừa đủ chò cả hai. Đó là cặp mắt tình luôn sống trong cảnh :

« Gần xa dắt diu đi về có đôi. »

« Có đôi » với Nguyễn Khuyến là một sự khẩn thiết yêu thương hiện thực và đây có thể nói là một giấc mơ về một mối tình nhân bản, một mối tình chấp nhận có đôi như là hiện thực ý nghĩa nhất của tình yêu. Và đôi lứa ấy tuy có bên nhau, tuy đi về

luôn có nhau, nhưng vẫn là một đôi lứa luôn nhớ, luôn thương, luôn mãi có «mối tơ vương bên lòng», như có nhau vẫn chưa đầy đủ được ý nghĩa huyền nhiệm của tình yêu :

« Kẻo còn đi nhớ về thương

Kẻo còn đề mối tơ vương bên lòng. »

Giấc mơ nhân bản về tình yêu vì thế cho ta thấy đã được chuyển biến qua ba phương diện : phương diện thứ nhất là người tình tuyệt đối, dưới mắt mình khi đã có người yêu thì không còn có ai nữa cả, thế giới trở nên vắng người. Đây là cái nhìn tình cảm tuyệt đối của Nguyễn Khuyến về hiện hữu của người yêu.

Phương diện thứ hai là nếp sống chung đôi được qui về trong hiện thể đôi ta và ước vọng có đôi. Đôi ta là một hiện thể, nhưng đôi ta luôn phải ước vọng có đôi mới thành đôi ta được. Cho nên đôi lứa trong cái nhìn của Nguyễn Khuyến muốn luôn mãi là đôi ta thì người tình luôn phải khẩn thiết có đôi. Đó là đặc tính yêu thương của Nguyễn Khuyến khi tình yêu không chỉ là giấc mơ trừu tượng, mà chính là giấc mơ hiện thực giữa đời.

Phương diện thứ ba, tình yêu là một khẩn thiết nhớ thương trong tất cả sinh hoạt chung đôi ấy ; và đây là ý nghĩa huyền nhiệm của tình, vì tình là « Yêu, Nhớ, Vì » là « Duyên, Nợ », mà tất cả bao nhiêu chuyện đó đều qui vào trong một lời thề. Cho nên muốn thể hiện tình là luôn mãi nhớ, luôn mãi thương. Sự hiện diện cho ta thấy, càng hiện diện càng làm tăng thêm thương nhớ trong tất cả đi về giữa đời mà lứa đôi đang sống.

Từ ba phương diện ấy, lúa đôi đi vào đời, và lối đi vào chung đôi như vậy, thì dù có chịu cơ hàn, mù lòa vẫn thấy đây là hạnh phúc :

*« Đến đâu người đứng ta ngồi
 Khi đàn khi hát những người chung quanh.
 Tới nơi những chốn thị thành
 Đôi bên hàng phố rấp ranh đón mời. »*

Cho nên hạnh phúc không phải ở địa vị cao sang, không phải ở một cảnh đời đầy đủ, mà hạnh phúc chính là ở chỗ có bên nhau, có đôi mãi mãi trong bất cứ một nghịch cảnh nào. Tình yêu được Nguyễn Khuyến quan niệm như vậy chính là một hạnh phúc vượt bực, vượt khỏi hết thấy mọi cái nhìn của thế tục, nên Nguyễn Khuyến mới bảo :

« Trần gian nhãn nhục nào ai biết gì. »

Nhưng từ tất cả suy tư về tình cảm yêu thương ấy, Nguyễn Khuyến lại thấy bơ vơ cô độc, vì một người tình chung thủy trung thành như thế, sợ e không có được trên đời này ! Cho nên may ra ở Chợ Trời mới có, may ra ở Chợ Trời mới có một người sống được tình đôi lứa tuyệt đối như giấc mơ hiện thực của thi nhân. Vì thế, sau khi nói ra được cả tấm lòng yêu thương của mình rồi, ta vẫn thấy thi nhân chưa xót :

*« Đố ai biết chốn Chợ Trời,
 Dẫn ta lên khoảng một người nàng Tiên. »*

Đây là tất cả xót thương của một con người thoát mơ về thực, không khác gì cái cảnh :

*« Tựa gối bên màn toan hóa bướm
Gió thu lạnh lẽo lá vông rơi... »*

Như vậy, trong giấc mơ của Nguyễn Khuyến vẫn có niềm đau thương của một con người cô đơn, chỉ biết mơ ước thôi chứ thực tại cuộc đời chẳng bao giờ cho mình được gì cả :

« Tựa gối ôm cần lâu chẳng được »,

đề rồi mãi thấy cảnh đời của con người như mình là cảnh đời chỉ có thể hạn giới mình lại với mình thôi. Cuộc đời đối với thi nhân là cả một sự vắng bóng, và tri kỷ, tri âm đối với nhà thơ là cả một cảnh vắng mặt thường xuyên :

« Ngõ trúc quanh co khách vắng teo »,

nên qua tất cả báo nhiêu giấc mơ của mình, thi nhân vẫn sống cái thâm trạng của kẻ « mồ côi » cô độc. Do đó nhà thơ Yên Đỗ đã thoát mơ để trở về thực, và tất cả cái thực cảnh lẻ loi cô độc vắng vẻ ấy đã thúc đẩy thi nhân tìm tri âm trong chén rượu, tìm tri kỷ qua chén say, để mỗi lần say cho mình lại được gặp mình với tất cả nét đẹp của mơ mà mình đã từng khát vọng :

« Chén rượu say rồi nói chửa say. »

Say vì vậy chính là xây dựng giấc mơ thực tại bị cuộc đời phá vỡ, nhấp chén say là hy vọng trở lại từ cái tuyệt vọng tình mộng của mình... Đó là chén rượu trong Thơ, đó là Chén Say Nhân Bản trong thi ca Nguyễn Khuyến, đó là con đường đi từ Mơ đến Thực, để lại xây dựng Thực trong Mơ...

LÊ TUYÊN.

Huế 1962 — Saigon 1973



• Nguyễn Văn Xung

NHỮNG CỔ GẮNG NHẪM LY KHAI THƠ VIỆT RA KHỎI THƠ TÀU

Nếu sử học nghiên cứu lịch sử toàn diện của một dân tộc, thì văn học sử lại nghiên cứu lịch sử tâm tư của dân tộc đó. Không một dân tộc nào không hướng đến sự độc lập về chính trị, và cũng không dân tộc nào lại không muốn hướng đến sự độc lập về văn hóa. Lịch sử Việt nam là một quá trình kiến quốc và chống ngoại xâm, và văn học sử Việt nam cũng là một quá trình xây dựng quốc học, giải thoát nó ra khỏi sự nô dịch của văn hóa Trung hoa.

Lịch sử Việt nam đã cho chúng ta biết rằng, dưới đời nhà Trần, trong khi Trần Quốc Tuấn đánh đuổi quân Nguyên



xâm lăng ra khỏi đất nước, thì Nguyễn Thuyên (1) — tức Hàn Thuyên — cũng bắt đầu dùng chữ Nôm làm thơ phú, thay thế chữ Hán Việt, khai sinh cho nền văn học chữ Nôm (cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV). Phong trào mà ông gây ra đã được nhiều người hưởng ứng, trong số đó có Nguyễn Sĩ Cố (2), Chu Văn An (3) và Hồ Quý Ly (4). Tiếc rằng họ Hồ lên ngôi thay

(1) Nguyễn Thuyên, người huyện Thanh lâm, nay là phủ Nam sách tỉnh Hải dương, đậu Thái học sinh vào đời Trần Thái Tông (1125-1257). Ông là tác giả «Phi Sa Tập», trong đó có nhiều bài thơ bằng Quốc âm (theo «Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí», Văn Tịch Chí, quyển 43). Tập này đã mất. Năm 1282, mùa thu, tháng 8, có con ngạc ngư đến sông Phú lương (Nhị hà); vua sai ông làm bài văn vớt xuống sông. Cả sáu tự đi. Vua thấy việc ấy giống việc Hàn Dũ bên Tàu, nên cho ông đổi họ là Hàn. «Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục,» quyển 7, tờ 26a).

(2) Nguyễn Sĩ Cố làm quan dưới triều Trần Thánh Tông (1258-1278) và Trần Anh Tông (1293-1313), có tài làm thơ Quốc âm và khéo khôi hài, người đương thời ví ông với Đông Phương Sóc (K. Đ. V. S. T. G. C. M. q. 8; tờ 44a).

(3) Chu Văn An (. — 1370) hiệu là Tiểu Ẩn, người xã Quang liệt, nay thuộc huyện Thanh tri, Hà đông; đã từng soạn sách «Tứ Thư Thuyết Ước» để giảng kinh cho Thái tử khi ông làm Quốc Tử Giám Tư Nghiệp dưới triều Trần Minh Tông (1314-1340). Theo «Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí» quyển 43, thì ông đã viết «Quốc Ngữ Thi Tập».

(4) Hồ Quý Ly. — Năm 1387, Thái thượng hoàng Nghệ Tông cho ông một thanh gươm có khắc mấy chữ «Văn Võ toàn tài, quân Thần Đồng đức», ông có làm thơ quốc ngữ đề tạ ơn (K. Đ. V. S. T. G. C. M. q. 11, tờ 3b). Năm 1437, vua Lê Thái Tông muốn xem thủ chiếu và văn thơ của họ Hồ, Nguyễn Trãi thu thập lục ra, được mấy chục thiên thi văn quốc ngữ, dâng lên ngài xem («Hoàng Việt Thi tuyển» của Bùi Huy Bích, bản in năm 1825, quyển 11, tờ 33 a).

(Các chú giải trên đây đều dựa theo Văn Học Sử Yếu của Dương Quảng Hàm).



nhà Trần chẳng bao lâu thì bị nhà Minh tiêu diệt, làm tiêu tan luôn cái chương trình xây dựng một nền quốc học độc lập cho dân tộc bằng chữ Nôm của ông. Thực ra, cái công giải phóng văn học của Nguyễn Thuyên cũng có giới hạn : ông chỉ dùng chữ Nôm thay thế cho chữ Hán Việt và vẫn tuân theo những qui luật của thơ Tàu ; và cái gọi là Hàn luật không phải do ông tự đặt ra, mà chỉ là sự áp dụng thi luật của đời Đường để làm thơ bằng chữ Nôm. Cái công của Nguyễn Thuyên chỉ là đã dùng chữ Nôm thay thế cho chữ Hán Việt để làm thơ phú mà thôi. Phải chờ cho đến đầu đời Hậu Lê, sau khi Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, khôi phục lại sự độc lập cho Đất nước, các thi gia Việt nam mới có dịp cố gắng giải phóng thi ca Việt nam ra khỏi sự ràng buộc của những luật lệ trong thơ Tàu. Và người ta nhận thấy, vào thượng kỳ đời Hậu Lê, có hai cố gắng đem lại những thể thức riêng biệt cho thơ Nôm : thể *Lục ngôn* và thể *Song thất Lục bát*.

Ai cũng biết thể Lục bát là một thể thơ riêng biệt của ca dao bình dân Việt nam (1), do đó, có tính chất thuần túy dân tộc. Về hình thức, đặc tính của nó là có *yêu vận* (vần lưng, ở chữ thứ 6 — hoặc thứ 4 — trong câu bát), điều mà trong thơ Tàu không thấy có. Nhờ có yêu vận mà ca dao Việt nam có tính chất mềm mại, uyển chuyển, nhiều nhạc tính.

(1) Nhà học giả Ngô Tất Tố, trong tiểu thuyết « Lều Chông » của ông, có sưu tập được ba câu thơ Lục bát của Tàu, song đây là một biệt lệ

(Chú thích xem tiếp trang 136)

Thơ Lục ngôn là biến thái của thể thơ đường luật thất ngôn bát cú: trong thể Lục ngôn, số câu vẫn là tám câu, dù số chữ trong mỗi câu có thể là bảy chữ hay sáu chữ. Những câu sáu chữ này hoặc là ở trạng thái đơn lẻ (các câu 1, 2 và 7, 8), hoặc là đi từng cặp một (các câu 3, 4 và 5, 6). Như thế là vì luật thơ Đường không bắt buộc hai câu đầu (vỡ và thừa), và hai câu cuối (kết) phải đẳng đối; ngược lại, bốn câu ở giữa bài (trạng và luận) thì phải đối chọi với nhau từng cặp một, do đó số chữ trong bốn câu này cũng phải đẳng đối với nhau trong từng đôi câu một (câu 3 - 4 và câu 5 - 6).

Người ta thấy thể thơ Lục ngôn xuất hiện lần đầu tiên trong « Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập » dưới triều Lê Thánh Tông. Hãy đơn cử một đôi bài làm ví dụ :

TỰ THUẬT

Lòng vì thiên hạ hãy sơ âu

Thay việc trời dám trẽ đầu

(Tiếp theo chú thích trang 135)

rất hiếm : thể thơ này chưa từng được phổ biến rộng rãi ở Tàu. Ngược lại, người Việt đã từng dùng thể Lục bát này để làm thơ bằng chữ Hán. Chứng cứ là trong truyện « Tinh Chuột » của Lê Thánh Tông (?) đã có bốn câu :

Tư quân như thiết như tha

Tĩnh hà khả thực, mê là khả phân

Tư quân, nhật dạ tư quân

Như hải dữ khoát, như vân dữ trường

diễn tả những tình cảm thật là tha thiết.

Trống đời canh còn đọc sách
Chiêng xế bóng chữa thôi chầu
Nhân khi cơ biến xem trời biết
Chớ thừa kinh quyền xét lẽ màu
Mỡ ều áo vàng chẳng có việc
Đã muôn sự nhiệm trước vào tâu

Lê Thánh Tông

(Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập, — Nhân Đạo Môn)

VỊNH NÚI CHIỀC ĐŨA

Cắm của Nam Minh nẻo thuở xưa
Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa
Nguồn tuôn xuống thanh tao sạch
Triều dấy lên mặn ngọt ư
Xác xương kinh tẩm chẳng động
Dò rốn bể sóng khôn lờ
Trời dành còn để An Nam mượn
Vạch chước bình Ngô mãi mới vừa

Lê Thánh Tông

(H.Đ.Q.Á.T.T., — Phong Cảnh Môn)

VỊNH CANH NĂM

Canh chảy đèn hạnh lâm dâm
Xao xác lâu canh trống điểm năm
Nguyệt đầu non treo chênh chếch
Sương mặt đất ứa đầm đầm

Rừng kia bờ cốc còn khua gióng
 Làng nọ nông phu đã thức nằm
 Bóng ác đông trời đã rạng
 Tiếng gà thoi trời tiếng hàn châm

Vô Danh (một hội viên trong hội Tao Đàn)

(H.Đ.Q.Á.T.T. — Thiên Địa Môn — Vịnh Ngũ Canh)

Và sau đây là một bài gồm toàn những câu sáu chữ :

VỊNH CHÙA NON NƯỚC

Này hiệu Bồng, này hiệu Nhược
 Hai bên góp làm Non Nước
 Đá chông hòn thấp hòn cao
 Sóng trực lớp sau lớp trước
 Phật hư vô cảnh thiếu thừa
 Khách danh lợi buồm xuôi ngược
 Vẳng nghe trên gác bong bong
 Lăn thân dưới chiến lăn bước

Vô Danh (một hội viên trong hội Tao Đàn)

(H.Đ.Q.Á.T.T. — Phong Cảnh Môn)

Một thế kỷ sau, người ta vẫn thấy thể thơ này còn rất thịnh trong « Bạch Vân Quốc Ngữ Thi » của Nguyễn Bình Khiêm. Sau đây là đôi bài làm ví dụ :

THANH BẮN

Chòm tự nhiên một cái lều
 Qua ngày tháng lọ là nhiều



*Gió cuốn rèm thay chổi quét
 Trăng kê cửa kéo đèn treo
 Cơm ăn chẳng quản dưa muối
 Áo mặc nài chi gấm thêu
 Tựa cội cây ngồi hóng mát
 Điu hiu, ta hãy một điu hiu*

(Bạch Vân Quốc Ngữ Thi, — bài số 73)

CÔNG DANH GIÓ THOÁNG

*Áng công danh xá cấp tay
 Nhiều phen đã khởi tiếng tai bay
 Hoa mai bạc vì trắng tỏ
 Bóng trúc thưa bởi gió lay
 Ưu ái chẳng quên niềm trước
 Thị phi biếng nói chuyện nay
 Đã từng trải sơn hà hết
 Đường thế nhiều nơi hiểm hóc thay !*

(B.V.Q.N.T. — bài số 76)

Ngày nay, « Phi Sa Tập » của Nguyễn Thuyên, « Quốc Ngữ Thi Tập » của Chu Văn An, cũng như « mấy chục thiên thơ văn quốc ngữ » của Hồ Qui Ly và « thơ phú quốc âm » của Nguyễn Sĩ Cổ đều đã mất, nên chúng ta không rõ thể thức của chúng như thế nào ; nhưng lúc ấy, các thi gia người Việt mới bắt đầu áp dụng luật Đường để làm thơ bằng quốc âm (chữ Nôm) nên có phần chắc là họ đã tôn trọng các luật tắc của thơ Tàu

về số chữ trong câu. Phải chờ đến hơn một thế kỷ sau, sau khi Lê Lợi đã đánh đuổi quân Minh và khôi phục lại Đất nước, các thi gia ta mới tiếp tục giải phóng nốt Thi ca Việt nam về phương diện thể thức. Và thể Lục ngôn đã ra đời vào sơ điệp nhà Hậu Lê.

Trong thơ Tàu, người ta nhận thấy những câu thơ sáu chữ thỉnh thoảng mới xuất hiện trong thể trường đoản cú, họa hoàn lẫm mới có trong thơ cổ phong và nhạc phủ, chứ tuyệt đối không được chấp nhận bởi luật tắc thơ Đường. Vậy thì thể Lục ngôn này hoàn toàn là do người Việt đặt ra, chịu ảnh hưởng ít nhiều của thơ Lục bát trong văn chương bình dân Việt nam. Sau đây, chúng ta thử nghiên cứu những điểm khác biệt giữa thể Lục ngôn này và thể Thất ngôn của Tàu về phương diện nhạc tính và tiết điệu. Cụ thể, hãy so sánh cách ngắt đoạn trong câu thơ Thất ngôn Đường luật và trong câu thơ Lục ngôn. Trong câu thơ Thất ngôn Đường luật, nhịp thơ luôn luôn phải là 2/2/3 theo luật bằng trắc « nhì, tứ, lục phân minh ». Ví dụ như bài « Qua Đèo Ngang » của Bà Huyện Thanh Quan :

2 2 3

Bước tới | Đèo Ngang | bóng xế tà
Cỏ cây | chen đá | lá chen hoa
Lom khom | dưới núi | tiều vài chú
Lác đác | bên sông | chợ mấy nhà

.

Ta nhận thấy nhạc tính của nó là dài các, trang trọng, nhưng vì tiết điệu ít thay đổi, nên cũng có phần đơn điệu, buồn nản.

Trái lại, trong bài « Tự Thuật » của Lê Thánh Tông, nếu câu đầu (bảy chữ) vẫn theo cách ngắt đoạn của thơ Thất ngôn Đường luật :

2 2 3

Lòng vì / thiên hạ / hãy sơ âu

thì các câu sáu chữ tiếp theo đó lại ngắt đoạn ở cuối chữ thứ ba, theo nhịp 3/3 (các câu 2, 3 và 4) :

3 3

Thay việc trời / dấm trẽ đầu

Trống đời canh / còn đọc sách

Chiêng xế bóng / chữa thôi châu

Ta thấy ngay rằng cách ngắt đoạn 3/3 đó là cách ngắt đoạn trong câu lục của thơ Lục bát Việt nam :

3 3

Sấm bên đông / động bên tây

Tuy rằng nói đầy nhưng đầy cực lòng

(ca dao)

hoặc :

3 3

Mai cốt cách / tuyết tinh thần

(Đoạn Trường Tân Thanh)

Nhưng trong đa số trường hợp, cách ngắt đoạn của câu lục trong thơ Lục bát Việt nam là 2/2/2 :

2 2 2

Đêm qua / tát nước / đầu đình

(ca dao)

hoặc :

2 2 2

Trăm năm / trong cõi / người ta

(Đoạn Trường Tân Thanh)

Từ sau Nguyễn Bình Khiêm (cuối thế kỷ XVI), thể Lục ngôn này ít thấy còn ai dùng nữa. Thảng hoặc còn đôi bài có câu đầu sáu chữ như bài «Vịnh Con Trâu», tương truyền là của Hồ Xuân Hương (cuối thế kỷ XVIII):

3

3

Một năm xương / một năm da

2

2

3

Bao nhiêu / cái ách / cở từng qua

thì cũng chỉ là loại thơ tài tử rất hiếm thấy (như loại yết hậu hay thủ vĩ ngâm chẳng hạn v.v...) chứ không thông dụng như trong thượng kỳ đời Hậu Lê. Lý do có lẽ là vì thể Lục ngôn này nhịp điệu tuy có sinh động, nhưng âm điệu lại có tính chất khô khan và thô cộc, chưa phù hợp với tâm hồn Việt nam, cho nên đã bị đào thải; và ngay cả các nhà thơ trào phúng ở các thế kỷ sau cũng ít thấy dùng.

Riêng số phận của thể *thơ Song thất Lục bát* thì khác hẳn. Nó đã được các thi gia Việt nam đời sau tiếp đón một cách nồng nhiệt và đã trở nên một thể thơ căn bản cho các loại Ngâm, Khúc, Ca, Vãn, Thán... đã từng giữ những địa vị trọng yếu trong lịch sử thi ca Việt nam về sau này: Chinh Phụ Ngâm, (Đoàn Thị Điểm?), Cung Oán Ngâm Khúc (Nguyễn Gia Thiều), Tự Tình Khúc (Cao Bá Nhạ), Hạnh Thục Ca (Nguyễn Thị Nhược Bích), Ngọa Long Cương Vãn (Đào Duy Từ), Bần Nữ Thán (Vô Danh)... Thậm chí có người như Đinh Nhật Thận đã dùng nó

mà viết nên bản « Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm » bằng chữ Hán rất nổi tiếng của ông.

Thê thơ Song thất Lục bát xuất hiện lần đầu tiên vào lúc nào ?

Cứ theo bài tựa « Ưc Trai Thi Tập » do Trần Khắc Kiệm viết năm Hồng Đức thứ 10 (1480), thì ngoài các tác phẩm bằng Hán văn, Nguyễn Trãi đã là tác giả một tập thơ văn bằng quốc âm trong đó có « Gia Huấn Ca ». Vào khoảng giữa thế chiến thứ nhất và thứ hai, các nhà sách ở Hà nội có cho lưu hành một bản Gia Huấn Ca viết theo thể Lục bát và Song thất Lục bát nhan đề là « Nguyễn Trãi Công Gia Huấn » hoặc « Nguyễn Trãi Gia Huấn ». Cho đến nay, các nhà học giả đứng đầu như Hoàng Xuân Hãn trong « Thi Văn Việt nam, từ đời Trần đến cuối đời Mạc » (1), và Thi Nham Đình Gia Thuyết trong « Gia Huấn Ca, đính chính và chú thích » (2) cũng chưa dám xác quyết rằng bản này chính là bản « Gia Huấn Ca » bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi mà Trần Khắc Kiệm đã nói đến.

Xét riêng về mặt hình thức, thì trong bản « Gia Huấn Ca » này, ngoại trừ bài « Dạy Con Ở Cho Có Đức » viết toàn bằng thể Lục bát, còn tất cả các bài khác đều viết theo thể Song thất Lục bát, nhưng không đều, nghĩa là những cặp Thất ngôn và những cặp Lục bát không chen kẽ nhau một cách đều đặn, có qui củ, làm thành những khổ thơ bốn câu (hai câu thất, một câu lục

(1) Sông Nhị xuất bản, Hà nội, 1951.

(2) Tân Việt xuất bản lần thứ 2, Saigon 1953.



và một câu bát) có hệ thống như trong « Cung Oán Ngâm » hay « Chinh Phụ Ngâm » về sau này. Nguyễn Trãi sinh năm 1380 và mất năm 1442. Khảo sát bài hát « Chúc Lăng » của Lê Đức Mao (1462 - 1529) còn chép trong gia phả họ Lê (1) và có lẽ đã làm ra trước năm 1504 là năm tác giả đậu hương cống (1), người ta thấy rằng bài này cũng viết theo thể Song thất Lục bát, nhưng « chưa có qui luật về cách chấp câu thất và câu lục bát » (1). Lê Đức Mao sinh sau khi Nguyễn Trãi mất chỉ có 20 năm, và bài hát « Chúc Lăng » và « Gia Huấn Ca » đều cùng một tính chất là viết bằng thể song thất lục bát chưa có qui củ; vậy ta có thể tin được phần nào rằng bản « Gia Huấn Ca » này là của chính Nguyễn Trãi, và đó là tác phẩm viết theo thể Song thất Lục bát xuất hiện sớm nhất trong văn học ta. Và ta có thể kết luận rằng thể thơ này đã ra đời vào tiền bán thế kỷ XV (cùng với Nguyễn Trãi), hoặc chậm lắm là vào đầu thế kỷ XVI với Lê Đức Mao, mặc dù khi ấy nó chưa có qui củ hoàn hảo. Nhưng vào khoảng nửa thế kỷ sau đó, khi bài « Tứ Thời Khúc Vịnh » của Hoàng Sĩ Khải (2) ra đời, thì thể Song thất Lục bát đã thực sự hoàn định: trong suốt cả bài, hai câu Thất ngôn và hai câu Lục bát chen nhau một cách đều đặn. Như thế, ta có

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn; xem sách đã dẫn trang 91. Lê Đức Mao đậu tiến sĩ năm Đoan Khánh nguyên niên (1505), dưới triều Lê Uy Mục.

(2) Hoàng Sĩ Khải, người tỉnh Bắc ninh, đậu tiến sĩ năm Quảng Hòa thứ 4 (1544) đời Mạc Hiến Tông (Phúc Hải), làm thượng thư dưới triều Mạc, năm 1582 còn tại chức (chủ theo Hoàng Xuân Hãn, sđđ trang 138).

thể cho rằng thể Song thất Lục bát phối thai vào thế kỷ XV và có hình thức chính bị vào khoảng cuối thế kỷ XVI.

Ta biết Song thất Lục bát là sự kết hợp thể Thất ngôn Đường luật của Tàu và thể Lục bát của thi ca dân gian Việt nam. Trong sự kết hợp đó, yếu tố nào, Việt nam hay Trung hoa, đã giữ địa vị ưu thắng?

Xét cách bỏ vần, tiết điệu và nhạc tính thì hai câu Lục bát vẫn giữ trọn vẹn những đặc tính dân tộc cổ hữu của chúng; riêng hai câu bảy chữ của Tàu thì thay đổi rất nhiều, bị Việt hóa một cách rõ rệt:

1) Về cách ghép vần, câu thơ Tàu chịu ảnh hưởng lối bỏ vần ở lưng (yêu vận) của thơ Việt, thường là ở chữ thứ 5, đôi khi ở chữ thứ 3:

Trái vách quế gió vàng hiu hắt

Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng

.

(Cung Oán Ngâm)

Cửa giao lưng lấy đón xuân rước về

Khắp tư bề non sông hoa CỎ

Hết cùng lên cõi THỌ đài xuân

(Tứ Thời Khúc Vịnh, — Tháng Giêng)

2) Về tiết điệu của câu thơ, cách ngắt đoạn trong thể Thất ngôn Đường luật, như ta đã biết, luôn luôn là 2/2/3; nhưng khi hai câu Thất ngôn này được ghép với hai câu Lục bát của ta, thì cách ngắt đoạn của chúng đổi khác hẳn, bị Việt hóa rõ ràng:

3

2

2

Thở trời đất / nổi cơn / gió bụi

Khách má hồng / nhiều nỗi / truân chuyên

Nhịp 2/2/3 bị đảo ngược thành nhịp 3/2/2, làm cho điệu thơ trở nên bướng bỉnh, cộng thêm vào với vai trò ghép vần của các tiếng trắc, làm cho yếu tố trắc chiếm địa vị ưu thắng trong câu thơ Thất ngôn vốn là hiền hòa, chững chạc của Tàu.

3) Do đó mà nhạc tính câu thơ cũng thay đổi: từ điềm đạm, đoan trang, dài các nó đã biến tính thành cứng cỏi, hùng mạnh, chắc nịch. Cổ người sẽ hỏi: nhạc Việt vốn ưa sự mềm mại, uyển chuyển, vậy thì nhạc thơ được Việt hóa phải trở nên êm đềm chứ sao lại cứng cỏi? Xin thưa rằng nhạc tính câu thơ cần phải uyển chuyển và đa điệu, vừa mềm mại mà vừa cứng cỏi thì nhạc thơ mới trở nên phong phú. Trong thể Song thất Lục bát, hai câu Lục bát đã giữ vai trò mềm mại là lướt rồi; vậy vai trò của hai câu Thất ngôn là phải làm nổi bật nhạc tính dân tộc của hai câu lục bát lên bằng sự *tương phản*, đồng thời làm cho nhạc thơ khỏi sự *đơn điệu* làm buồn nản người nghe. Chỉ cần so sánh bốn câu đầu trong bài « Qua Đèo Ngang » của Bà Huyện Thanh Quan và bốn câu đầu của « Chinh Phụ Ngâm » là ta có thể thấy ngay rằng thể Song thất Lục bát của ta có nhạc tính phong phú hơn hẳn thể Thất ngôn đường luật của Tàu rất nhiều. « Qua Đèo Ngang »:

2

2

3

Bước tới / Đèo Ngang / bóng xế tà

2 2 3
 Cỏ cây / chen đá / lá chen hoa
 2 2 3
 Lom khom / dưới núi / tiều vài chú
 2 2 3
 Lác đác / bên sông / chợ mấy nhà.

Nhịp điệu cứ thế không thay đổi cho đến hết bài. Và « Chinh Phụ Ngâm » :

3 2 2
 Thuở trời đất / nổi cơn / gió bụi
 3 2 2
 Khách má hồng / nhiều nỗi / truân chuyên
 2 2 2
 Xanh kia / thăm thăm / tìng trên
 4 4
 Vì ai gây dựng / cho nên nỗi này

Nhạc tinh phong phú vì đa điệu, có nhiều sắc thái uyển chuyển hơn biết bao nhiêu.

Trong cuộc hôn phối giữa nhạc Việt và nhạc Tàu trong thơ Song thất Lục bát, nhạc Tàu đã bị Việt hóa hoàn toàn.

Ta có thể kết luận ở đây :

Sau khi Nguyễn Thuyên đã giải phóng thi ca Việt nam ra khỏi chữ Hán, thì các thi gia thượng kỳ đời Hậu Lê đã có hai cố gắng ly khai nó ra khỏi luật lệ Trung quốc. Trong hai cố gắng đó, một đã thất bại là thể Lục ngôn, và một đã thành công là thể Song thất Lục bát. Nhưng dù thất bại hay thành công, thì đó cũng là những đóng góp đáng ca ngợi vào việc tìm kiếm những thể thức dân tộc để đi đến sự thể hiện cá tính Việt nam trong Thi ca.

NGUYỄN VĂN XUNG



SINH HOẠT VĂN HÓA

- TRẦN NGUYỄN HẠ
- NGUYỄN ĐỨC NGỌC

Trong những tháng TU TƯỞNG tạm đình bản, có những sinh hoạt văn hóa sau đây đáng ghi nhận :

● Tạp chí BÁT NHÃ, cơ quan thông tri Phật sự và hoằng dương Chánh pháp của Tổng vụ Tài chánh GHPGVNTN đang hoàn thành đợt cải tổ đầu tiên về nhân sự và tổ chức để đáp ứng đúng đắn những nhu cầu của quần chúng Phật tử. Sau số Xuân Quý sửu, Tòa soạn đang thực hiện số đặc biệt về Thượng Tọa Thích Thiện Hoa, Viện trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN, vừa viên tịch.

* Đồng thời, Phật giáo cũng vừa có thêm một đóng góp văn hóa mới : tờ Tam nguyệt san HẢI TRIỀU ÂM, cơ quan phát khởi nền Quốc học, Phật học và Văn hóa Việt nam, do

Thượng Tọa Thích Mãn Giác, Tổng Vụ Trưởng Tổng vụ Văn hóa GHPGVNTN chủ trương. Hải Triều Âm số 1, Xuân Quý Sửu tháng 2-3-4 năm 73 đã khởi sắc với những cây bút quen thuộc về văn hóa dân tộc và Phật giáo như : Thích Mãn Giác, Nguyễn Đăng Thục, Thạch Trung Giả, Lê Văn Siêu, Trần Ngọc Ninh, Nguyễn Bá Lăng, Nguyễn Nhuận, Doãn Quốc Sỹ, Trần Văn Khê... Mong rằng rồi đây, Hải Triều Âm số 2, phát hành nhân dịp đại lễ Phật đản sẽ là một ngạc nhiên cho tất cả mọi người.

- Cũng trong chiều hướng đào sâu và khai triển văn học Phật giáo, một LỚP PHẬT PHÁP đặc biệt hàng tuần vào chiều chủ nhật đã được tổ chức trọng thể tại tu viện Quảng Hương Già lam, dành riêng cho quý vị tăng ni. Buổi giảng khai mạc do Thượng Tọa Thích Minh Châu phụ trách với đề tài « Ý nghĩa lịch sử của tập Trường Bộ Kinh » đã gây nhiều hứng khởi cho anh em tăng ni, vì đã đưa ra một nhãn quan táo bạo và sống động về đức Phật. Được biết thành phần giảng sư lớp Phật Pháp đặc biệt này rất hùng hậu, với quý Hòa Thượng và Thượng Tọa : Thích Trí Thủ (Luật học), Thích Trí Quang (Trung quán), Thích Trí Tịnh (Tịnh độ tông) v.v...

- Năm vừa qua ghi dấu một cái tang lớn cho giới văn hóa Phật giáo với sự viên tịch của Thượng Tọa THÍCH THIỆN HOA. Thượng Tọa Thiện Hoa đã đóng góp rất nhiều tài năng và tinh lực vào việc phổ biến, phát huy Phật học, qua công trình biên khảo công phu bộ Phật học Phổ thông gồm 12 cấp. Với lối nhìn chân phương và văn khí khi trầm tĩnh, bộ sách ấy đã tác



động một cách vô hình nhưng bền bỉ, lên tâm hồn những người Phật tử và những người không phải Phật tử nhưng muốn tìm hiểu Phật giáo trong bước đầu. Trên phương diện giáo dục và hướng dẫn đó, Thượng Tọa Thiện Hoa là người hiện giờ rất ít người sánh kịp. Thượng Tọa Thiện Hoa viên tịch là một mất mát lớn lao cho văn hóa Phật giáo.

● Sau buổi lễ hoàn thành công tác phiên dịch Trường Bộ Kinh, (Bộ kinh này gồm IV tập, 34 kinh dày trên 2200 trang, Pali — Việt đối chiếu), TT. Thích Minh Châu đã bắt tay ngay vào việc phiên dịch TRUNG BỘ KINH. Bộ này được in thành 3 tập, Pali — Việt đối chiếu. Tập I gồm 50 kinh, đặc biệt có thêm phần chú thích của dịch giả và có thể dày gần 1000 trang, sẽ được gửi đến độc giả vào trước lễ Phật đản năm nay, nếu không có gì trở ngại về kỹ thuật ấn loát.

Trước đó, Thượng tọa đã cho phát hành lời kêu gọi quy vị học giả, giáo sư, sinh viên, đồng bào Phật tử đóng mỗi người 1.000 \$ hay hơn nữa, hai người chung lại, mỗi người 500 đồng, giúp vào việc in quyển kinh trên, và đề cho đại sự phiên dịch Tam tạng kinh điển được hoàn thành viên mãn với mục đích làm cho lời dạy thật sự nguyên thủy của đức Phật đến với mọi giới, mọi người, để lời nói chân thật của Chánh Pháp làm nhẹ bớt hận thù của nhân loại.

Dù với công việc đa đoan của một vị Viện trưởng, nhưng với sự kiên trì trong ý chí và sự nỗ lực liên tục trong hành động, chắc chẳng bao lâu, chúng ta sẽ lại được tham dự ngày

hoàn thành công tác phiên dịch Trung Bộ Kinh, đánh dấu phân nửa con đường dịch thuật toàn bộ Kinh tạng Pāli, một công trình mà chắc chắn hậu thế sẽ mãi mãi còn ghi nhớ.

● Chương trình TRÀ ĐÀM của Thư viện Đại học Vạn Hạnh năm 1972 đã được tiếp nối trong tháng 12 năm 1972 với các luận chủ và đề tài sau đây : Chơn Hạnh : « *Triết lý Giáo dục Phật giáo*; » Bửu Đích : « *Phật giáo và nhu cầu tri thức hiện đại*; » Tri Hải : « *Phật giáo với vấn đề công tác xã hội.* » Một buổi trà đàm khác do Nha Sinh viên vụ tổ chức với giáo sư Huỳnh Văn Quảng hướng dẫn thảo luận về đề tài « *Sự liên hệ giữa Giáo sư và Sinh viên trong thời đại hôm nay,* » cũng đã thu hút được sự tham dự rất tích cực của một số sinh viên. Vào ngày 02-3 tới, Nha Sinh viên vụ sẽ tổ chức buổi trà đàm với đề tài : « *Sinh viên và Xã hội hiện tại,* » dưới sự hướng dẫn của Đại đức Thích Giác Đức và Đại đức Thích Quảng Thành. Ước mong sẽ có nhiều cuộc trà đàm về nhiều đề tài khác nhau để tạo nên một sắc thái đặc biệt cho sinh hoạt của Viện nhà.

* Nhằm chuẩn bị cho khóa huấn luyện cán bộ hoạt động ở nông thôn vào thời hậu chiến, TRUNG TÂM AN SINH XÃ HỘI thuộc Viện Đại học Vạn Hạnh đã mời giáo sư Bửu Đích, Học viện Quốc gia Hành chánh, diễn thuyết đề tài « *Phát triển Cộng đồng.* » Sau phần trình bày là phần thảo luận rất hào hứng, vì tình cách thời sự và khó khăn của vấn đề trong một quốc gia chậm tiến về đủ mọi mặt như chúng ta.

● Ngày Phật thành đạo đồng thời cũng được chọn làm



NGÀY VĂN HẠNH đã được đánh dấu bằng những cuộc tranh tài thể thao liên viện sôi nổi cùng những buổi văn nghệ và diễn thuyết. Đêm thơ nhạc Phạm Thế Mỹ do Đặng Lan và Phạm Thế Mỹ phụ trách, đã gây nhiều phản ứng cả thiện cảm lẫn chống đối từ nơi người dự khán. Trong tình trạng chiến tranh, thù hận, nghi kị hiện tại, những phản ứng đó là điều dễ hiểu, và cũng là số phận chung của những nghệ sĩ còn muốn thốt lên tiếng nói trung thực của mình.

● « *Trương quan giữa Giáo dục và Xã hội Việt nam* » đó là đề tài được G.S. Đoàn Viết Hoạt trình bày trong buổi diễn thuyết vào Ngày Văn Hạnh, mở đầu cho một loạt những buổi **DIỄN THUYẾT HẰNG THÁNG** do từng Phân khoa của Viện Đại học Vạn Hạnh phụ trách, nhằm tạo một phong thái sinh hoạt mới rất cần thiết cho sinh viên, ngoài những giảng khóa của các giáo sư. Buổi diễn thuyết đã thu hút rất đông thính giả, một phần vì sự hấp dẫn của đề tài, phần khác vì diễn giả là người không còn xa lạ với sinh viên trong các bài biên khảo về giáo dục đăng trong Tư Tưởng trước đây.

Bài diễn thuyết trên đã đăng trong Tư Tưởng số này, những bài khác trong cùng chương trình như bài « *Một quan niệm về tái thiết thời Hậu chiến* » của giáo sư Vũ Quốc Thúc, « *Giá trị Lịch sử của tập Trường Bộ Kinh* » của Thượng Tọa Chủ nhiệm sẽ được đăng lần lượt trên T.T trong những số tới, tùy theo chủ đề mỗi số. Tưởng cũng cần thêm rằng, chương trình thuyết giảng này chỉ là sự tiếp nối chương trình thuyết giảng hằng tuần trước

đây vào năm 1967 và sau đó đã được in thành tập « Diễn Đàn Vạn Hạnh ».

- Cũng trong Ngày Vạn Hạnh, LỚP HỘI HỌA do Họa sĩ Hồ Thành Đức hướng dẫn đã góp mặt rực rỡ bằng cuộc triển lãm do các sinh viên tân họa sĩ thực hiện. Với thời gian « thụ huấn » 2 tháng, các tân họa sĩ quả đã làm người thưởng ngoạn ngạc nhiên, thích thú vì bản sắc độc đáo của mình. Tiền bán tranh được dành cho một mục tiêu rất « văn hóa » : « ăn » tất niên, nếu ta hiểu chữ văn hóa với nội dung rộng rãi và đích thực của nó.

- GIẢI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT thường niên năm nay được tăng giải thưởng thành một giải duy nhất là 1.000.000 đồng và đổi tên là giải Tuyên dương sự nghiệp. Hội đồng giám khảo đã chọn thi sĩ Vũ Hoàng Chương (thi ca), ông Nguyễn Duy Cần (biên khảo), ông Nguyễn Văn Anh (hội họa) để trao giải. Cũng như thường lệ, sự chọn lựa năm nay đã đưa đến nhiều chỉ trích, phê bình... mà vì tình trạng đất nước, rớt cuộc rồi mọi người cũng bỏ qua và dẫu lại vào đấy. Ước mong sang năm, nếu vẫn còn giải này, thì... đâu cũng vẫn lại vào đấy.

- GIÁO HỘI CÔNG GIÁO VỪA KHÁNH THÀNH MỘT THƯ VIỆN với một qui mô rộng lớn tại đường Nguyễn Đình Chiểu, lấy tên là Thư viện Hội đồng Giám mục Việt nam, nhằm mục đích cung cấp tài liệu cho các học giả nghiên cứu về các vấn đề của Giáo hội cũng như những vấn đề liên quan đến toàn thể quốc gia. Thư viện này sẽ đặt trọng tâm vào việc cung cấp



các tạp chí, sách báo hiếm thấy (vì quá cũ) và khó tìm (vì hoàn cảnh chính trị) cho các nhà nghiên cứu. Trong tình cảnh thế thảm của văn hóa hiện nay, chủ đích thực tiễn ấy đáng được tất cả chúng ta hoan nghênh. Xin cầu nguyện cho Thư viện bạn được vững mạnh và trường tồn trong công tác phụng sự văn hóa.

● GIẢI NOBEL VĂN CHƯƠNG NĂM 1972 đã được trao tặng cho văn sĩ Công giáo Đức quốc, Heinrich Boll. Các nhà xuất bản Việt nam đã không bỏ qua cơ hội bằng vàng này: Người ở đâu về, (Lý Quốc Sinh — Nguồn sáng) và Lạc lối về (Huỳnh Phan Anh — Tri Đẳng) là hai bản dịch Việt ngữ đầu tiên của tác giả này được ấn hành vội vã để kịp cung cấp cho thị trường chữ nghĩa. Tiếc rằng mỗi năm chỉ có một giải Nobel, không thì sẽ rất phiền cho các dịch giả, các nhà xuất bản ở Việt nam và các nước.

* Trước mùa xuân Quý sửu, một tập thơ mới rất đẹp được trình làng. Đó là tập « KỂ LỮ HÀNH CÔ ĐỘC » của thi sĩ Huyền Không (bút hiệu của T.T Thích Mãn Giác). Sau nhiều năm ngưng sáng tác kể từ các tập thơ: Không Bến Hạm (1952), Hương Trần Gian (1953), Trái Không Gian Thành Chiếc Áo (1960) hồn thơ của người thơ đạo này vẫn hồn nhiên man mác như thuở nào. Nhưng nhà thơ tu sĩ ấy, xét chẳng cô độc chút nào, vì hàng ngũ tu sĩ làm thơ hiện nay rất đông đảo: ngoài Nhất Hạnh, Phạm Thiên Thư, Trần Xuân Kiêm, Tuệ Sỹ, Siêu Tuệ, Lê Nghị (với tập Hát Rừng năm qua), v.v... bên nam giới; bên

nữ giới còn có cô Tri Hải với những vần thơ tài hoa nhưng luôn luôn được cất kỹ, để lo công tác xã hội.

● Viện Đại học Phật giáo Hòa Hảo đang xúc tiến ấn hành một tạp chí nghiên cứu lấy tên là CỬU LONG, với sự tham dự của các cây bút tên tuổi thuộc đủ mọi ngành chuyên môn. Như vậy, với tờ Tư Tưởng của Viện Đại học Vạn Hạnh, tờ Minh Đức của Viện Đại học Minh Đức, hiện có ba diễn đàn cho đại học miền Nam trong hoàn cảnh hiện tại... Cầu chúc cho Cửu Long sẽ vẫy vùng thênh thang như chín con rồng đã nuôi dưỡng và tô bồi cho đất Mẹ.

* Triết lý Đối chiếu là một tác phẩm mới nhất của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục, Khoa trưởng Phân khoa V.H. và K.H.N.V. V.Đ.H.V.H. vừa do nhà NHỊ KHÊ phát hành tuần qua. N.K là một nhà xuất bản mới do một nhóm Sinh viên thuộc Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn Viện Đại học Vạn Hạnh chủ trương. Đây hẳn là một tác phẩm khó đọc và khó bán nếu chúng ta để ý đến thị hiếu của độc giả và thị trường tiêu thụ sách báo hiện nay, và do đó, ngay từ trước, chúng tôi đã ghi nhận việc làm đứng đắn và can đảm của Nhị Khê. Đứng đắn, với mục đích phát huy văn hóa trong tinh thần « thâu hóa sáng tạo » và can đảm trong việc làm. Vì rằng, nhà xuất bản này thực sự chỉ có 3 người cáng đáng mọi việc : từ việc đánh máy bản thảo, trông coi phần kỹ thuật ấn loát, đến việc phát hành, đó là chưa kể đến sự khó khăn về phương diện tài chánh (phải luôn luôn tìm thân hữu góp cổ phần, mỗi cổ phần 10.000\$).



Hiện nay, đã có khoảng 20 thân hữu đóng góp cổ phần, và số thân hữu này gồm nhiều thành phần chứ không giới hạn trong phạm vi sinh viên Phân Khoa V.H. và K.H.N.V. Cho đến lúc này, nhóm thân hữu Nhị Khê vẫn mong đón nhận được sự đóng góp tích cực của những người bạn trẻ nhiệt thành trong công việc phục vụ văn hóa. (Mọi liên lạc xin do nơi Ông Nguyễn Thành Hải 481/52 Nguyễn Tri Phương Saigon 10.)

Chúng tôi hy vọng rằng với sự cộng tác chân thành giữa các nhà văn hóa chân chính, trầm lặng, và lòng nhiệt thành của tuổi trẻ, văn hóa nước nhà may ra mới thoát vượt được thảm trạng hôm nay.

Nhân đây chúng tôi khẩn thiết kêu gọi sự đóng góp thiết thực của độc giả cho nhà xuất bản Nhị Khê và ân cần giới thiệu hai tác phẩm sẽ được phát hành : Cõi Hoang Vu (Le Monde Désert của Pierre Jean Jouve), và Thư về Nhân Bản Chủ Nghĩa của Martin Heidegger bản dịch, giới thiệu và chú thích của Trần Xuân Kiêm.

● Một nhà xuất bản khác là nhà KINH THI cũng do 3 sinh viên đã tốt nghiệp Cử nhân Phân khoa Khoa học Xã hội V.Đ.H.V.H. chủ trương. Hơn một năm hoạt động không ngừng, với rất nhiều cố gắng, nhà xuất bản này đã chinh phục được cảm tình nồng hậu của độc giả. Trong dịp Tết năm nay, Kinh Thi đã tung ra thị trường cùng lúc 3 tác phẩm : Giọt Lệ và Nụ Cười (Kahlil Gibran), Âm Thanh và Cuồng Nộ (William Faulkner) và Khách Đa Tình (Thomas Hardy). Cả ba tác phẩm đều

được chăm sóc cẩn trọng về nội dung và hình thức, và đặc biệt các bìa sách của nhà xuất bản này được họa sĩ Hồ Thành Đức trình bày thật đẹp, thật trang nhã.

Hiện nay, nhà xuất bản này đang gặp trở ngại về nhân sự, vì chỉ còn lại một người trông coi mọi việc, còn hai người kia thì một đang đồ mồ hôi trong quân trường, một đang giữ chức Phó Giám đốc Việt nam Thương tín tại Châu đốc. Điều đáng chú ý là nhà Kinh Thi có được một dịch giả (Như Hạnh) rất trẻ, nhưng qua nhiều dịch bản khác nhau (dưới nhiều bút hiệu khác nhau) đã chứng tỏ một căn bản vững vàng về ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hán văn...) và một sự hiểu biết vượt tuổi tác. Dịch Âm thanh và Cuồng nộ (The Sound and The Fury) của William Faulkner một cách trôi chảy như vậy quả đã chứng tỏ tài năng và công phu, nếu chúng ta để ý đến cách xây dựng tác phẩm tiểu thuyết một cách độc đáo và tân kỳ của Faulkner. Dịch Thiên đạo Tu tập của Chang Chen Chi một cách trung thực như vậy quả đáng chú ý vô cùng.

Trong khoảng thời gian ngắn nữa, nếu không có gì trở ngại về tài chánh và ấn loát, Kinh Thi sẽ phát hành « Dục tính và Văn minh » một tác phẩm nổi tiếng của Herbert Marcuse!

TRẦN NGUYỄN HẠ
NGUYỄN ĐỨC NGỌC



CÁO LỖI

Vì khuôn khổ tờ báo có hạn, Tòa soạn phải dành những bài sau cho Tư Tưởng trong những số tới :

- « *Đối Chiếu Khái Quát Thi Ca Nhật bản — Việt nam* » của G. s. Nguyễn Tường Minh.
- « *Nguyễn Huệ, Một Thiên Tài Quân Sự* » của G. s. Trần Anh Tuấn.
- « *Phúc Trình về Hội Nghị Giáo Dục Truyền Thông Đại Chúng Á Châu tại Hán Thành* » của G. s. Lê Thái Bằng.

Xin chân thành cáo lỗi cùng các Tác giả.

T. T.

Mời Quý vị đọc và viết cho TƯ TƯỞNG số đặc biệt :

- Số II, phát hành ngày 01-4-1973. Chủ đề : HÙNG VƯƠNG.
- Số III, phát hành ngày 01-5-1973, đặc biệt lễ Tôn kính đức Phật nhân đại lễ Phật đản 2517. Chủ đề : PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

* Hình bìa :

CHÙA MỘT CỘT, một công trình kiến trúc danh tiếng và độc đáo của Phật giáo Việt nam triều Lý, tiêu biểu tinh thần Quốc học thâu hóa sáng tạo.



TƯ TƯỞNG

Năm Thứ VI số 1 Tháng 3 năm 1973

MỤC LỤC

1— THƯ TÒA SOẠN	Tư Tưởng	3
2— HƯỚNG VỀ QUỐC HỌC	P.K.V.H.K.H.N.V.	5
3— QUỐC HỌC THẬU HÓA SÁNG TẠO	Nguyễn Đăng Thục	7
4— TƯƠNG QUAN GIỮA GIÁO DỤC VÀ XÃ HỘI V.N.	Đoàn Viết Hoạt	25
5— LƯỢC KHẢO NỀN GIÁO DỤC CỔ THỜI TẠI VIỆT NAM	Lê Kim Ngân	71
6— GIẤC MƠ NHÂN BẢN TRONG THI CA NGUYỄN KHUYẾN	Lê Tuyên	97
7— NHỮNG CỐ GẮNG NHẪM LY KHAI THƠ VIỆT RA KHỎI THƠ TÀU	Nguyễn Văn Xung	133
8— SINH HOẠT VĂN HÓA	Trần Nguyên Hạ và Nguyễn Đức Ngọc	149

GIÁ 150 \$

In tại Ấn Quán VẠN HẠNH 222, Trương Minh Giảng — Saigon 3



TU THƯ ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Phát hành trong Đại lễ Phật đản 2.517:

1. TRUNG BỘ KINH tập I

Tỷ Kheo THÍCH MINH CHÂU dịch

Pāli - Việt đối chiếu; có thêm phần chú thích.

ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA

2. THẮNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN tập II

hay MÔN TÂM LÝ HỌC CỦA ĐẠO PHẬT

Tỷ Kheo THÍCH MINH CHÂU dịch và giải

... « Đây là quyển sách căn bản cho những ai muốn tham học tạng A Tỳ Đàm và trở thành sách đầu giường cho chư Tăng Miến, Tích lan, Thái lan...

3. CÁC TÔNG PHÁI CỦA ĐẠO PHẬT

(Nguyên tác : The Essentials of Buddhism Philosophy của JUNJIRO TAKAKUSU, TUỆ SỸ dịch.

Sách trình bày những điểm tinh túy của triết học Phật giáo, qua các tông phái Đại thừa, Tiểu thừa và đã được liệt vào sổ sách phải đọc trong chương trình Tiến sĩ Phật học của các Viện Đại học thế giới.